

Chương 1: Tiền tệ trong nền kinh tế thị trường

1. Nguồn gốc ra đời, Bản chất, Chức năng và vai trò của tiền tệ

1.1. Nguồn gốc ra đời và quá trình phát triển của tiền tệ

Khi loài người mới bắt đầu xuất hiện, họ phải tự tìm kiếm hoặc làm tất cả những thứ mình cần mà không phải dựa vào người khác. Cộng đồng này sống độc lập với cộng đồng khác, họ tự lo chỗ ở, tự tìm kiếm thức ăn khi đói và tự tạo quần áo để tránh rét.

Khi loài người phát triển hơn, họ không những có thể kiếm đủ cho nhu cầu hàng ngày mà còn có vật phẩm dư thừa và hoạt động trao đổi những vật phẩm dư thừa này bắt đầu xuất hiện giữa các cộng đồng người. Việc trao đổi này mang tính chất trực tiếp, một hàng hoá này đổi lấy một hàng hoá khác mà không cần có vật môi giới trung gian. Cách thức trao đổi này đòi hỏi mỗi người phải tìm cho được một người khác muốn cái người này đang thừa và có cái anh ta đang muốn. Khi trao đổi phát triển hơn, việc tìm kiếm một người như vậy trở nên khó khăn, bên cạnh đó còn tốn kém nhiều thời gian. Những hạn chế của trao đổi trực tiếp đã làm xuất hiện những tập đoàn người với đủ thứ hàng hoá khác nhau, đi từ nơi này đến nơi khác để tiến hành trao đổi với nhiều cộng đồng người khác nhau.

Cùng với sự phát triển của các hoạt động thương mại, sự ra đời của các quốc gia đã kéo theo nhiệm vụ quản lý của cải dư thừa (việc bóc lột nô lệ, nông nô, nông dân, việc trao đổi giữa các vùng xa cách nhau, việc cướp bóc của các dân tộc láng giềng) đòi hỏi phải xác định giá trị các công vật, thuế khoá và tiêu chuẩn hoá các phương thức và phương tiện thanh toán tại những nơi họp chợ và các thương cảng. Những vật làm trung gian trong trao đổi xuất hiện, được mọi người chấp nhận làm phương tiện để trao đổi với các hàng hoá khác. Ở thời kỳ này, đã có nhiều đồ vật được sử dụng với mục đích này, chẳng hạn như vải dệt, hạt ca cao, ốc, vàng, sắt thỏi đại mạch, lúa mì, đồng, kê lưa,... trong đó kim loại có vị trí đặc biệt khiến nó dần trở thành công cụ được ưa thích nhất trong các hoạt động buôn bán và đóng thuế.

Đầu tiên kim loại được sử dụng là phương tiện trao đổi dưới dạng thỏi, sau đó nó được đúc dưới dạng tiền đúc. Ban đầu các kim loại sắt, thiếc, kẽm, đồng được sử dụng để đúc tiền, sau đó là những đồng tiền đúc bằng bạc và vàng. Đến đầu thế kỷ XIX, vàng được sử dụng phổ biến để đúc tiền ở các nước.

Với sự xuất hiện của hệ thống ngân hàng vào đầu thế kỷ XIV, các chứng chỉ tiền gửi do ngân hàng phát hành nhằm huy động vốn được sử dụng làm phương tiện thanh toán ở Châu Âu, sau đó nó được thay thế bằng giấy bạc được đảm bảo bằng vàng của ngân hàng phát hành và lưu hành song song với tiền đúc của nhà nước. Đến đầu thế kỷ XX, giấy bạc ngân hàng thay thế hoàn toàn các loại tiền đúc bằng kim loại quý như vàng, bạc. Sau khi chế độ tiền tệ Bretton Woods sụp đổ, giấy bạc ngân hàng không còn mối liên hệ chính thức với vàng như trước nữa.

Như vậy, sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá đã đòi hỏi phải có một vật nào đó làm môi giới trung gian trong trao đổi, đóng vai trò vật ngang giá chung khi trao đổi chuyên từ trực tiếp sang gián tiếp. Cũng chính sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá cùng với sự can thiệp của nhà nước đã dẫn tới sự thay thế phương tiện trao đổi này bằng phương tiện trao đổi khác.

Tiền tệ ra đời và phát triển xuất phát từ đòi hỏi của nhu cầu trong thực tiễn: nhu cầu trao đổi và lưu thông hàng hóa.

1.2. Bản chất của tiền tệ

Tiền tệ là sản phẩm tất yếu của nền kinh tế hàng hoá nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình trao đổi hàng hoá dịch vụ. Suy cho cùng, về bản chất, tiền tệ là vật ngang giá chung, làm phương tiện để trao đổi hàng hoá, dịch vụ và thanh toán các khoản nợ. Theo Kinh tế tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính của Frederic S. Mishkin – Trường đại học Columbia (Mỹ) xuất bản năm 1992 thì: “tiền tệ là bất cứ cái gì được chấp nhận chung trong việc thanh toán để nhận hàng hoá, dịch vụ, hoặc trong việc trả nợ”.

Như vậy, về bản chất, tiền tệ được định nghĩa như sau:

Tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt, được tách ra khỏi thế giới hàng hóa, đóng vai trò vật ngang giá chung để đo giá trị của tất cả các hàng hóa khác. Nó trực tiếp thể hiện hao phí lao động xã hội và quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa. Tiền có thể thỏa mãn được một số nhu cầu của người sở hữu nó tương ứng với lượng giá trị mà người đó tích lũy được.

Tiền tệ là hàng hóa nên nó cũng có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng. Giá trị thực của tiền tệ là toàn bộ những hao phí lao động xã hội để sản xuất giấy in tiền, mực in, và công in tiền. Giá trị sử dụng của tiền là để trao đổi. Vì là hàng hóa đặc biệt nên tiền tệ có giá trị sử dụng đặc biệt đó là giá trị sử dụng xã hội. Tiền tệ có thể thỏa mãn các nhu cầu về sử dụng hàng hóa - dịch vụ của người sở hữu nó ...

1.3. Chức năng của tiền tệ

1.3.1. Chức năng thước đo giá trị.

Đây là chức năng cơ bản thứ nhất của tiền tệ. Thông qua giá trị của mình, tiền tệ đo lường và thể hiện giá trị của hàng hóa khác.

Tiền tệ là đơn vị đo lường giá trị, nghĩa là nó được dùng để đo lường giá trị các hàng hoá dịch vụ trước khi thực hiện trao đổi. Người ta đo giá trị của hàng hoá và dịch vụ bằng tiền giống như người ta đo trọng lượng của một vật bằng kg, đo chiều dài một vật bằng mét. Để thấy được vì sao chức năng này quan trọng, chúng ta hãy so sánh quá trình trao đổi hiện vật với trao đổi hàng hoá có tiền làm môi giới trung gian trong trao đổi.

Trong quá trình trao đổi, có ba mặt hàng A,B,C được đưa ra để trao đổi thì chúng ta cần biết giá trị của các mặt hàng này để có thể trao đổi chúng với nhau. Đó là:

Giá của hàng hoá A được tính bằng bao nhiêu hàng hoá B

Giá của hàng hoá A được tính bằng bao nhiêu hàng hoá C

Giá của hàng hoá C được tính bằng bao nhiêu hàng hoá B

Tương tự, nếu có 10 mặt hàng đưa ra trao đổi, chúng ta phải cần biết 45 giá để có thể trao đổi hàng này lấy một hàng khác, với 100 mặt hàng chúng ta cần tới 4.950 giá, và với 1.000 mặt hàng thì chúng ta cần biết 499.500 giá (theo công thức tính số cặp khi có N phần tử = $(N-1)/2$).

Nếu nền kinh tế có tiền tệ làm môi giới, thì người ta định giá bằng đơn vị tiền tệ cho tất cả các hàng hoá đem trao đổi trên thị trường. Do vậy, có bao nhiêu hàng hoá đem trao đổi thì có bấy nhiêu giá cả. Có nghĩa là nếu có 3 hàng hoá đem trao đổi thì có 3 giá, nếu có 10 hàng hoá đem trao đổi thì có 10 giá, nếu có 100 hàng hoá đem trao đổi thì có 100 giá. Như vậy, việc dùng tiền làm đơn vị đánh giá sẽ thuận lợi rất nhiều cho quá trình trao đổi hàng hoá, giảm được chi phí trong trao đổi do giảm được số giá cần xem xét.

Khi thực hiện chức năng thước đo giá trị, giá trị của tiền được coi là “chuẩn mực” để giá trị của tất cả các hàng hóa khác phải so sánh với nó. Thông qua quan hệ này, các hàng hóa thể hiện giá trị của mình thông qua giá cả. Nói cách khác tiền tệ là thước đo hao phí lao động xã hội kết tinh trong hàng hóa.

Để thực hiện chức năng thước đo giá trị, tiền tệ cần đạt những tiêu chuẩn sau:

* Tiêu chuẩn giá trị (tiền phải có đủ giá trị) : tất cả các hàng hóa đều có giá trị nội tại. Vì vậy để đo được lượng giá trị này thì “thước đo” tiền tệ phải có một lượng giá trị nào đó, nghĩa là chỉ có tiền thực có đầy đủ giá trị nội tại mới làm được chức năng thước đo giá trị. Tuy nhiên, việc biểu hiện giá trị của hàng hóa chỉ là ý niệm, chỉ tồn tại trong quan niệm. Không cần có mặt những đồng tiền vàng, những người trao đổi hàng hóa vẫn có thể ước lượng giá trị của hàng hóa tương đối chính xác. Lúc này phép đo giá trị vẫn thực hiện được mà không cần sự hiện diện thước đo. Đây chính cơ sở dẫn đến hiện tượng “phi vật chất” thước đo giá trị.

* Tiền tệ phải có tiêu chuẩn giá cả. Để đo lường giá trị hàng hóa thì bản thân tiền phải được đo lường, nghĩa là tiền tệ phải có tiêu chuẩn giá cả.

Tiêu chuẩn giá cả là đơn vị đo lường của một quốc gia, được pháp luật nhà nước quy định, gồm 2 yếu tố: tên gọi đơn vị tiền tệ và hàm lượng vàng trong một đơn vị tiền tệ.

- Đơn vị tiền tệ của mỗi quốc gia có tên gọi riêng. Ví dụ: đơn vị tiền tệ của Mỹ gọi là đôla Mỹ (USD), đơn vị tiền tệ của Việt Nam được gọi là Việt Nam đồng (VNĐ). Từ tiền đơn vị, nhà nước qui định tiền ước số và tiền bội số.

VD: Đô la Mỹ có tiền ước số là cent, tiền bội số là 5 đôla, 10 đô la ... 100 đô la. Việt Nam đồng có tiền ước số là: hào, xu. Tiền bội số có 100 đồng ... 100.000 đồng.

- Để thực hiện chức năng giá trị, nhà nước quy định hàm lượng vàng cho mỗi đơn vị tiền tệ. Ví dụ; trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, hàm lượng vàng của một đô la Mỹ là 0,888671 gr vàng, một Phrăng Pháp là 0,0655 gr vàng.

Do xuất hiện quá trình phi vật chất thước đo giá trị, làm cho “hàm lượng vàng” của tiêu chuẩn giá cả mất dần đi ý nghĩa của nó. Trong thực tế khi sử dụng tiền người ta không quan tâm tới hàm lượng vàng của đơn vị tiền tệ mà chỉ quan tâm tới số lượng tiền hiện có sẽ mua được bao nhiêu hàng hóa, tức là sức mua của đồng tiền đó là cao hay thấp.

Trong nền kinh tế thị trường, tiền tệ cho phép các nhà kinh doanh đánh giá được khoản thu nhập của mình bằng tiền để có các quyết định tiếp theo liên quan đến hoạt động kinh doanh. Đối với người tiêu dùng thì dễ dàng so sánh lựa chọn các hàng hóa có giá cả phù hợp. Đây cũng là tín hiệu để nhà kinh doanh điều chỉnh lại hoạt động của mình nhằm tìm kiếm thu nhập trên thị trường.

1.3.2. Chức năng phương tiện lưu thông

Tiền tệ thực hiện chức năng này khi nó làm môi giới trung gian trong trao đổi hàng hóa, nó vận động đồng thời và ngược chiều với sự vận động của hàng hóa.

Khi tiền tệ xuất hiện, hình thức trao đổi trực tiếp bằng hiện vật dần nhường chỗ cho hình thức trao đổi gián tiếp thông qua trung gian là tiền. Hình thức này có những tiền bộ sau:

- Quá trình trao đổi hàng hóa được tách làm hai giai đoạn: bán và mua ... Hai giai đoạn này được tiến hành độc lập tương đối với nhau, dẫn đến phương tiện làm trung gian trao đổi lại trở thành mục tiêu trong các cuộc trao đổi và được mọi người sùng bái.

- Hành vi mua và bán có thể tách rời về không gian và thời gian. Người sản xuất hàng hóa có thể bán ở chỗ này, mua ở chỗ khác và bán lúc này, mua lúc khác một cách chủ động và linh hoạt.

Thực hiện chức năng phương tiện lưu thông tiền tệ phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có thể sử dụng tiền dấu hiệu. Thực hiện chức năng phương tiện lưu thông có thể sử dụng tiền đầy đủ giá trị (vàng) hoặc tiền dấu hiệu (giấy bạc ngân hàng, và các loại dấu hiệu khác). Tiền tệ lúc này chỉ là trung gian môi giới, không phải là mục đích cuối cùng của trao đổi.

- Lưu thông chỉ sử dụng một lượng tiền nhất định: muốn tiền tệ thực hiện tốt chức năng phương tiện lưu thông đòi hỏi hệ thống tiền tệ quốc gia phải có sức mua ổn định. Số lượng tiền tệ để thực hiện các trao đổi phải đủ liều lượng để đáp ứng nhu cầu trao đổi của mọi hoạt động kinh tế.

Ngày nay, khi nền sản xuất hàng hóa phát triển ở mức độ cao thì tiền mặt ít được sử dụng mà thay vào đó là lưu thông các công cụ thanh toán tín dụng của hệ thống ngân hàng. Lưu thông các công cụ này đã đẩy nhanh tốc độ lưu thông hàng hóa thúc đẩy sản xuất phát triển.

1.3.3 Chức năng phương tiện cất trữ giá trị

Tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện cất trữ khi tiền tệ rút khỏi trạng thái lưu thông và trở về trạng thái tĩnh chuẩn bị cho nhu cầu tiêu dùng trong tương lai.

Tiền tệ thực hiện được chức năng phương tiện cất trữ, bởi:

- Tiền tệ là đại diện của của cải trong xã hội.

- Nó có thể chuyển hóa thành bất cứ hàng hóa nào khác theo sở thích của người sở hữu nó.

Phương tiện chuyển tải giá trị được gọi là phương tiện cất trữ giá trị khi thỏa mãn các điều kiện:

- Giá trị cất trữ phải được thể hiện bằng những phương tiện hiện thực, nghĩa là có số lượng cụ thể cân đo đong đếm được chứ không phải là lượng tiền “tương tượng”.

- Giá trị cất trữ phải bằng những phương tiện được xã hội thừa nhận (được pháp luật thừa nhận hoặc được đảm bảo bằng thông lệ của địa phương hay quốc gia).

- Giá trị cất trữ phải có thời hạn.

1.3.4. Chức năng phương tiện thanh toán

Tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện thanh toán khi nó dùng để thanh toán các khoản nợ về hàng hóa, dịch vụ đã được trao đổi trước đây nhằm kết thúc quá trình trao đổi.

Thực hiện chức năng phương tiện thanh toán tiền tệ không làm trung gian cho quá trình trao đổi, mà nó hoàn thành quá trình này một cách độc lập. Nghĩa là, sự vận động của tiền độc lập tương đối với sự vận động của hàng hóa cả về không gian lẫn thời gian.

Chức năng thanh toán càng được mở rộng và phát triển càng làm tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các chủ nợ và con nợ, giữa những người sản xuất kinh doanh lẫn nhau. Tuy nhiên, chức năng thanh toán cũng có tác dụng tích cực của nó là thúc đẩy quá trình tiêu thụ hàng hóa, kích thích sản xuất và lưu thông hàng hóa phát triển.

1.3.5. Chức năng tiền tệ thế giới

Thực hiện chức năng tiền tệ thế giới khi tiền tệ được sử dụng làm phương tiện thanh toán và chi trả chung giữa các quốc gia. Thực hiện chức năng này chỉ là tiền mặt và tiền có giá trị hoàn toàn.

Ngày nay, trên thị trường quốc tế vàng ít được lưu thông mà chủ yếu lưu thông dấu hiệu giá trị. Một số ngoại tệ mạnh và tự do chuyển như đôla Mỹ, bảng Anh, yên Nhật... cũng tham gia trong quan hệ thanh toán tín dụng quốc tế với tư cách là phương tiện trao đổi được nhiều quốc gia trên thế giới ưa chuộng.

1.4. Vai trò của tiền tệ

1.4.1. Tiền tệ là phương tiện để mở rộng sản xuất và trao đổi hàng hóa

Thứ nhất, tiền tệ đã làm cho giá trị của hàng hóa biểu hiện một cách đơn giản, giá trị của hàng hóa đều được biểu hiện bằng tiền vì thế chúng có thể so sánh với nhau một cách dễ dàng. Trên cơ sở đó, người sản xuất có thể đánh giá được về mức độ và trình độ lao động của mình đã bỏ ra cho xã hội trong một thời gian nhất định.

Thứ hai, tiền tệ đã làm cho giá trị hàng hóa được thực hiện một cách thuận lợi. Người sở hữu hàng hóa chỉ cần chuyển đổi hàng hóa ra thành tiền rồi từ đó đạt tới một giá trị sử dụng mới một cách dễ dàng.

Thứ ba, tiền tệ đã làm cho việc trao đổi hàng hóa không phụ thuộc vào không gian và thời gian.

Thứ tư, tiền tệ đã làm cho việc hạch toán kinh doanh trở lên thuận tiện và đầy đủ.

1.4.2. Tiền tệ là phương tiện để thực hiện và mở rộng các quan hệ hợp tác kinh tế

Các quan hệ hợp tác quốc tế đều mong đạt đến hiệu quả kinh tế cao. Hơn nữa để thực hiện các quan hệ hợp tác quốc tế cần có tiền để trang trải các chi phí.

1.4.3. Tiền tệ là phương tiện phục vụ mục đích của người sử dụng chúng

Trong nền kinh tế thị trường, các cá nhân tổ chức và kể cả nhà nước muốn đạt tới mục đích của mình đều phải sử dụng phương tiện tiền tệ ở những mức độ thích hợp. Cá nhân sử dụng tiền để mua hàng hóa phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng, thanh toán các khoản chi phí phát sinh trong sinh hoạt, cuộc sống... Các doanh nghiệp mua vật tư, nguyên liệu, chi trả các khoản chi phí có liên quan phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh. Nhà nước dùng tiền để thỏa mãn nhu cầu chi ngân sách, nhu cầu trả lương cho nhân viên, công chức nhà nước, đầu tư cho kết cấu hạ tầng, thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội.

Tiền tệ có thể thỏa mãn nhiều mục đích và quyền lợi đối với những ai đang nắm giữ tiền.

2. Các chế độ lưu thông tiền tệ

Chế độ lưu thông tiền tệ là tổng hợp các quy định mang tính pháp luật có liên quan đến hình thức tổ chức lưu thông tiền tệ của mỗi nước nhằm đưa các nhân tố khác nhau của lưu thông tiền tệ đạt đến sự thống nhất.

Sự phát triển của chế độ lưu thông tiền tệ không những chịu tác động của sự phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia mà còn được quyết định bởi trình độ tổ chức của nhà nước. Tại mỗi quốc gia, chế độ tổ chức lưu thông tiền tệ có những nét đặc thù. Tuy nhiên, những yếu tố cơ bản của hệ thống tiền tệ đều có những thành phần tương tự, đó là:

- Kim loại tiền tệ là thứ kim loại sử dụng làm thước đo giá trị và là phương tiện lưu thông.

- Đơn vị tiền tệ là tiêu chuẩn giá cả của đồng tiền quốc gia và ký hiệu quốc tế của nó, được luật pháp của nhà nước thừa nhận. Từ tiền đơn vị, nhà nước sẽ quy định thành tiền ước số và bội số. Đây chính là hệ thống thước đo giá trị của mỗi quốc gia.

- Các quy định về phát hành và lưu thông tiền tệ: Ngày nay ở hầu hết các quốc gia đều sử dụng tiền tín dụng, nghĩa là tiền tệ được phát hành không dựa vào dự trữ vàng mà dựa trên tổng giá cả hàng hóa ở trong kỳ, việc lưu hành tiền tín dụng này được luật pháp quy định và cưỡng chế.

Trong lịch sử phát triển, chế độ lưu thông tiền tệ đã trải qua nhiều loại hình và xu hướng chung ngày càng được hoàn thiện.

2.1. Chế độ lưu thông tiền kim loại

Chế độ lưu thông tiền kim loại là chế độ lưu thông tiền tệ lấy kim loại làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông.

2.1.1. Chế độ bản vị bạc

Chế độ bản vị bạc là chế độ đơn kim bản vị lấy bạc làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông

Tồn tại trong nhiều thế kỷ dưới chế độ phong kiến và thời kỳ đầu của chủ nghĩa Tư bản. Đây là thời kỳ có chế độ lưu thông tiền tệ ổn định nhất.

2.1.2. Chế độ song bản vị

Chế độ song bản vị là chế độ chuyển trực tiếp từ bản vị bạc sang bản vị vàng. Trong chế độ song bản vị, bạc và vàng đều được sử dụng làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông. Trong lưu thông, hai loại kim loại này đều có "quyền lực" ngang nhau, và tiền đúc bằng hai loại kim loại này đều được thanh toán không hạn chế theo giá trị của chúng.

Có hai chế độ song bản vị là: bản vị song song và bản vị kép.

- Chế độ bản vị song song là chế độ song bản vị nhưng trong chế độ này, bạc và vàng song song lưu thông theo giá trị thực tế của chúng trên thị trường. Như vậy, trong lưu thông đã có hai giá trị tạo ra hai hệ thống giá cả. Thực tế này đã mâu thuẫn với chính chức năng giá trị của tiền... Thực chất đây chính là tình trạng thả nổi của tiền trong lưu thông.

Chế độ bản vị kép là chế độ trong đó nhà nước quy định tỷ giá giữa tiền vàng và tiền bạc thống nhất trong phạm vi cả nước. Giá vàng ngày càng tăng dẫn đến mọi người muốn giữ vàng, tiền xấu đuổi tiền tốt ra khỏi lưu thông dẫn tới bản vị vàng.

2.1.3. Chế độ bản vị vàng

Chế độ bản vị vàng là chế độ đơn kim bản vị, lấy vàng làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông. Chế độ này có 3 đặc điểm:

- Tự do đúc tiền vàng: Nhà nước cho phép mọi công dân tự do đưa vàng thoi của mình đến cơ sở đúc tiền của nhà nước, để đúc thành những đồng tiền theo tiêu chuẩn giá cả pháp định.

- Tự do lưu thông: Tiền vàng được thanh toán không hạn chế tiền vàng hao mòn trong mức (chênh lệch công) vẫn được thanh toán bình thường, nếu hao mòn quá mức này sẽ được đổi lại tiền mới.

- Vàng được tự do luân chuyển giữa các quốc gia, việc xuất nhập vàng thoi không bị cản trở hay hạn chế.

2.2. Chế độ lưu thông tiền dấu hiệu

2.2.1. Khái niệm tiền dấu hiệu

Tiền dấu hiệu là những phương tiện thay thế cho tiền vàng trong lưu thông để thực hiện việc quan hệ trao đổi hàng hóa, dịch vụ. Tiền dấu hiệu còn gọi là dấu hiệu giá trị, bao gồm tiền giấy và các loại dấu hiệu giá trị khác.

Tiền dấu hiệu không có giá trị nội tại, chúng chỉ có giá trị danh nghĩa theo luật định và thay thế tiền đủ giá (tiền vàng) trong lưu thông ở những chức năng mà lưu thông yêu cầu phải sử dụng tiền đủ giá. Đó là các chức năng, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán.

2.2.2. Các chế độ lưu thông tiền dấu hiệu

a) Chế độ lưu thông tiền giấy

Chế độ lưu thông tiền vàng góp phần tích cực thúc đẩy sản xuất phát triển. Tuy nhiên, trong quá trình lưu thông tiền gặp các trở ngại:

Sản xuất lưu thông hàng hoá phát triển nhanh chóng. Trong khi đó tốc độ khai thác vàng không đuổi kịp tốc độ phát triển kinh tế. Sự chênh lệch về tốc độ phát triển sản xuất lưu thông hàng hoá và tốc độ khai thác vàng dẫn tới phát sinh tình trạng khan hiếm vàng.

Trong lưu thông tiền vàng bị hao mòn do bị cọ xát, gây lãng phí của cải xã hội. Đồng thời trọng lượng thực của vàng giảm mà vẫn chấp nhận lưu thông theo giá trị.

Để giải quyết các khó khăn trên, Chính phủ đã phát hành các chứng chỉ vàng thay thế tiền vàng trong lưu thông. Chứng chỉ vàng là một tờ giấy được Chính phủ chứng nhận quyền sở hữu một lượng vàng nhất định nào đó có thể đổi lấy vàng của Chính phủ một cách dễ dàng theo số lượng vàng ghi trên chứng chỉ, và được gọi là hối phiếu Chính phủ; tạo ra sự thuận tiện nhanh chóng dẫn đến sự ra đời của tiền giấy.

a1. Các loại tiền giấy.

- Theo tính chất chuyển đổi ra vàng (2 loại).

+ Tiền giấy có thể đổi ra vàng: Là loại tiền giấy ban hành thay cho tiền vàng, bạc, ký thực ở ngân hàng.

+ Tiền giấy không thể đổi ra vàng (Là tiền giấy mà ngày nay tất cả các quốc gia đang sử dụng)

Đầu những năm 1930 bản vị chế độ tiền giấy không chuyển đổi ra vàng đã trở thành phổ biến. Vàng chỉ được dùng để thanh toán các khoản nợ quốc tế, nó bị rút khỏi lưu thông vì không dùng làm tiền tệ và không được đổi tiền giấy ra vàng. Từ đây, giá trị thực tế của đồng tiền các nước phụ thuộc vào sức mua của nó, tức là số lượng hàng hoá hay dịch vụ mà nó có thể mua được. Giá trị của một đơn vị tiền tệ được xác định bằng sức mua của nó và được đo bằng số nghịch đảo của mức giá cả chung. Như vậy, mức giá cả chung càng cao thì giá trị hay sức mua của một đơn vị tiền tệ càng thấp và ngược lại.

- Theo tính chất đảm bảo có 2 loại:

+ Tiền giấy phát hành có đảm bảo (kỳ phiếu ngân hàng).

+ Tiền giấy phát hành không có đảm bảo.

a2. Bản chất của tiền giấy

- Tiền giấy không có giá trị bản thân mà chỉ có giá trị theo luật định.

- Tiền giấy mãi mãi cũng chỉ là dấu hiệu của vàng (không thể nào là dấu hiệu của giá trị hàng hóa).

Quy luật lưu thông tiền giấy

Nhờ lưu thông mà tiền giấy mới có giá trị, giá trị của tiền giấy không phải là giá trị của bản thân mà là phản xạ của vàng khi thực hiện chức năng lưu thông, giá trị tiền giấy được xét ở hai khía cạnh: giá trị danh nghĩa và là giá trị đại diện của vàng.

- Giá trị danh nghĩa (mệnh giá): là giá trị được ghi trên tờ giấy được pháp luật nhà nước bảo hộ.

- Giá trị đại diện thực tế: biểu hiện mối tương quan giữa giá trị danh nghĩa của tổng số tiền giấy phát hành với giá trị của số lượng tiền vàng cần thiết cho lưu thông mà nó đại diện được xác định theo công thức sau.

$$\text{Giá trị đại diện của 1 đơn vị tiền giấy bình quân} = \frac{\text{Giá trị của tổng số tiền giấy đã phát hành đại diện cho tổng số tiền vàng cần thiết cho lưu thông}}{\text{Số lượng tiền giấy trong lưu thông}}$$

Như vậy, số lượng tiền giấy đưa vào lưu thông nhiều hay ít là do tổng giá trị của lượng tiền vàng đáng lẽ được đưa vào lưu thông quyết định. Giá trị của mỗi đơn vị tiền giấy là do số lượng tiền giấy quyết định. Vì vậy, nếu số lượng tiền giấy phát hành vượt quá số lượng tiền đủ giá cần thiết cho lưu thông thì giá trị đại diện của mỗi đơn vị tiền giấy sẽ nhỏ hơn giá trị danh nghĩa.

Đặc điểm của chế độ lưu thông tiền giấy:

Tiền giấy do ngân hàng trung ương phát hành và là đồng tiền pháp định. Nó được sử dụng với tư cách là phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán một cách hợp pháp và không hạn chế về mặt số lượng.

Vàng không được dùng làm tiền tệ nữa mà đã trở lại vị trí của nó là kim loại quý có giá trị cao.

Các nước vẫn coi trọng giữ vàng cũng như ngoại tệ mạnh để làm cơ sở đảm bảo gián tiếp cho lưu thông tiền tệ trong nước.

Chế độ lưu thông tiền giấy dễ gây lạm phát, nên ngân hàng trung ương các quốc gia phải thực thi một chính sách tiền tệ hợp lý đảm bảo cho lưu thông tiền tệ ổn định và để có thể ổn định và phát triển kinh tế.

b. Các loại dấu hiệu giá trị khác

* Séc: Là lệnh của chủ tài khoản được lập trên mẫu in sẵn của ngân hàng, yêu cầu ngân hàng trích một số tiền nhất định trên tài khoản của mình để trả cho người ghi trên séc hay cầm tờ séc đó. Séc là loại phương tiện được lưu thông rộng rãi ở các nước có hệ thống ngân hàng phát triển.

* Thương phiếu: Là phương tiện tín dụng phát sinh trên cơ sở tín dụng thương mại. Nếu thương phiếu do người mua chịu hàng hóa phát hành để cam kết trả nợ thì được gọi là lệnh phiếu, còn nếu do người bán hàng lập ra để đòi nợ người mua thì được gọi là hối phiếu.

* Các phương tiện thanh toán và lưu thông hiện đại: tiền điện tử: Các thông minh(smart cards), các siêu thông minh(super smart card), tiền nhựa...

2.2.3 ý nghĩa của lưu thông tiền dấu hiệu

Lưu thông tiền dấu hiệu sẽ khắc phục được tình trạng thiếu phương tiện thanh toán, thiếu phương tiện lưu thông.

Lưu thông tiền dấu hiệu sẽ tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội.

Lưu thông tiền dấu hiệu dễ thay đổi mệnh giá tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông.

2.3. Chế độ lưu thông tiền tệ quốc tế

Chế độ lưu thông tiền quốc tế là tập hợp những quy định thống nhất giữa các quốc gia trong việc tổ chức và điều hành các quan hệ tiền tệ phát sinh giữa các nước nhằm thiết lập một trật tự trong các quan hệ trao đổi mậu dịch và các quan hệ kinh tế quốc tế khác giữa các nước trong khu vực và trên thế giới.

□ Một số chế độ tiền tệ quốc tế điển hình:

2.3.1. Chế độ tiền tệ quốc tế Paris năm 1867- Chế độ bản vị vàng

Song song việc thực thi chế độ tiền vàng ở các nước, trên phạm vi quốc tế, một chế độ tiền tệ dựa trên tiêu chuẩn vàng đã được thiết lập- Chế độ tiền tệ quốc tế Paris.

Chế độ tiền tệ quốc tế này được sáng lập năm 1867 tại Paris sau cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra trên thế giới.

*Những nội dung yêu cầu của chế độ này là:

Thừa nhận vàng là tiền tệ thế giới, được chu chuyển và trao đổi tự do giữa các quốc gia.

Vàng là căn cứ để xác lập tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền quốc gia.

Vàng thực hiện mọi chức năng của tiền tệ.

2.3.2 Chế độ tiền tệ Giêno (Italy) - Chế độ bản vị bảng Anh

Năm 1992 hội nghị tiền tệ tài chính quốc tế được tổ chức tại thành phố Giêno, hình thành chế độ tiền tệ Giêno với những nội dung chủ yếu sau

- Các nước chính thức thừa nhận vai trò đặc biệt của đồng Bảng anh trong các quan hệ thanh toán tín dụng quốc tế.

- Việc sử dụng đồng Bảng anh trong thanh toán quốc tế về ngoại thương và các quan hệ kinh tế khác không hạn chế. Các nước muốn có bảng anh thì phải chuyển vàng đổi lấy bảng Anh

- CP nước Anh quá lạm dụng đồng bảng anh=> đồng bảng Anh lam vào tình trạng khủng hoảng liên tục

- Ngày 22-9-1931 nước Anh chính thức công bố phá sản đồng bảng Anh.

2.3.3 Chế độ tiền tệ Bretton Woods- Bản vị Đô la Mỹ

Sự sụp đổ của chế độ tiền tệ Giêno làm cho các quan hệ tiền tệ, tài chính quốc tế trở nên phức tạp và dẫn đến sự hình thành các liên minh tiền tệ do một số nước tư bản lớn : Pháp, mỹ, anh.

Thừa nhận Đô la mỹ (USD) là đồng tiền chuẩn quốc tế, được sử dụng làm phương tiện dự trữ và thanh toán quốc tế chủ yếu trong các quan hệ tiền tệ thanh toán và tín dụng.

Chế độ này đã làm cho sự liên hệ giữa đồng tiền các nước với vàng lại một lần nữa bị lới lỏng.

Hơn thế nữa từ những năm 60, lạm phát ở trong nước và quốc tế làm cho uy tín của USD trên thị trường quốc tế giảm dần. Các nước thành viên đã không chấp nhận tỷ giá cố định, các nước tìm cách chuyển USD ra vàng.

Để đối phó với tình hình này Mỹ đã tuyên bố ngừng chuyển USD ra vàng theo tỷ giá chính thức. Ngày 18/12/1971 tuyên bố phá giá đồng USD.

2.3.4. Chế độ tiền tệ Giamaica – Chế độ bản vị SDR

Ra đời trên cơ sở hiệp định được ký kết giữa các thành viên IMF tại Giamaica vào những năm 1976 – 1978.

- Những nguyên tắc cơ bản

+ Thừa nhận quyền rút vốn đặc biệt viết tắt là SDR (Special Drawing Right) là cơ sở của chế độ tiền tệ của các nước. SDR là đồng tiền ghi sổ và đã trở thành một đơn vị tiền tệ quốc tế mới. Giá trị của nó được xác định trên cơ sở rỏ tiền tệ, lúc đầu rỏ tiền tệ gồm 16 đồng tiền mạnh nhất thế giới. Hiện nay rỏ tiền tệ gồm 5 đồng tiền mạnh của năm quốc gia có tiềm lực về kinh tế tài chính đó là: Pháp, Đức, Nhật, Hoa Kỳ, Anh.

+ Các nước thành viên được tự do lựa chọn thi hành tỷ giá hối đoái mà không cần sự can thiệp của IMF.

+ Thực hiện phi tiền tệ hóa vai trò của vàng. Không thừa nhận vàng làm chức năng thước đo giá trị và không là cơ sở để xác định tỷ giá hối đoái của các đồng tiền quốc gia của các nước.

Chế độ tiền tệ Giamaica đến nay vẫn chưa đi đến tận cùng của sự hoàn thiện. Một số nguyên tắc của chế độ này vẫn chưa được chấp hành triệt để, chưa trở thành hiện thực.

2.3.5. Chế độ tiền tệ Châu Âu

Xây dựng trên cơ sở hiệp định tiền tệ do các nước Châu Âu ký kết vào tháng 3/1979. Đồng ECU là đơn vị tiền tệ chung của cộng đồng Châu Âu được ra đời vào ngày 13/3/1979 và tồn tại dưới dạng bút tệ.

Chế độ này dựa vào đồng ECU- một đơn vị tiền tệ quốc tế khu vực của các nước thuộc khối EU. Đồng ECU có các chức năng tương tự như như SDR, là hình thái tiền “ bút tệ”, nghĩa là giá trị của các đồng tiền khi tham gia “ rỏ tiền tệ” thay đổi thì giá trị của tàn rỏ cũng thay đổi. Do đó giá trị của ECU cũng được xác định lại.

Ngày 1/1/99 đồng tiền chung Châu Âu với tên gọi mới là EURO đã được ra đời thay thế cho đồng ECU của liên minh Châu Âu trước đây...

Ngày 01/01/2002 đồng EURO bằng tiền mặt đã chính thức đưa vào lưu thông.

Hiện nay, khu vực sử dụng đồng EURO gần 300tr dân chiếm 19,6% sản lượng kinh tế thế giới và 18,6% thương mại toàn cầu.

2.4. Chế độ lưu thông tiền tệ Việt Nam

2.4.1. Giấy bạc Ngân hàng Việt Nam

Là tiền dấu hiệu do ngân hàng nhà nước Việt nam độc quyền phát hành vào lưu thông.

Tiền đơn vị của Việt nam là “ Đồng”, ký hiệu quốc tế là: “VNĐ”

Theo pháp luật của Việt Nam, giấy bạc ngân hàng Việt nam có hiệu lực lưu thông trên toàn lãnh thổ Việt Nam được thanh toán không hạn chế với mọi khoản trao đổi hàng hoá và dịch vụ. Mọi hành vi làm giả, phá hoại giấy bạc, từ chối nhận lưu hành đồng tiền do ngân hàng Nhà nước phát hành đều vi phạm pháp luật và xử lý theo pháp luật hiện hành.

2.4.2. Nguyên tắc phát hành giấy bạc Ngân hàng

a. Giấy bạc ngân hàng được phát hành thông qua con đường tín dụng

Nghiệp vụ này được thực hiện bằng cách ngân hàng trung ương “ tái chiết khấu”, “ tái cầm cố” các thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi, các loại giấy tờ có giá khác.

Các loại chứng từ này có nguồn gốc từ quan hệ tín dụng, cho nên giấy bạc Ngân hàng được phát hành và lưu thông lấy chúng làm đảm bảo thì tiền phát hành sẽ cân đối với giá trị hàng hóa và dịch vụ trong lưu thông.

b. Phát hành giấy bạc ngân hàng phải phù hợp với nhu cầu luôn chuyển hành hoá và dịch vụ

Ngân hàng nhà nước không nhất thiết lúc nào cũng phải tái chiết khấu hoặc tái cầm cố các chứng từ có giá do các ngân hàng thương mại đưa đến mà phải tùy thuộc vào điều kiện kinh tế cụ thể.

Bởi vì: chúng phải tất cả các chứng từ có giá đều phản ánh tình trạng lưu thông hàng hóa, dịch vụ, mà có một số “ giấy tờ không” nghĩa là nó không đại diện cho hàng hóa, dịch vụ trong lưu thông, hoặc nhu cầu tiền trong lưu thông không cần thiết phải tăng hơn nữa. Lúc này ngân hàng nhà nước căn cứ vào “ tín hiệu thị trường” để quyết định đưa thêm hoặc không đưa thêm tiền vào lưu thông.

c. Nhà nước thống nhất quản lý và điều hành việc phát hành giấy bạc ngân hàng

Để đảm bảo sự cân đối cung cầu tiền trong lưu thông bắt buộc ngân hàng nhà nước Việt Nam phải thực hiện theo lệnh của Chính Phủ: phát hành hay ngừng phát hành, nếu phải phát hành thì số lượng là bao nhiêu...

2.4.3. Kế hoạch hóa lưu thông tiền tệ

Là tổng hợp những biện pháp dự toán khối lượng tiền cung ứng cho lưu thông và điều chỉnh mức cung tiền tệ phù hợp với nhu cầu luôn chuyển hàng hóa và dịch vụ cho từng khu vực và toàn bộ nền kinh tế quốc dân trong một thời kỳ nhất định.

Những nội dung của kế hoạch hóa lưu thông tiền tệ;

a. Dự tính khối lượng tiền cung ứng cho lưu thông.

Cơ sở:

- Dự toán tổng cầu tiền (dựa vào tốc độ phát triển kinh tế, đặc biệt là tổng mức luân chuyển hàng hóa dịch vụ trong thị trường kỳ kế hoạch).

- Dự toán khối lượng tiền cần phải cung ứng cho nền kinh tế quốc dân trong kỳ kế hoạch (dựa vào tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ)

Nếu nền kinh tế phát triển ổn định thì mỗi kỳ kế hoạch cần phải bổ sung tiền cho nền kinh tế theo công thức sau:

Khối lượng tiền cần bổ sung kỳ kế hoạch	=	Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông kỳ kế hoạch	-	Lượng tiền đã có trong lưu thông tính đến đầu kỳ kế hoạch						
Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông	=	Lượng tiền lưu thông đầu kỳ KH	x	% tốc độ tăng giá bình quân kỳ KH	+	Lượng tiền lưu thông đầu kỳ KH	x	% tốc độ tăng trường GDP kỳ kế hoạch	+	Mức thâm hụt cán cân thanh toán

b. Điều hòa tiền trong lưu thông

Mặc dù, trong toàn bộ nền kinh tế, tổng cung và tổng cầu tiền là bằng nhau. Nhưng trong quan hệ này có thể bị mất cân đối cục bộ, nghĩa là trong toàn bộ nền kinh tế một thời gian ngắn nào đó có nơi thừa tiền và có nơi lại thiếu tiền. Hiện tượng này nếu không được xử lý sẽ có ảnh hưởng xấu đến sự phát triển kinh tế xã hội địa phương. Với tầm quản lý và điều tiết kinh tế vi mô, Ngân hàng Nhà nước thông qua hệ thống ngân hàng thương mại và bằng nghiệp vụ sẽ thực hiện điều hòa tiền từ nơi thừa đến nơi thiếu. Đây chính là hoạt động tín dụng “liên ngân hàng”. Hoạt động này không những thỏa mãn yêu cầu điều hòa tiền mà còn đảm bảo sử dụng vốn nhàn rỗi triệt để và tiết kiệm.

c. Tổ chức cung ứng tiền mặt cho lưu thông

Để cung ứng đủ tiền mặt cho lưu thông, Ngân hàng Nhà nước cần phải tính đến các yếu tố sau:

- Tổng mức hàng hóa - dịch vụ cho tiêu dùng cá nhân phải sử dụng tiền mặt.
- Tăng, giảm lãi suất tiền gửi.
- Tâm lý giữ tiền mặt của dân cư.
- Giao dịch bằng tiền mặt của cơ quan và doanh nghiệp.

3. Quy luật lưu thông tiền tệ

3.1. Nội dung quy luật lưu thông tiền tệ

Số lượng tiền cần thiết thực hiện chức năng phương tiện lưu thông tỷ lệ thuận với tổng số giá cả hàng hóa trong lưu thông và tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ trong thời kỳ đó. Được thể hiện bằng công thức:

$$Kc = \frac{H}{V} = \frac{Q \times P}{V}$$

Trong đó:

- Kc là khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông
- H là tổng giá cả hàng hóa trong lưu thông
- Q là khối lượng hàng hóa trong lưu thông
- P là giá cả bình quân hàng hóa trong lưu thông
- V là tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ

Khi tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, công thức xác định khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông có thể được viết lại như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} & \text{Tổng giá cả hàng} & & \text{Tổng giá cả} & & \text{Tổng giá cả hàng} & & \text{Tổng giá cả} \\ & \text{hóa trong lưu} & - & \text{hàng hóa} & - & \text{hóa được thanh} & + & \text{hàng hóa đến} \\ & \text{thông} & & \text{bán chịu} & & \text{toán bù trừ} & & \text{hạn thanh toán} \\ \text{Khối} & & & & & & & \\ \text{lượng} & & & & & & & \\ \text{tiền} & & & & & & & \\ \text{cần} & & & & & & & \\ \text{thiết} & & & & & & & \\ \text{cho} & & & & & & & \\ \text{lưu} & = & \text{-----} & & & & & \\ \text{thông} & & & & & & & \\ & & & \text{Tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ} & & & & \end{array}$$

3.2. Cung và cầu tiền tệ

3.2.1. Cầu tiền tệ và các nhân tố ảnh hưởng đến cầu tiền tệ

a. Cầu tiền tệ

Cầu tiền tệ là số lượng tiền tệ mà dân chúng và doanh nghiệp cần nắm giữ để thỏa mãn các nhu cầu giao dịch dự phòng và tích lũy.

Cầu tiền tệ được hình thành từ các bộ phận sau:

- Cầu giao dịch bao gồm các giao dịch: Trả lương, thanh toán nợ, mua nguyên vật liệu, mua sắm các tư liệu tiêu dùng cần thiết

...
- Cầu dự phòng: Cá nhân dự trữ để đề phòng các rủi ro bất ngờ như: đau ốm, hoặc thỏa mãn các nhu cầu đột xuất trong quan hệ xã hội. Doanh nghiệp dự trữ tiền để đáp ứng nhu cầu đột xuất khi có cơ hội kinh doanh như: thuê mướn công nhân, mở rộng sản xuất, dự trữ các hàng hóa, nguyên vật liệu khan hiếm.

- Cầu tích lũy: người có tiền không gửi vào ngân hàng, không mua sắm các tài sản, không đầu tư mà để trong túi, trong két để tích lũy dần thành món tiền lớn mới đem ra sử dụng mua sắm các tài sản có giá trị hoặc đầu tư.

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu tiền tệ

- Giá trị các khoản giao dịch.

Nếu số lượng và số lần giao dịch trong kỳ là cố định thì giá trị của các khoản giao dịch có ảnh hưởng trực tiếp đến cầu tiền tệ. Nếu số lượng và số lần giao dịch không đổi mà giá cả tăng lên thì mức tiền giữ lại để thực hiện các khoản giao dịch tăng tương ứng và ngược lại.

- Lãi suất tiền gửi

Lãi suất tiền gửi tác động trực tiếp đến tổng cầu tiền cho giao dịch. Nếu lợi ích của việc giữ tiền để chi trả hoặc giao dịch lớn hơn lợi ích gửi tiền thì cầu tiền tệ sẽ tăng và ngược lại lãi suất tiền gửi giảm thì cầu tiền tệ tăng.

- Tập quán, thói quen của dân chúng trong việc sử dụng tiền.

Thói quen sử dụng tiền trong dân chúng tác động trực tiếp đến cầu tiền tệ. Nếu dân chúng có thói quen giữ tiền để dự phòng hoặc thỏa mãn các nhu cầu về giao dịch thì cầu tiền tệ sẽ tăng. Nếu dân chúng có thói quen gửi tiền ở ngân hàng để thanh toán và thực hiện các giao dịch thì cầu về tiền sẽ giảm.

- Thu nhập của dân chúng thay đổi sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến cầu tiền tệ:

Nếu thu nhập tăng thì dân chúng sẽ tích lũy một lượng tiền nhất định để chuẩn bị mua sắm các tài sản nhiều tiền hoặc đi du lịch thì cầu tiền tệ tăng và ngược lại.

- Sự ổn định của nền kinh tế và hệ thống chính trị

Nền kinh tế vững mạnh và hệ thống chính trị ổn định sẽ làm cầu tiền tệ tăng thì dân chúng sẽ tích lũy tiền trong ngân hàng để thỏa mãn các nhu cầu mua sắm nhà cửa, xe cộ và nhiều hàng hóa nhiều tiền khác. Ngược lại khi nền kinh tế và hệ thống chính trị không ổn định, dân chúng sẽ không dám giữ tiền mà sẽ chuyển sang giữ vàng và ngoại tệ dẫn đến cầu tiền tệ giảm mạnh.

3.2.2. Cung tiền tệ và các nhân tố ảnh hưởng đến cung tiền tệ

a. Cung tiền tệ

Cung tiền tệ là việc tạo ra và đưa vào lưu thông tổng phương tiện đóng vai trò tiền để đáp ứng nhu cầu sử dụng tiền trong nền kinh tế. (Bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại).

Khối lượng tiền trong nền kinh tế quốc dân được cung ứng từ các tác nhân sau:

Ngân hàng trung ương

Ngân hàng trung ương là cơ quan của Chính phủ có chức năng theo dõi bao quát hệ thống hoạt động ngân hàng và có trách nhiệm thực hiện việc chỉ đạo chính sách tiền tệ. Ngân hàng trung ương phát hành tiền thông qua các nghiệp vụ:

- Tái chiết khấu, tái cầm cố thông qua các thương phiếu, các chứng chỉ tiền gửi và các chứng từ có giá khác của các tổ chức tín dụng.

- Mua chứng khoán chính phủ trong nghiệp vụ thị trường mở.

- Mua vàng, ngoại tệ trên thị trường ngoại hối.

Ngân hàng trung ương là Ngân hàng hành tiền trực tiếp và quan trọng nhất cho nền kinh tế. Tùy thuộc vào nhu cầu về giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân và khối lượng tiền đã có ngoài lưu thông mà ngân hàng sẽ gia tăng hoặc hạn chế nghiệp vụ cung ứng tiền bằng các công cụ: lãi suất, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở.

Các tổ chức tín dụng

Những tổ chức này không được cung ứng trực tiếp tiền mặt mà chỉ tạo tiền bút tệ, thông qua các nghiệp vụ:

- Cho khách hàng vay quá nguồn vốn của mình. Số cho vay vượt mức vốn hiện có của ngân hàng là số tiền không có thực do ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng tạo ra dưới dạng bút tệ.

- Cho khách hàng thấu chi: là sự dàn xếp của ngân hàng để khách hàng được phép chi vượt quá số dư thực có trên tài khoản tiền gửi trong một giới hạn thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.

Nghiệp vụ thấu chi có thể dùng để thanh toán bằng kỹ thuật xử lý chứng từ ghi Có trước, ghi Nợ sau hoặc phát hành séc quá số dư.

- Các tổ chức phi ngân hàng cung ứng tiền cho nền kinh tế thông qua những phương tiện chuyển tải giá trị như: thương phiếu, tín phiếu kho bạc, công trái, trái phiếu công ty...

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức cung tiền tệ

Cung tiền tệ trong nền kinh tế do ngân hàng trung ương quyết định thông qua các chính sách tiền tệ. Khi ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt thì mức cung tiền tệ giảm. Khi ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ mở rộng thì mức cung tiền tệ tăng. Các nhân tố để ngân hàng trung ương quyết định đến chính sách tiền tệ của mình là:

- Chỉ số trượt giá và tỷ lệ lạm phát của nền kinh tế.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia trong từng thời kỳ.
- Mức độ thâm hụt ngân sách, thu không đủ chi.
- Mức độ thâm hụt cán cân thanh toán.

3.3. Vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ

Từ công thức:

$$Kc = \frac{H}{V} = P \times \frac{Q}{V}$$

Ta thấy: ba yếu tố tác động đến khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông.

- Khối lượng hàng hóa, dịch vụ sản xuất hoặc cung cấp (Q) tác động đến khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông.

Theo công thức trên, chỉ khi nào có một hàng hóa, dịch vụ được sản xuất hoặc cung cấp thì cần một lượng tiền tương ứng. Tuy nhiên trong thực tế, khi nhà đầu tư tiến hành các hoạt động mua sắm máy móc, thiết bị, dự trữ nguyên vật liệu ... thì đã cần một lượng tiền nhất định.

Như vậy, nếu vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ một cách máy móc thì dễ dàng suy ra rằng chỉ lúc nào có một sản phẩm thực sự đang lưu thông thì mới cần một lượng tiền để lưu thông nó dẫn đến các cơ hội đầu tư sẽ bị bỏ qua.

Vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ một cách sáng tạo ta thấy rằng, khi nhà đầu tư tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, lúc này cầu tiền tệ sẽ phát sinh. Đáp ứng nhu cầu tiền trong trường hợp này thì hệ thống ngân hàng có thể cung ứng cho nhà đầu tư, mặc dù lúc này trong nền kinh tế chưa có sản phẩm hàng hóa. Như, vậy cầu tiền tệ chịu tác động của các yếu tố giao dịch mua bán phát sinh trong nền kinh tế chứ không hoàn toàn phụ thuộc vào khối lượng hàng hóa có thực trong nền kinh tế.

- Giá cả hàng hóa dịch vụ tác động đến cầu tiền tệ.

Khi nền kinh tế đang tăng trưởng ổn định thì cần thiết phải cung ứng thêm tiền để đáp ứng cầu tiền tệ khi giá cả gia tăng. Đây là biện pháp dùng lạm phát để chống lạm phát trong điều kiện lạm phát vừa phải.

- Tốc độ lưu thông của tiền tệ tác động đến cầu tiền tệ.

Vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ trong điều kiện nền kinh tế ổn định mà tốc độ lưu thông tiền tệ cần tăng thì hoạt động của nền kinh tế càng sôi động, khả năng tạo thêm sản phẩm hàng hóa càng lớn nên tự nó có thể cân đối được với khối lượng tiền trong lưu thông ...

3.4. Các khối tiền trong lưu thông

3.4.1. Các khối tiền

Ngày nay trong nền kinh tế thị trường, quan niệm về tiền đã có nhiều thay đổi. Thực tế cho thấy, tiền không phải chỉ là vàng mà còn có các phương tiện khác. Những phương tiện có đầy đủ ba khả năng sau thì được gọi là tiền:

- Có thể được dùng để trao đổi, khi mua hoặc bán sản phẩm hàng hóa, sức lao động, trí tuệ ...
- Có thể dùng để mua bán, chuyển nhượng hay đầu tư.
- Có thể chuyển thành tiền mặt của chính phủ bất cứ lúc nào (có tính thanh khoản).

Vậy, khối lượng tiền trong lưu thông là tất cả các phương tiện được chấp nhận làm trung gian trao đổi với mọi hàng hóa, dịch vụ tại một thị trường nhất định và trong một thời gian nhất định.

Khối lượng tiền trong lưu thông bao gồm các bộ phận sau:

Khối tiền giao dịch M1

Bao gồm: tiền mặt, vàng, ngân phiếu thanh toán, séc các loại, tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng.

Khối tiền mở rộng M2

Bao gồm: M1 + Các loại tiền gửi có kỳ hạn ngắn.

Khối tiền tài sản M3

Bao gồm: M2 + Những tài sản có tính lỏng thấp hơn như:

- Thương phiếu
- Tín phiếu kho bạc
- Cổ phiếu và các loại trái khoán khác

Tổng khối lượng tiền trong lưu thông. Ms= M3 + Các phương tiện trao đổi khác

3.4.2. Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông

Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông là khối lượng tiền cần thiết đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa của nền kinh tế quốc dân trong một thời kỳ nhất định, ký hiệu là Mn.

4. Lạm phát, Thiểu phát và biện pháp ổn định tiền tệ

4.1. Lạm phát

Trong đời sống hàng ngày, lạm phát là một trong những vấn đề kinh tế vĩ mô đã trở thành mối quan tâm lớn của các nhà chính trị và công chúng. Việc kiểm soát lạm phát như thế nào là vấn đề hàng đầu trong cuộc tranh luận về chính sách kinh tế. Vậy lạm phát là gì, do đâu có lạm phát? tại sao người ta lại quan tâm nhiều đến lạm phát?

4.1.1. Định nghĩa

Lạm phát đã được đề cập đến rất nhiều trong các công trình nghiên cứu của các nhà kinh tế. Trong mỗi công trình của mình, các nhà kinh tế đã đưa ra các khái niệm về lạm phát.

Theo Các Mác trong Bộ Tư bản: “Lạm phát là việc tràn đầy các kênh, các luồng lưu thông những tờ giấy bạc thừa, dẫn đến giá cả tăng vọt”. Ông cho rằng lạm phát là bạn đường của chủ nghĩa Tư bản, ngoài việc bóc lột người lao động bằng giá trị thặng dư, Chủ nghĩa tư bản còn gây ra lạm phát để bóc lột người lao động một lần nữa, do lạm phát làm giảm lương thực tế của người lao động giảm xuống.

Còn Milton Friedman thì quan niệm: Lạm phát là việc giá cả tăng nhanh và kéo dài”. Ông cho rằng: “Lạm phát luôn luôn và bao giờ cũng là một hiện tượng tiền tệ”. Ý kiến đó của ông đã được đa số các nhà kinh tế thuộc phái tiền tệ và phái Keynes tán thành.

Định nghĩa về lạm phát có thể nói một cách tổng quát như sau:

Lạm phát là một hiện tượng kinh tế, trong đó khối lượng tiền thực tế đưa vào lưu thông vượt quá số lượng tiền cần thiết trong lưu thông làm cho giá cả hàng hóa tăng lên một cách liên tục và kéo dài dẫn đến đồng tiền quốc gia bị mất giá liên tục so với vàng và ngoại tệ.

Lạm phát được đo bằng chỉ số giá cả.

- Chỉ số giá cả được sử dụng rộng rãi nhất là chỉ số giá cả hàng tiêu dùng - CPI (Consumer Price Index). CPI tính chi phí của một giỏ hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ trên thị trường. Các nhóm chính đó là hàng lương thực, thực phẩm, quần áo, nhà cửa, chất đốt, vật tư y tế.

Để tính CPI, người ta phải dựa vào tỷ trọng của phân chi cho từng mặt hàng trong tổng chi tiêu của thời kỳ có lạm phát.

- Chỉ số giá cả sản xuất - PPI (Producer price index), đây là chỉ số giá bán buôn. PPI được xây dựng để tính giá cả trong lần bán đầu tiên do người sản xuất ấn định. Chỉ số này rất có ích vì nó được chi tiết và sát với những thay đổi của thực tế (ở Mỹ chỉ số này được tính cho 3.400 sản phẩm).

4.1.2. Phân loại lạm phát

Có nhiều cách phân loại lạm phát dựa vào các tiêu thức khác nhau:

a. Căn cứ vào cường độ lạm phát

- Lạm phát vừa phải: là loại lạm phát mà giá cả tăng lên ở mức một con số (dưới 10% 1 năm). Đây là loại lạm phát tích cực, Chính phủ thường duy trì mức lạm phát này để khuyến khích sản xuất và chi tiêu trong dân chúng.

- Lạm phát phi mã: là loại lạm phát mà giá cả hàng hóa tăng lên ở mức hai hoặc ba con số (nghĩa là với mức độ: 20%, 100%, 200%...một năm). Lạm phát phi mã ở mức hai con số thấp thì tác hại của nó không đáng kể vẫn có thể chấp nhận được, nhưng nếu lạm phát ở mức hai con số cao sẽ trở thành tác nhân gây tác hại nghiêm trọng đến nền kinh tế.

- Siêu lạm phát: là loại lạm phát mà giá cả tăng gấp nhiều lần so với lạm phát phi mã(VD: Đức năm 1923, Nam Tư 1993, Zimbabwe năm 2008). Lúc này tiền tệ không hoàn toàn thực hiện được chức năng thước đo giá trị dẫn đến nền kinh tế khủng hoảng trầm trọng gây tai họa lớn cho nền kinh tế.

b. Căn cứ vào mức độ biểu hiện của giá cả trên thị trường

- Lạm phát ngầm: là loại lạm phát kiềm chế, giá cả tăng chậm lan dần và lành mạnh. Loại lạm phát này không gây ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế

- Lạm phát công khai: là loại lạm phát mà giá cả tăng nhanh rất dễ thấy. Loại lạm phát này ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế.

c. Căn cứ vào tác động của lạm phát đối với nền kinh tế

- Lạm phát cân bằng và có dự đoán trước: là loại lạm phát mà giá cả hàng hóa tăng ở tỷ lệ giống nhau, tỷ lệ tăng của giá cả không làm ảnh hưởng đến thu nhập. Vì nhà nước đã dự đoán trước được tỷ lệ lạm phát để điều chỉnh các chính sách cho phù hợp.

- Lạm phát không cân bằng: là lạm phát mà giá cả thay đổi nhanh và không giống nhau. Lúc này tùy thuộc vào khả năng dự đoán của nhà nước mà tác động của lạm phát có thể khác nhau. Nếu lạm phát không cân bằng nhưng có thể dự đoán trước thì không tác hại đến phân phối thu nhập quốc dân nhưng sẽ thiệt hại về hiệu quả kinh tế. Nếu lạm phát không cân bằng mà không dự đoán trước được thì sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế và phân phối thu nhập quốc dân.

d. Căn cứ vào phạm vi ảnh hưởng về mặt không gian có thể chia ra thành lạm phát quốc gia và lạm phát thế giới.

4.1.3. Nguyên nhân của lạm phát

Có rất nhiều nguyên nhân gây ra lạm phát, chúng ta có thể kể ra một số nguyên nhân phổ biến như sau:

- Những nguyên nhân có liên quan đến chính sách xã hội của nhà nước:

+ Nhà nước phát hành tiền để bù đắp thiếu hụt ngân sách mà không sử dụng các hình thức khác.

+ Chính sách thuế không hợp lý chưa khai thác hết các nguồn thu, nội dung còn nhiều bất cập dẫn đến tình trạng buôn lậu thuế...gây thất thu cho ngân sách.

+ Chính sách cơ cấu kinh tế không hợp lý, nên khuyến khích các ngành có chi phí cao, kém hiệu quả ...

- Những nguyên nhân liên quan đến nền kinh tế như: nền kinh tế trong nước kém phát triển, sản xuất kinh doanh không có hiệu quả, chi phí cao ...

- Những nguyên nhân liên quan đến điều kiện tự nhiên: thiên tai, động đất ...

- Những nguyên nhân liên quan đến tình hình chính trị:

Khủng hoảng hệ thống chính trị làm cho việc điều hành sản xuất không được quan tâm và điều cốt lõi là dân chúng không tin nhiệm đồng tiền pháp định của Nhà nước.

4.1.4 Những ảnh hưởng của lạm phát đối với sự phát triển kinh tế xã hội

a. Những ảnh hưởng tốt của lạm phát đối với sự phát triển kinh tế xã hội

- Lạm phát kích thích sản xuất phát triển

Trong nền kinh tế, một mức lạm phát vừa phải sẽ tác động đến tâm lý người tiêu dùng, kích thích người tiêu dùng mua sắm nhiều hơn để phòng sự tăng giá trong tương lai. Ví dụ: khi giá cả nguyên vật liệu xây dựng tăng nhẹ, người dân tiến hành xây dựng nhiều hơn. Thậm chí có những gia đình dự định hai hoặc ba năm nữa mới xây nhà thì nay với lo sợ số tiền xây được một ngôi nhà chỉ đủ để xây một phần ngôi nhà trong tương lai làm cho họ sớm quyết định mua sắm hơn.

Các doanh nghiệp khi bán được hàng họ sẽ tiếp tục đẩy mạnh sản xuất tạo ra nhiều hàng hoá của cải hơn cho xã hội.

- Lạm phát kích thích xuất khẩu

Lạm phát tạo ra một sự chênh lệch về tỷ giá hối đoái (đồng tiền trong nước mất giá so với vàng và ngoại tệ). Sự sụt giảm giá của đồng nội tệ tạo ra lợi thế cho xuất khẩu. Vì vậy khi lạm phát nhẹ, các doanh nghiệp xuất khẩu tiến hành đẩy mạnh xuất khẩu nhiều hơn.

- Lạm phát nâng cao trình độ của người lao động

Lạm phát làm giá cả nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao. Các nhà sản xuất, để cạnh tranh sẽ cân nhắc hơn các yếu tố đầu vào, trong đó nhân công thường là yếu tố mà doanh nghiệp quan tâm nhiều nhất. Để giảm chi phí nhân công, các doanh nghiệp sẽ sắp xếp lại

b. Những tác động xấu của lạm phát đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

Từ những thực tiễn diễn biến lạm phát của các nước trên thế giới, các nhà kinh tế cho rằng: Lạm phát cao và triền miên có ảnh hưởng xấu đến mọi mặt của nền kinh tế, chính trị và xã hội của một quốc gia.

Đối với lĩnh vực tiền tệ – ngân hàng: lạm phát làm cho tiền tệ không còn giữ được chức năng thước đo giá trị, không tính toán được các chi tiêu, hiệu quả của nền kinh tế. Người dân không tin vào đồng tiền nên tìm đến hàng hóa, ngoại tệ vàng để cất trữ mà không đưa vào đầu tư, điều này làm tín dụng bị thu hẹp, hoạt động bình thường của ngân hàng bị phá vỡ, làm cho hệ thống tiền tệ bị rối loạn và không kiểm soát được.

Đối với lĩnh vực tài chính kinh tế: lạm phát làm sản xuất bị thu hẹp vì lợi nhuận của doanh nghiệp giảm thấp do giá cả vật tư tăng liên tục. Hơn nữa lạm phát sản xuất phát triển không đồng đều mất cân đối giữa các ngành vì vốn sẽ chảy vào những ngành có lợi nhuận cao và thu hồi vốn nhanh.

Đối với lĩnh vực xã hội: lạm phát làm giảm khối lượng hàng hóa tiêu dùng của dân cư, đặc biệt đời sống của người làm công ăn lương càng gặp khó khăn. Họ tìm mua bất cứ hàng hóa nào dù không có nhu cầu vì không dám giữ tiền. Vì vậy lạm phát sẽ làm giàu cho những người đầu cơ, tích trữ và làm nghèo nhanh chóng những người giữ tiền. Hơn nữa do thu hẹp sản xuất nên thất nghiệp sẽ gia tăng nên gánh nặng cho xã hội tăng.

c. Biện pháp ổn định tiền tệ

Lạm phát tăng cao và kéo dài gây ra những hậu quả lớn trong đời sống dân cư và tăng trưởng kinh tế. Trong từng trường hợp cụ thể, chính phủ có thể áp dụng các biện pháp tình thế và biện pháp mang tính chiến lược sau:

Biện pháp cấp bách:

- Chính sách tiền tệ quốc gia. Khi lạm phát cao, chính phủ thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt:

+ Ngừng phát hành tiền vào lưu thông.

+ Tăng lãi suất tiền gửi: thu hút tiền mặt của dân cư và doanh nghiệp vào ngân hàng giảm sức ép đối với hàng hóa trên thị trường. Đồng thời khuyến khích gửi tiết kiệm

+ Tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhằm hạn chế vốn tín dụng của ngân hàng thương mại.

+ ấn định hạn mức tín dụng cho các ngân hàng thương mại (tức là quy định các ngân hàng thương mại mức cấp vốn tối đa, nếu cho vay vượt quá mức đó các ngân hàng thương mại phải chịu phạt.

+ Ngân hàng trung ương bán các loại trái phiếu ngân hàng ra thị trường tiền tệ để thu hút vốn của các ngân hàng thương mại, doanh nghiệp và dân cư.

- Chính sách tài chính quốc gia:

+ Cắt giảm các khoản chi tiêu chưa thật cần thiết nhằm làm giảm bớt tình trạng lạm phát.

+ Khuyến khích nhập khẩu hàng hóa để đưa vào thị trường trong nước các mặt hàng các mặt hàng đang thiếu hoặc đang lên giá nhằm mục đích tăng quỹ hàng hóa tiêu dùng cân đối với số lượng tiền trong lưu thông.

+ Bán ngoại tệ, vàng ra thị trường để thu hút tiền mặt ngoài lưu thông vào ngân hàng.

+ Phát hành trái phiếu chính phủ để vay nợ trong dân cư, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân.

- Vay nợ nước ngoài để bù đắp thiếu hụt ngân sách ...

Biện pháp ổn định tiền tệ cơ bản lâu dài:

- Xây dựng kế hoạch tổng thể để phát triển sản xuất hàng hóa trong nước một cách hợp lý nhằm tăng “quỹ hàng hóa” với số lượng lớn, phong phú về chủng loại, giá cả ổn định. Đây là biện pháp cơ bản mang tính chiến lược tạo cơ sở vững chắc để ổn định tiền tệ.

- Tạo ngành sản xuất ‘mũi nhọn’ cho xuất khẩu. Đây là hoạt động kinh tế quan trọng của quốc gia. Nếu được mở rộng và phát triển sẽ tạo số thu về ngoại tệ để có thể nhập hàng hóa từ nước ngoài bổ sung cho khối lượng hàng hóa trong nước, tạo cơ sở để ổn định tiền tệ, tạo thế mạnh về ngoại thương của quốc gia trên thị trường quốc tế.

- Cắt giảm biên chế, kiện toàn bộ máy hành chính, áp dụng cơ chế quản lý mới hợp lý nhằm giảm những khoản chi từ ngân sách, khai thác triệt để tiềm năng sản xuất của đất nước.

- Nghiên cứu, sửa đổi bổ sung chính sách thuế cho hợp lý, không bỏ sót nguồn thu đồng thời kích thích sản xuất phát triển, giải phóng các tiềm năng của nền sản xuất nhằm bồi dưỡng nguồn thu của Ngân sách. Tiết kiệm chi phí ngân sách cắt bỏ những khoản chi không cần thiết làm cho ngân sách quốc gia lành mạnh là cơ sở để ổn định tiền tệ.

- Dùng lạm phát để chống lạm phát, nghĩa là nhà nước tăng cung ứng tiền để mở rộng đầu tư, chấp nhận một mức lạm phát vừa phải. Hiệu quả mang lại từ các dự án đầu tư sẽ tạo thế mạnh cho nền kinh tế, là điều kiện để ổn định tiền tệ. Đây là biện pháp được nhiều quốc gia có nền kinh tế vững mạnh thường chọn để kích thích tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

4.2. Giảm phát và thiếu phát

4.2.1. Khái niệm

Giảm phát là việc đưa tiền vào lưu thông ít hơn mức cần thiết khiến cho sản xuất và lưu thông hàng hóa bị tắc nghẽn là việc giảm liên tục mức giá chung của hàng hóa, dịch vụ. ở đây nền kinh tế thiếu chất “bôi trơn” để lưu thông nên hàng hóa bị ứ đọng, sản xuất ra không thể tiêu thụ được.

4.2.2. Nguyên nhân của giảm phát, thiếu phát

- Do việc thắt chặt cung ứng nội tệ và tăng lãi suất để thu hút tiền thừa ngoài lưu thông để chống lạm phát nhưng quá khối lượng tiền thừa.

- Hàng hóa sản xuất trong nước tăng nhanh dẫn đến thừa so với nhu cầu, hoặc có thể nhu cầu tiêu dùng giảm nhưng việc cung ứng hàng hóa lại không thay đổi.

- Thu nhập của người tiêu dùng giảm do mức thuế tăng, thất nghiệp tăng.

- Do hiệu ứng dây chuyền, nghĩa là khi thực hiện một mục tiêu nào đó của nền kinh tế. Chẳng hạn, khi Nhà nước dùng chính sách thuế để giảm lạm phát thì có thể thay đổi cơ cấu tiêu dùng, và từ đó làm cho giá cả của hàng hóa trên thị trường giảm.

- Nguyên nhân từ bên ngoài, do tình trạng phá giá ngoại tệ của một số quốc gia làm xuất khẩu hàng hóa trong nước giảm và Nhập khẩu tăng. Từ đó làm giảm giá cả hàng hóa nhập khẩu và hàng hoá sản xuất trong nước.

4.2.3. Hậu quả của giảm phát, thiếu phát

- Giảm phát có tác dụng tốt đối với nền kinh tế khi:

+ Kiểm chế thành công lạm phát

+ Giảm chi phí sản xuất nhờ thúc đẩy tiến bộ công nghệ dẫn đến hạ giá giúp tăng sức mua thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Giảm phát, thiếu phát tác động xấu đến nền kinh tế khi nó là sự phản ánh mức cầu tiền tệ giảm đột ngột, giá cả sụt giảm nhanh chóng dư thừa năng lực sản xuất ở mức cao và phổ biến. Vì thế, các doanh nghiệp phải giảm giá hàng hóa, giảm năng lực sản xuất, giảm tiền lương, giảm việc làm gây ra thất nghiệp.

- Nền kinh tế bị thu hẹp dẫn tới suy thoái, khủng hoảng hệ thống ngân hàng.

4.2.4. Giải pháp để khắc phục giảm phát, thiếu phát

Trong thực tế, các quốc gia áp dụng các biện pháp ngược chiều với chống lạm phát, cụ thể:

- Tăng mức lương cơ bản của công chức nhà nước để tăng nhu cầu tiêu dùng của dân cư từ đó tạo cân bằng hàng hóa và tiền tệ trong lưu thông.

- Nhà nước giảm thuế làm tăng thu nhập của dân cư, tăng tiêu dùng tạo cân bằng hàng hóa tiền tệ trong lưu thông.

- Tăng chi tiêu của Chính phủ đẩy mạnh đầu tư để cung ứng thêm tiền cho lưu thông.

- Thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng, khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu.

4.3. Vận dụng các biện pháp ổn định tiền tệ trong điều kiện của Việt Nam hiện nay

4.3.1. Cần có các giải pháp thích hợp để cân bằng vững chắc ngân sách nhà nước

- Cần nguồn tài chính để chuyển đổi nền kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật, đổi mới công nghệ, phát triển lực lượng sản xuất trong nước.

- Hạn chế thất thu, thất thoát ngân sách nhà nước qua mọi kênh mọi hình thức.

- Hoàn thiện các chính sách thuế, giải quyết các bất cập về thuế đảm bảo không bỏ sót nguồn thu. Tăng cường các biện pháp quản lý thu thuế, đặc biệt ở khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Nhằm đảm bảo thực thi chính sách thuế công bằng, đúng luật pháp và tăng nguồn thu về thuế cho ngân sách nhà nước.

- Tăng cường hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, hạn chế thất thoát vốn đầu tư do cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, quản lý thiếu chặt chẽ gây thất thoát vốn.

- Kiên quyết không sử dụng con đường phát hành tiền để bù đắp thiếu hụt ngân sách làm gia tăng lạm phát ...

4.3.2. Củng cố và phát triển các thành phần kinh tế

- Sắp xếp lại khu vực doanh nghiệp nhà nước đẩy mạnh cổ phần hóa nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách phục vụ chiến lược phát triển kinh tế và tăng hiệu quả sử dụng vốn xã hội giúp cho kích thích tăng trưởng kinh tế.

Phát triển khu vực kinh tế ngoài quốc doanh để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi giúp huy động mọi nguồn vốn trong xã hội phục vụ cho công cuộc đổi mới của đất nước.

Quy mô, hiệu quả hoạt động của các thành phần kinh tế ngày càng phát triển là cơ sở kinh tế vững chắc để ổn định tiền tệ một cách có hiệu quả.

4.3.3. Khuyến khích hoạt động xuất khẩu

- Huy động tối đa mọi tiềm năng xuất khẩu, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia hàng hóa xuất khẩu để tạo ra một khối lượng hàng hoá xuất khẩu dồi dào là điều kiện để nhập khẩu các loại hàng hóa còn thiếu từ đó ổn định đồng nội tệ.

- Cải thiện cơ cấu xuất khẩu và chất lượng hàng hóa xuất khẩu tạo thêm mặt hàng chủ lực mới. Phấn đấu hạ thấp tỷ trọng xuất khẩu nguyên liệu thô, hàng nông lâm thủy sản chưa qua chế biến, tăng hàng hóa xuất khẩu đã qua chế biến của công nghiệp Việt Nam.

- Đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ ngoại thương, các bạn hàng và thị trường bên ngoài. Khôi phục các thị trường truyền thống, mở rộng các thị trường đã có và tìm kiếm các thị trường mới.

- Các công cụ của chính sách bảo hộ được thực hiện có thời hạn (Vừa bảo vệ sản xuất trong nước vừa làm tăng tính cạnh tranh tích cực trên thị trường nội địa đồng thời cũng đảm bảo các cam kết mà Việt nam đã ký kết hoặc tham gia: Hiệp định thương mại Việt mỹ, hiệp định thuế quan ưu đãi AFTA..)

4.3.4. Hiện đại hóa hệ thống ngân hàng và phát triển thị trường vốn để thúc đẩy kinh tế phát triển

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cần nhiều nguồn lực về tài chính trong và ngoài nước phục vụ cho mở rộng đầu tư thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, bởi vậy hệ thống ngân hàng phải đóng vai trò chủ yếu trên thị trường vốn, là kênh tạo lập và truyền dẫn nguồn vốn tiết kiệm trong xã hội và cung cấp vốn cho các hoạt động kinh tế.

Chương 2: Tín dụng – Bảo hiểm - Ngân hàng

1. Tín dụng

1.1. Khái niệm, chức năng và vai trò của tín dụng

1.1.1. Khái niệm

Tín dụng là một phạm trù kinh tế phản ánh quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa các pháp nhân và thể nhân trong xã hội trên nguyên tắc hoàn trả có thời hạn và có lợi tức. Tín dụng là sản phẩm của nền sản xuất hàng hóa.

- Khác với các quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau khác, trong quan hệ tín dụng, chỉ thay đổi quyền sử dụng, không thay đổi quyền sở hữu vốn tín dụng.

Đây là đặc điểm cơ bản nhất của tín dụng. Hoạt động tín dụng nảy sinh làm xuất hiện sự vận động độc lập tương đối giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn vay. Hay nói cách khác, quan hệ tín dụng không bao hàm sự vận động chuyển quyền sở hữu vốn vay, điều này quyết định tính hoàn trả của tín dụng. Khi người sở hữu vốn vay (người cho vay) chuyển vốn vay cho người đi vay, người đi vay không được quyền sở hữu vốn vay mà chỉ được quyền sử dụng vốn vay trong một thời gian nhất định sau đó phải hoàn trả lại số vốn đó cho người cho vay. Vậy khi vốn vay được chuyển giao cho người đi vay, thì kèm theo đó là sự chuyển quyền sử dụng vốn vay chứ không làm chuyển quyền sở hữu vốn vay. Nói cách khác quyền sở hữu vốn vay vẫn không thay đổi.

- Tín dụng phải có thời hạn. Tính hoàn trả của tín dụng thể hiện ở chỗ là lượng vốn được chuyển nhượng phải được hoàn trả đúng hạn cả về thời gian và giá trị bao gồm cả gốc và lãi.

Tính hoàn trả không tự nó sinh ra mà dựa vào quá trình vận động và sự kết thúc tuần hoàn vốn. Quá trình vận động tín dụng được thể hiện qua các giai đoạn sau:

Phân phối tín dụng dưới hình thức cho vay: giai đoạn này vốn vay (hàng hoá tiền tệ) chuyển từ người cho vay sang người đi vay. Kèm theo quyền sử dụng vốn vay chuyển từ người cho vay sang người đi vay.

Sử dụng tín dụng (sử dụng vốn vay): sau khi nhận được vốn vay, người đi vay được quyền sử dụng vốn vay theo mục đích nhất định để sản xuất hoặc tiêu dùng. Tuy nhiên, người đi vay không có quyền sở hữu vốn vay mà chỉ được sử dụng tạm thời vốn vay trong một thời gian nhất định.

Hoàn trả tín dụng là người đi vay hoàn trả lại người cho vay số vốn vay ban đầu. Đây là giai đoạn kết thúc vòng tuần hoàn của tín dụng. Khi quyền sử dụng và quyền sở hữu vốn vay cùng thuộc về chủ thể cho vay thì vốn tín dụng hoàn thành một chu kỳ luân chuyển.

Thời gian hoàn trả tín dụng (chu kỳ luân chuyển tín dụng) phụ thuộc vào mục đích và đặc điểm tuần hoàn vốn vay. Nếu vốn vay được sử dụng vào đầu tư dài hạn (dự án, kết cấu hạ tầng ...) thì thời gian hoàn trả tín dụng thường là dài hạn và ngược lại.

- Tín dụng phải có lợi tức. Lợi tức là loại giá cả đặc biệt của vốn tín dụng.

Vốn tín dụng là loại hàng hoá có giá trị và giá trị sử dụng, được mua bán trên thị trường vốn. Nhưng khác với hàng hoá thông thường, giá cả phản ánh và xoay quanh giá trị của hàng hoá. Giá cả của vốn tín dụng tức là lợi tức thì phản ánh giá trị sử dụng vốn trong khoảng thời gian nhất định. Ví dụ: giá trị của một bộ bàn ghế tức là toàn bộ những hao phí lao động xã hội để sản xuất ra bộ bàn ghế đó là 450.000đ thì giá cả (giá bán) bộ bàn ghế này luôn xoay xung quanh mức 450.000 đ. Thế nhưng với lượng vốn tín dụng là 10 triệu đồng cho vay với thời hạn 1 năm với lãi suất 7%/năm thì lợi tức (giá cả của vốn tín dụng 10 triệu đồng) là bằng 10 triệu x 7% = 0,7 triệu đồng. Con số 0,7 triệu đồng cách xa với giá trị vốn vay 10 triệu đồng. Bởi vậy, giá cả của vốn tín dụng là loại hàng hoá đặc biệt.

1.1.2 chức năng của tín dụng

a. Tập trung và phân phối lại vốn tạm thời nhàn rỗi trong xã hội trên nguyên tắc có hoàn trả

Thông qua các cơ chế và các mức lãi suất khác nhau, tín dụng huy động được số lượng nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội hình thành nguồn vốn cho vay hay nguồn vốn tín dụng. Nền kinh tế xã hội phát triển kéo theo sự phân công lao động xã hội ngày càng phát triển nhờ đó năng suất lao động được nâng cao. Khi năng suất lao động được nâng cao, thu nhập của người lao động không chỉ

đủ cho các nhu cầu giao dịch mà còn có khoản dự phòng và tích lũy. Trong nền kinh tế thị trường, khi các quan hệ tín dụng phát triển, người lao động có cơ hội sinh sôi số tiền dự phòng và tích lũy này bằng cách cho vay đối với những tổ chức cá nhân cần số vốn đó.

Trên cơ sở quỹ cho vay đã huy động, các tổ chức tín dụng tiến hành phân phối nguồn vốn này cho các đối tượng có nhu cầu cần bổ sung vốn. Việc phân phối của tín dụng được thực hiện dưới hai hình thức: phân phối trực tiếp và phân phối gián tiếp.

Thông qua chức năng này, tín dụng giúp điều hoà vốn tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế, giảm tới mức thấp nhất lượng vốn nhàn rỗi không có ích để đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Qua đó, các doanh nghiệp chủ động hơn về vốn để tiến hành các hoạt động kinh doanh tìm kiếm lợi nhuận. Trong nền kinh tế thị trường, việc phải đối mặt với thách thức cạnh tranh quá gay gắt là khó tránh khỏi. Trong điều kiện môi trường cạnh tranh quá gay gắt đó, doanh nghiệp có thể sẽ lựa chọn quyết định chuyển hướng kinh doanh. Vốn tín dụng giúp các doanh nghiệp tiến hành thực thi quyết định chuyển đổi này. Nhờ đó, việc sử dụng vốn trong nền kinh tế hiệu quả hơn. Trong xã hội thì việc này sẽ giúp bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận trong nền kinh tế.

b. Kiểm soát các hoạt động kinh tế thông qua tiền tệ

Kiểm soát tình hình tài chính và các hoạt động kinh tế của các đơn vị vay vốn là yêu cầu cần thiết. Để kiểm soát tình hình tài chính và các hoạt động kinh tế của người vay cần kiểm soát mục đích sử dụng vốn và hiệu quả sử dụng vốn... (phát hiện và xử lý các sai phạm từ đó thu hồi vốn, tư vấn giúp người vay sử dụng vốn có hiệu quả).

Thông qua kế hoạch tổng thể về nguồn vốn và sử dụng vốn của ngân hàng phản ánh được mức độ phát triển của nền kinh tế trên hai mặt: Khối lượng vốn nhàn rỗi trong xã hội và nhu cầu vốn trong nền kinh tế... nhà nước có thể đánh giá được tình hình đầu tư trong xã hội, tốc độ tăng trưởng kinh tế... từ đó hoạch định chính sách kinh tế cho phù hợp trong từng thời kỳ.

1.1.3. Vai trò của tín dụng

a. Tín dụng là công cụ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển:

- Bằng việc tài trợ vốn cho các doanh nghiệp, cho các hoạt động đầu tư của nền kinh tế, tín dụng đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư có đủ số vốn cần thiết để mở rộng sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ sở hạ tầng, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, đảm bảo sự phát triển không ngừng và bền vững của lực lượng sản xuất.

- Tín dụng góp phần điều chỉnh quy mô sản xuất kinh doanh, cơ cấu ngành nghề phù hợp với sự biến động của chu kỳ sản xuất kinh doanh, sự biến động của thị trường trong nước cũng như sự biến động của thị trường quốc tế.

- Trong bối cảnh hội nhập và hợp tác với các quốc gia trên thế giới, tín dụng quốc tế tạo ra những nguồn ngoại lực quan trọng cho sự phát triển của các nước đang và kém phát triển, đó là vốn và công nghệ.

b. Tín dụng góp phần thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung vốn:

- Nhờ có tín dụng, các doanh nghiệp có thể tập trung được các khoản tiền, các khoản giá trị mới được tạo ra trong quá trình sản xuất để tái đầu tư, mở rộng quy mô của nền sản xuất xã hội.

- Dưới tác động của cạnh tranh, tín dụng đã góp phần thúc đẩy nhanh sự hợp nhất, sự thôn tính giữa các doanh nghiệp làm tập trung hoá sản xuất xã hội.

c. Tín dụng góp phần tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội:

- Hoạt động của tín dụng ngân hàng đã tạo ra kỳ phiếu ngân hàng, sau đó lưu thông giấy bạc ngân hàng dần dần thay thế cho tiền đủ giá nên đã tránh được sự hao mòn vàng không cần thiết trong quá trình lưu thông, tức là đã góp phần tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội.

- Sự phát triển của hoạt động ngân hàng đã tạo ra nhiều phương tiện thanh toán khác thay thế cho một khối lượng lớn giấy bạc ngân hàng cũng đã góp phần không nhỏ tiết kiệm chi phí lưu thông.

- Hoạt động tín dụng kết hợp với hoạt động thanh toán qua ngân hàng phát triển đã làm giảm lượng tiền mặt đáng kể trong lưu thông. Đây là bước tiết kiệm chi phí lưu thông quan trọng nhất mà tín dụng đạt được thông qua hệ thống ngân hàng.

- Tín dụng góp phần điều hoà vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu, tức là góp phần làm cho tốc độ luân chuyển hàng hoá và tiền vốn tăng lên, qua đó góp phần tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội.

d. Tín dụng góp phần thực hiện chính sách xã hội:

Thông qua ưu đãi về vốn, lãi suất, điều kiện và thời hạn vay, tín dụng đã đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các chính sách việc làm, dân số và các chương trình xoá đói, giảm nghèo, đảm bảo công bằng xã hội.

1.2. Các hình thức tín dụng

1.2.1. Tín dụng thương mại

a. Khái niệm

Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp biểu hiện dưới hình thức mua, bán chịu hàng hóa.

b. Đặc điểm của tín dụng thương mại

- Vốn cho vay là hàng hóa

- Người cho vay và người đi vay là doanh nghiệp

- Khối lượng Tín Dụng lớn hay nhỏ tùy thuộc vào tổng giá trị khối lượng hàng hóa mua bán chịu

c. Hoạt động của tín dụng thương mại

- Cơ sở pháp lý xác định quan hệ nợ nần trong tín dụng thương mại là thương phiếu.

- Thương phiếu là một loại giấy nhận nợ xác định quyền đòi nợ của người sở hữu thương phiếu và nghĩa vụ phải hoàn trả của người mua khi đến hạn.

□ Đặc điểm của thương phiếu

+ Thương phiếu mang tính trừu tượng: Trên thương phiếu không ghi rõ nguyên nhân phát sinh khoản nợ mà chỉ nêu số tiền nợ và kỳ hạn.

+ Thương phiếu mang tính bắt buộc: Đến hạn thanh toán, người mắc nợ phải hoàn trả đầy đủ số tiền ghi trên thương phiếu mà không được từ chối.

+ Thương phiếu mang tính lưu thông: Trong phạm vi thời hạn hiệu lực, thương phiếu được sử dụng là phương tiện thanh toán, chúng được chuyển nhượng từ người này sang người khác.

□ Phân loại thương phiếu:

+ Dựa trên cơ sở người lập, gồm:

Hối phiếu: thương phiếu do người bán lập nên để hối thúc việc đòi tiền được gọi là hối phiếu

Lệnh phiếu: thương phiếu do người mua lập nên để cam kết việc trả nợ là lệnh phiếu.

+ Dựa trên phương thức ký chuyên nhượng, gồm

Thương phiếu vô danh.

Thương phiếu đích danh.

Thương phiếu ký danh.

d. Tác dụng của tín dụng thương mại

Ưu điểm:

- Tín dụng thương mại góp phần đẩy nhanh quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa vì nó đã làm cho chu kỳ sản xuất rút ngắn lại.

- Tín dụng thương mại điều tiết vốn giữa các doanh nghiệp một cách trực tiếp không thông qua một trung gian nào.

- Tín dụng thương mại góp phần làm giảm khối lượng tiền mặt trong lưu thông nên giảm chi phí lưu thông trong xã hội.

Nhược điểm

- Giới hạn bởi khối lượng hàng hóa bán chịu.

- Hạn chế về thời gian cho vay.

- TDTM không thể đầu tư mở rộng vào mọi ngành trong nền kinh tế quốc dân.

1.2.2. Tín dụng ngân hàng

a. Khái niệm tín dụng ngân hàng

Trong nền kinh tế thị trường, tín dụng ngân hàng được coi là hình thức tín dụng phát triển, giữ vị trí chủ đạo trong hệ thống tín dụng. Đối với ngân hàng thì nghiệp vụ tín dụng là nghiệp vụ chính yếu quyết định sự tồn tại và phát triển của ngân hàng. ở đây, ngân hàng thực hiện chức năng môi giới tài chính: nhận tiền ký gửi của cá nhân, các tổ chức kinh tế này đem cho cá nhân, các tổ chức kinh tế khác vay. Như vậy các quan hệ kinh tế phát sinh trong loại hình tín dụng này gắn liền với quá trình tạo lập quỹ tiền tệ từ các nguồn tài chính tạm thời nhà rỗi và sử dụng quỹ để đáp ứng cho nhu cầu nguồn tài chính tạm thời thiếu trong xã hội. Và trong các quan hệ tín dụng ngân hàng phát sinh có một chủ thể đặc biệt khác với các hình thức tín dụng khác đó là các ngân hàng.

Vậy có thể hiểu: *tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa ngân hàng các tổ chức tín dụng nhà nước với nhà nước, doanh nghiệp và các tầng lớp dân cư..., trong nền kinh tế.*

b. Đặc điểm của tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng huy động vốn và cho vay đều thực hiện dưới hình thức tiền tệ. Trong quan hệ tín dụng ngân hàng, các ngân hàng huy động các nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi trong xã hội bằng cơ chế thích hợp để tạo ra quỹ tiền tệ của mình. Nguồn vốn tín dụng mà ngân hàng cho vay đều hình thành từ những khoản tiền nhàn rỗi mà ngân hàng huy động được. Như vậy tiền ở đây là công cụ thực hiện tín dụng, đó là loại tiền tín dụng hau còn gọi là công cụ lưu thông tín dụng ngân hàng

Trong tín dụng ngân hàng, các ngân hàng đóng vai trò là tổ chức trung gian trong quá trình huy động vốn và cho vay vốn.

Chủ thể làm nên tính khác biệt giữa tín dụng ngân hàng và các hình thức tín dụng khác đó chính là các ngân hàng với tư cách là các trung gian tài chính. Các ngân hàng vừa đóng vai trò là người đi vay vừa đóng vai trò là người cho vay.

Khi huy động vốn của xã hội, ngân hàng là người đi vay. Khi cấp tín dụng cho các pháp nhân và thể nhân trong nền kinh tế ngân hàng là người cho vay.

Khi đi vay tuy có tư cách là người mắc nợ, các ngân hàng lại là người chủ động ra điều kiện vay. Khi người cho vay chấp nhận các điều kiện do ngân hàng đưa ra thì chủ động cho vay và nhận về những giấy tờ chứng nhận nợ.

Khi cho vay, với tư cách là người cho vay, ngân hàng sẽ chủ động đưa ra điều kiện cho vay, người đi vay nếu chấp nhận những điều kiện thì phải ký kết hợp đồng vay mượn và ngân hàng đơn độc việc thực hiện hợp đồng vay mượn.

- Quá trình vận động và phát triển của tín dụng ngân hàng không hoàn toàn phù hợp với quy mô phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Khi nền kinh tế phát triển nhanh, nhu cầu về vốn đầu tư tăng là do các doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, luân chuyển hàng hóa tăng rất nhanh thì nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế giảm dẫn đến khả năng huy động vốn của ngân hàng giảm, ngân hàng không đáp ứng kịp nhu cầu vốn. Do đó vốn tín dụng giảm đi và ngược lại

c. Hoạt động của tín dụng ngân hàng

- Công cụ hoạt động của tín dụng ngân hàng là kỳ phiếu ngân hàng.

Kỳ phiếu ngân hàng là một loại chứng từ có giá của ngân hàng, phát hành với các pháp nhân và thể nhân trong nền kinh tế nó được lưu hành không thời hạn trên thị trường.

Ngày nay, các quốc gia trên thế giới đa dạng hóa các công cụ lưu thông tín dụng như ngân phiếu thanh toán, séc, thẻ tín dụng... nên tiết kiệm được chi phí phát hành tiền, chi phí lưu thông tiền mặt góp phần thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển.

d. Tác dụng của tín dụng ngân hàng

- Khối lượng vốn cho vay lớn.

Tín dụng ngân hàng được cung cấp dưới dạng tiền tệ bao gồm tiền mặt và bút tệ... tạo điều kiện thảo mãn một cách tối đa nhu cầu vốn của nền kinh tế.

- Thời hạn cho vay linh hoạt.

Tín dụng ngân hàng có thời hạn cho vay đa dạng, phong phú dưới nhiều hình thức khác nhau như: cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

Vì nguồn vốn cho vay bằng tiền nên ngân hàng có thể điều chỉnh giữa các nguồn vốn khác để đáp ứng nhu cầu về thời gian của các đối tượng xin vay.

- Phạm vi cho vay rộng.

Tín dụng ngân hàng không những chỉ đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn để dự trữ vật tư, hàng hóa để trang trải các chi phí sản xuất hay thanh toán các khoản nợ trong các doanh nghiệp sản xuất và lưu thông hàng hóa mà còn đáp ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, xây dựng kết cấu hạ tầng cải tiến và đổi mới kỹ thuật trong các doanh nghiệp.

Ngoài ra, tín dụng ngân hàng còn đáp ứng một phần lớn nhu cầu tiêu dùng của các cá nhân.

1.2.3. Tín dụng Nhà nước

a. Khái niệm

Ở bất kỳ quốc gia nào trên thế giới, các nguồn thu của ngân sách nhà nước nhiều khi không đảm bảo thoả mãn đầy đủ nhu cầu về vốn để phát triển kinh tế, văn hoá y tế giáo dục, quản lý nhà nước, củng cố quốc phòng ... Vì vậy nhà nước cần phải thực hiện việc vay vốn từ các tổ chức kinh tế và các tầng lớp dân cư để bù đắp thiếu hụt đó. Đồng thời, Nhà nước còn có thể thực hiện cho vay đối với các chương trình, các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, tín dụng nhà nước còn được sử dụng như một trong những biện pháp nhằm ổn định lưu thông tiền tệ.

Tín dụng nhà nước là quan hệ tín dụng giữa nhà nước với các doanh nghiệp, các tầng lớp dân cư hoặc các tổ chức kinh tế - xã hội khác.

Trong quan hệ tín dụng này nhà nước là người đi vay để đảm bảo các khoản chi tiêu cho ngân sách đồng thời là người cho vay.

b. Đặc điểm của tín dụng nhà nước

- Hình thức huy động vốn của tín dụng nhà nước rất đa dạng phong phú. Có thể huy động bằng tiền, vàng, ngoại tệ dưới hình thức phát hành chứng khoán như: tín phiếu, trái phiếu, nên tạo điều kiện cho nhà nước huy động được đối với nhiều đối tượng, nhiều loại vốn khác nhau.

- Chủ thể tham gia trong quan hệ tín dụng này là: nhà nước, các pháp nhân, thể nhân trong nước và ngoài nước.

- Tín dụng nhà nước chủ yếu là loại hình tín dụng trực tiếp, huy động vốn trên thị trường vốn không thông qua một tổ chức nào trong xã hội.

c. Hoạt động của tín dụng nhà nước

□ Khi nhà nước đóng vai trò là người đi vay.

Nhà nước phát hành trái phiếu chính phủ để huy động vốn. Căn cứ vào thời hạn vay của chính phủ, trái phiếu chính phủ được chia thành các loại sau:

- Tín phiếu kho bạc: là loại trái phiếu chính phủ có thời hạn dưới một năm, thường do kho bạc nhà nước phát hành nhằm giải quyết nhu cầu chi tạm thời trong trường hợp nguồn thu chưa huy động đủ theo kế hoạch và tạo thêm công cụ cho thị trường tiền tệ.

- Trái phiếu kho bạc là loại trái phiếu chính phủ có thời hạn từ một năm trở lên, được phát hành với mục đích huy động vốn theo kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội và đưa vào cân đối ngân sách để bù đắp thiếu hụt. Trái phiếu kho bạc được phát hành dưới nhiều phương thức, có thể bán lẻ qua hệ thống kho bạc nhà nước đầu thầu qua thị trường giao dịch chứng khoán, ngân hàng thương mại làm đại lý phát hành.

- Trái phiếu đầu tư là loại trái phiếu chính phủ có thời hạn từ một năm trở lên. Phát hành giống như trái phiếu kho bạc, bao gồm:

+ Trái phiếu huy động vốn cho từng công trình, cụ thể thuộc diện ngân sách nhà nước đầu tư, nằm trong kế hoạch đầu tư

nhưng nhà nước chưa được bố trí vốn ngân sách.

+ Trái phiếu huy động vốn cho quỹ hỗ trợ, phát triển theo kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển hàng năm.

Ngoài việc phát hành tín phiếu và trái phiếu bằng nội tệ, nhà nước cũng có thể phát hành trái phiếu ra nước ngoài để thu ngoại tệ phục vụ các dự án phát triển kinh tế xã hội hoặc các công trình phúc lợi công cộng.

Chính phủ sẽ thanh toán cả vốn lẫn lãi cho chủ sở hữu tín phiếu, trái phiếu khi chúng đến hạn. Nguồn để thanh toán là nguồn thu từ hiệu quả kinh tế của các dự án được thực hiện từ trái phiếu kho bạc, hoặc trích từ ngân sách, hoặc Chính phủ có thể phát hành tín phiếu, trái phiếu mới có thể thanh toán số nợ cũ.

□ Khi nhà nước đóng vai trò là người cho vay

Nhà nước cho vay dưới các hình thức: cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng và được thực hiện thông qua quỹ hỗ trợ phát triển. Việc cho vay chỉ được tiến hành đối với các dự án ưu đãi của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, một số lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của nhà nước và các vùng khó khăn cần hỗ trợ vốn khuyến khích đầu tư.

d. Tác dụng của tín dụng nhà nước

Tín dụng nhà nước đáp ứng nhu cầu vốn cho Chính phủ giải quyết được tình trạng căng thẳng của Ngân sách để thực hiện các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

Tín dụng nhà nước tạo ra một lượng chứng khoán giao dịch trên thị trường vốn đồng thời là công cụ để ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ (thông qua nghiệp vụ thị trường mở) nhằm điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông.

1.2.4. Tín dụng tiêu dùng

a. Khái niệm

Nhu cầu của con người trong thời đại hiện nay ngày càng phong phú và đa dạng. Tuy nhiên không phải lúc nào thu nhập của họ cũng đủ để đáp ứng các nhu cầu đó. Tín dụng tiêu dùng xuất hiện là để nhằm đáp ứng các nhu cầu này. Người tiêu dùng hoặc là người vay tiền hoặc mua trả góp tài sản mà họ cần. Từ đó phát sinh quan hệ tín dụng tiêu dùng.

Tín dụng tiêu dùng là quan hệ tín dụng giữa dân cư với các doanh nghiệp, ngân hàng các công ty cho thuê tài chính.

b. Đặc điểm của tín dụng tiêu dùng

Tín dụng tiêu dùng được thực hiện dưới hình thức là hàng hóa hoặc tiền tệ. Người tiêu dùng có thể mua trả góp của các doanh nghiệp (vốn tín dụng trong trường hợp này là hàng hoá dùng cho mục đích tiêu dùng như tivi, xe máy, nhà cửa...), hoặc người tiêu dùng cũng có thể đến ngân hàng vay tiền với đảm bảo là thu nhập hoặc tài sản thế chấp.

Trong quan hệ tín dụng này, dân cư là người đi vay, các doanh nghiệp, ngân hàng, các công ty cho thuê tài chính là người cho vay.

Tín dụng tiêu dùng nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho các tầng lớp dân cư trong xã hội như: mua sắm phương tiện sinh hoạt, xây dựng nhà ở ...

c. Hoạt động của tín dụng tiêu dùng

- Ngân hàng cấp tín dụng tiêu dùng dưới hình thức bằng tiền trên cơ sở thu nhập của người đi vay hoặc người đi vay phải thế chấp, cầm cố tài sản các chứng từ có giá để vay tiền. Mục đích của việc sử dụng tiền vay là để sửa chữa, xây dựng mới nhà ở, mua sắm các phương tiện sinh hoạt hay phương tiện đi lại ...

- Các doanh nghiệp cho vay tiêu dùng dưới hình thức là bán chịu hàng hóa. Đây là hình thức mua bán trả góp, người đi vay có thể thỏa thuận trả trước một số tiền cho doanh nghiệp.

- Các công ty cho thuê tài chính cho vay dưới hình thức cho thuê tài sản. Người đi thuê được cấp tín dụng dưới hình thức là tài sản như phương tiện đi lại, nhà ở... số tiền thuê quy định trong hợp đồng ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng. Người đi thuê phải trả tiền thuê tài sản theo thời hạn thuê. Khi kết thúc hợp đồng thuê, người đi thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Trong thời gian thuê, người đi thuê chỉ có quyền sử dụng tài sản chứ không có quyền sở hữu tài sản thuê. Đây là sự khác biệt cơ bản giữa hình thức tín dụng này với mua trả góp.

d. Tác dụng của tín dụng tiêu dùng

- Tạo điều kiện cải thiện đời sống vật chất và sinh hoạt của các thành viên trong xã hội.
- Khuyến khích người dân tiêu thụ hàng hóa trong điều kiện năng suất được nâng cao.

1.2.5. Tín dụng thuê mua

a. Khái niệm:

Là quan hệ tín dụng phát sinh giữa các công ty cho thuê tài chính với những người sản xuất kinh doanh dưới hình thức cho thuê tài chính.

b. Đặc điểm:

- Đối tượng là các tài sản như nhà ở, văn phòng, nhà kho, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị...

- Chủ thể là các công ty cho thuê tài chính (người cho thuê) và những người sản xuất kinh doanh, các công ty cho thuê tài chính cung cấp tín dụng trung và dài hạn thông qua các hợp đồng cho thuê tài sản với khách hàng thuê khi đó công ty cho thuê tài chính là người cho vay. Người đi thuê là người có quyền sử dụng tài sản và phải trả tiền thuê đó là các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và các cá nhân với tư cách là người đi vay.

c. Công cụ lưu thông của tín dụng thuê mua:

Là các hợp đồng thuê mua giữa công ty cho thuê tài chính và người đi thuê.

d. Các hình thức tín dụng thuê mua:

- Thuê mua tài trợ trực tiếp: là phương thức tài trợ mà người cho thuê sử dụng thiết bị do họ sản xuất ra trực tiếp tài trợ cho người đi thuê, do đó người cho thuê thường là người sản xuất.

- Thuê mua liên kết: là phương thức tài trợ mà nhiều bên cùng tham gia tài trợ cho một người đi thuê.

- Thuê mua bậc cầu: theo thể thức này, người cho thuê đi vay để mua tài sản cho thuê từ một hay nhiều người cho vay. Người cho vay được hoàn trả tiền đã cho vay từ các khoản tiền thuê thương do người thuê trực tiếp chuyển trả theo yêu cầu của người cho thuê. Sau khi trả hết các món nợ vay thì những khoản tiền thuê còn lại sẽ được trả cho người cho thuê.

- Bán và tái thuê: là hình thức thuê mua mà doanh nghiệp (người đi thuê) bán tài sản của chính họ cho người cho thuê (thường là các công ty cho thuê), sau đó doanh nghiệp lại thuê lại chính tài sản mà họ vừa bán trong khoảng thời gian nhất định.

- Thuê mua giáp lưng: là phương thức tài trợ, trong đó được sự thoả thuận của người cho thuê, người thuê thứ nhất cho người thuê thứ 2 thuê lại tài sản mà người thuê thứ nhất đã thuê từ người cho thuê.

- Thuê mua trả góp: là hình thức thuê mua mà người mua trả dần giá trị hàng hoá mua trong khoảng thời gian nhất định (thường từ 1 – 5 năm).

e. Ưu, nhược điểm của tín dụng thuê mua:

- Ưu điểm:

Giúp các doanh nghiệp hiện đại hoá sản xuất, theo kịp tốc độ phát triển của công nghệ mới trong khi nguồn vốn tự có còn hạn chế.

- Nhược điểm:

Khối lượng và phạm vi tín dụng bị bó hẹp theo công dụng của sản phẩm đi thuê.

1.3. Lãi suất tín dụng

1.3.1. Định nghĩa

Trong nền kinh tế thị trường, vốn tín dụng được coi là một loại hàng hoá. Để sử dụng hàng hoá vốn tín dụng, người đi vay phải trả cho người cho vay một khoản tiền dôi ra ngoài số tiền vốn khi đến hạn. Số tiền này là giá cả của vốn tín dụng được gọi là lãi, hay lợi tức. Tuy nhiên, giá cả của vốn tín dụng là một loại giá cả đặc biệt, nó không theo sát giá trị vốn tín dụng. Vì vậy để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay, người ta sử dụng chỉ tiêu lãi suất tín dụng.

Lãi suất tín dụng là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi tức thu được so với tổng số vốn đã cho vay trong một thời gian nhất định. Được xác định theo công thức:

$$\text{Lãi suất tín dụng trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lợi tức thu được trong kỳ}}{\text{Tổng số vốn cho vay trong kỳ}}$$

VD: ông A đến ngân hàng thương mại X gửi một khoản tiết kiệm là: 10 000 000đ, có kỳ hạn là 1 năm. Đến hạn ông A nhận được số tiền là : 10.700 000đ

=> Tổng lợi tức = 700 000đ.

=> Lãi suất = (700 000/ 10 000 000) x 100%= 7% năm

1.3.2. Nguyên tắc xác định lãi suất

a. Xác định lãi suất theo cơ chế thị trường

Lãi suất tín dụng phải bảo toàn được giá trị vốn vay, bù đắp được các rủi ro và có phần lợi nhuận cho người cho vay. Theo nguyên tắc này, lãi suất tín dụng phải thoả mãn bất đẳng thức:

$0 < \text{lạm phát} < \text{lãi suất tín dụng huy động bình quân} < \text{lãi suất cho vay bình quân} < \text{tỷ suất lợi nhuận bình quân}$.

Đồng thời, trong nền kinh tế thị trường, vốn tín dụng được coi là một loại hàng hoá. Hàng hoá vốn tín dụng cũng tuân theo có chế thị trường. Giá cả của vốn tín dụng cao hay thấp phụ thuộc vào quan hệ cung cầu vốn tín dụng trong cùng thời kỳ.

b. Xác định lãi suất tín dụng theo mục tiêu kinh tế xã hội của đất nước

Đây là loại lãi suất tín dụng thực hiện cho các mục tiêu kinh tế xã hội của chính phủ (mức lãi suất < mức lãi suất thị trường)...

1.3.3. Các loại lãi suất

a. Phân theo tính chất chỉ đạo của nhà nước.

- Lãi suất chỉ đạo là lãi suất làm cơ sở cho các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh.

- Lãi suất kinh doanh là kết quả của việc kết hợp lãi suất chỉ đạo với nguồn vốn và khả năng kinh doanh của từng hệ thống ngân hàng.

b. Phân loại theo thời hạn vay mượn

- Lãi suất tín dụng ngắn hạn là lãi suất áp dụng đối với các món vay với thời hạn dưới 1 năm.

- Lãi suất tín dụng dài hạn là lãi suất áp dụng đối với các món vay trên 1 năm, thường được sử dụng để thực hiện quá trình tái sản xuất.

c. Phân loại theo giá trị của tiền tệ

Lãi suất danh nghĩa: là lãi suất mà người cho vay được hưởng không tính đến sự biến động của giá trị tiền tệ. Lãi suất danh nghĩa chính là mức lãi suất được ghi trên hợp đồng vay vốn.

Lãi suất thực là lãi suất sau khi đã trừ đi sự biến động của tiền tệ.

Lãi suất danh nghĩa = lãi suất thực + tỷ lệ lạm phát.

Thông thường thì lãi suất thực thường nhỏ hơn lãi suất danh nghĩa bởi tỷ lệ lạm phát thường lớn hơn không.

d. Phân loại theo loại tiền vay: bao gồm lãi suất nội tệ và ngoại tệ

e. Phân loại theo tính chất hoạt động của thị trường

- Lãi suất tái chiết khấu: là lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác dưới hình thức tái chiết khấu các giấy tờ có giá chưa đến hạn thanh toán

- Lãi suất thị trường tiền tệ liên ngân hàng: là lãi suất mà các ngân hàng áp dụng khi cho nhau vay trên thị trường liên ngân hàng.

1.3.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất

Trong các nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, nhà nước đóng vai trò trung tâm điều khiển hầu hết tất cả các hoạt động kinh tế xã hội. Ở các nước này không có thị trường tài chính và tài chính kiểm chế là mô hình quản lý tài chính phổ biến. Vì lẽ đó, lãi suất trong các nước đó đều do nhà nước quy định, thậm chí một số nước còn quy định cả chênh lệch lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay của ngân hàng. Sự biến động của lãi suất trong các điều kiện như vậy phần lớn phụ thuộc vào ý chí của Chính phủ và không thể dự đoán hay xác lập bất kỳ quy luật vận động nào.

Trái lại, trong nền kinh tế thị trường, nhà nước chỉ đóng vai trò là người điều tiết kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính và các ngân hàng cũng như các tổ chức tài chính trung gian rất phát triển. Hơn nữa, các nước này lại theo đuổi tài chính tự do hoá và cơ chế hình thành lãi suất lại là cơ chế thị trường. Lãi suất vì vậy luôn biến động và phụ thuộc vào nhiều yếu tố kinh tế vĩ mô cũng như nhiều nhân tố khác. Sau đây, chúng ta nghiên cứu một số nhân tố cơ bản và quan trọng nhất:

Tỷ lệ lạm phát trong nền kinh tế

- Khi mức lạm phát được dự đoán sẽ tăng lên trong một thời gian nào đó, lãi suất sẽ có xu hướng tăng. Điều này có thể giải thích bằng cả hai hướng tiếp cận. Thứ nhất, xuất phát từ mối quan hệ giữa lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa cho thấy để duy trì lãi suất thực không đổi khi tỷ lệ lạm phát tăng, người ta sẽ dành phần tiết kiệm của mình để dự trữ hàng hoá hoặc những dạng thức tài sản phi tài chính khác (non - financial assets) như: vàng, ngoại tệ mạnh hoặc đầu tư ra nước ngoài nếu có thể. Tất cả các điều này làm giảm cung quỹ cho vay và gây áp lực làm tăng lãi suất của các ngân hàng và trên thị trường. Từ mối quan hệ này cho thấy ý nghĩa và tầm quan trọng của việc khắc phục tâm lý lạm phát đối với việc ổn định lãi suất. Sự ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế

- *Thực trạng nền kinh tế đang tăng trưởng hay suy thoái*

Khi nền kinh tế tăng trưởng, lúc này các doanh nghiệp hay hộ kinh doanh đều cần nhiều vốn để đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Cầu vốn tín dụng tăng nhanh dẫn đến lãi suất tín dụng có xu hướng tăng mạnh. Ngược lại, khi nền kinh tế suy thoái các doanh nghiệp e dè hơn trong việc vay vốn tín dụng để đưa vào sản xuất kinh doanh.

- *Quan hệ cung cầu vốn tín dụng trên thị trường*

Lãi suất là giá cả của vốn cho vay vì vậy bất kỳ sự thay đổi nào của cung, cầu hoặc cả cung và cầu quỹ cho vay không cùng một tỷ lệ đều sẽ làm thay đổi mức lãi suất trên thị trường, tuy mức độ biến động của lãi suất cũng ít nhiều phụ thuộc vào các quy định của chính phủ và ngân hàng Trung Ương, song đa số các nước có nền kinh tế thị trường đều dựa vào nguyên lý này để xác định lãi suất. Từ điều này cho thấy, chúng ta có thể tác động vào cung cầu trên thị trường vốn để thay đổi mức lãi suất trong nền kinh tế cho phù hợp với mục tiêu chiến lược trong từng thời kỳ; chẳng hạn như thay đổi cơ cấu vốn đầu tư, tập trung vốn đầu tư cho các dự án trọng điểm. Mặt khác, muốn duy trì sự ổn định lãi suất thì sự ổn định của thị trường vốn phải được đảm bảo vững chắc.

- ảnh hưởng của chính sách vĩ mô của nhà nước

Chính sách vĩ mô của Nhà nước thực hiện thông qua chính sách tài khoá, thuế và chi tiêu chính phủ. Bộ chi ngân sách là một bộ phận trong cầu quỹ cho vay nên khi bộ chi ngân sách tăng làm cho cầu quỹ cho vay tăng kéo theo lãi suất có xu hướng tăng.

Thông thường để bù đắp thâm hụt ngân sách, Chính phủ thường phát hành thêm trái phiếu. Lượng cung trái phiếu trên thị trường tăng làm cho giá trái phiếu có xu hướng giảm, lãi suất thị trường vì vậy có xu hướng tăng lên.

Tác động của thuế đến lãi suất (giá cả tín dụng) cũng giống như tác động của thuế tới giá của các hàng hoá khác.

ảnh hưởng của chính sách tiền tệ (dự trữ bắt buộc, lãi suất tái chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở)

Chính sách tiền tệ của Chính phủ nhằm kiểm soát lượng cung tiền, kiểm soát lạm phát và tác động tới lãi suất nhằm thực hiện các mục tiêu nhất định nên chính sách tiền tệ tác động mạnh mẽ tới lãi suất. Chẳng hạn, khi Nhà nước thực hiện chính sách tiền tệ

“thắt chặt” thông qua việc Ngân hàng trung ương tăng lãi suất tái chiết khấu làm giảm bớt khối lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại, buộc các ngân hàng thương mại phải tăng lãi suất cho vay đối với khách hàng, từ đó lãi suất trên thị trường có xu hướng tăng lên.

ảnh hưởng của rủi ro lãi suất:

Mức độ rủi ro của các khoản cho vay càng cao thì lãi suất cho vay càng lớn do phần bù đắp rủi ro làm cho lãi suất tăng lên. Chính vì thế, lãi suất trái phiếu chính phủ thường thấp hơn lãi suất trái phiếu công ty về khả năng thanh toán nợ của Chính phủ thấp hơn. Trong khi đó, các khoản vay của công ty dành cho đầu tư có khả năng rủi ro lớn hơn, do kinh doanh kém hiệu quả dẫn đến không thể thanh toán các khoản theo đúng thời hạn hoặc mất khả năng thanh toán.

Kỳ hạn cho vay càng dài thì lãi suất cho vay càng cao, do thời hạn cho vay dài thường làm các khoản cho vay đó gặp nhiều rủi ro hơn (như rủi ro thanh khoản, rủi ro lạm phát...)

1.3.5. Ý nghĩa của lãi suất tín dụng

a. Lãi suất tín dụng là công cụ quản lý kinh tế vĩ mô

Tín dụng huy động số lượng lớn nguồn vốn nhân rồi trong xã hội và cho vay lại các thành phần kinh tế mà trong đó các doanh nghiệp vay vốn để sản xuất kinh doanh chiếm tỷ trọng vay lớn. Lãi suất tín dụng cao hay thấp sẽ ảnh hưởng kéo theo số vốn tín dụng huy động được nhiều hay ít. Vốn tín dụng lớn hay nhỏ ảnh hưởng trực tiếp đến vốn cấp cho sản xuất kinh doanh. Thu hẹp hay mở rộng sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp giải quyết tình trạng thất nghiệp trong xã hội.

Như vậy thông qua công cụ lãi suất tín dụng, chính phủ có thể tác động tới quy mô và tỷ trọng các loại vốn đầu tư, từ đó có thể tác động điều chỉnh cơ cấu kinh tế, đến tốc độ phát triển của nền kinh tế, đến sản lượng, thất nghiệp và lạm phát trong nước. Hơn nữa, trong những điều kiện của nền kinh tế mở, chính sách lãi suất còn được sử dụng như một công cụ góp phần điều tiết luồng di chuyển vốn của đất nước với nền kinh tế thế giới và tác động đến tỷ giá và điều tiết sự ổn định của tỷ giá. Điều này, không những tác động đến đầu tư phát triển của nền kinh tế mà còn tác động đến đầu tư phát triển của nền kinh tế mà còn tác động trực tiếp đến cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia với nước ngoài.

Lãi suất tín dụng cao sẽ hấp dẫn nguồn vốn nước ngoài đầu tư vào trong nước, ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng ngoại tệ di chuyển vào trong nước làm thay đổi tỷ giá và tác động trực tiếp đến xuất nhập khẩu.

b. Là công cụ khuyến khích cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại

Để quản lý vĩ mô nhà nước đưa ra các loại lãi suất: lãi suất trần, lãi suất sàn, lãi suất cơ bản. Khi kinh doanh các ngân hàng thương mại phải áp dụng mức lãi suất trong khung nhà nước cho phép. Vậy để cạnh tranh với nhau, các ngân hàng thương mại phải biết tìm cách phát triển các nghiệp vụ kinh doanh mới, cho ra đời các sản phẩm mới...

c. Lãi suất tín dụng là công cụ khuyến khích tiết kiệm và đầu tư

Lãi suất tín dụng phù hợp thúc đẩy người có vốn nhân rồi nhận rõ lợi ích của việc tiết kiệm và đầu tư.

2. Bảo hiểm

2.1. Những vấn đề chung về bảo hiểm

2.1.1. Khái niệm bảo hiểm

Bảo hiểm là những quan hệ kinh tế gắn liền với quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ tập trung - quỹ bảo hiểm - nhằm xử lý các rủi ro, các biến cố bảo hiểm, bảo đảm cho quá trình tái sản xuất và đời sống của xã hội được diễn ra bình thường.

2.1.2. Đặc điểm và các nguyên tắc chung của bảo hiểm

Bảo hiểm là một loại dịch vụ đặc biệt:

+ Sản phẩm của bảo hiểm là sản phẩm vô hình. Đó là sự đảm bảo về mặt tài chính trước rủi ro cho người được bảo hiểm và kèm theo là các dịch vụ liên quan.

+ Chu trình kinh doanh của bảo hiểm là chu trình đảo ngược: sản phẩm được bán ra trước, doanh thu được thực hiện trước, sau đó mới phát sinh chi phí. Đặc điểm này tạo ra tính nhân rồi của nguồn vốn bảo hiểm (tạo lập từ các khoản chi phí thu) trong những thời gian nhất định, cho phép các tổ chức bảo hiểm có thể sử dụng chúng tham gia vào thị trường tài chính để sinh lời nhằm tăng trưởng quỹ bảo hiểm cho bồi thường và tăng thu nhập cho doanh nghiệp.

- Bảo hiểm vừa mang tính bồi hoàn vừa mang tính không bồi hoàn.

Trong thời gian được bảo hiểm, nếu không có rủi ro xảy ra gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến đối tượng được bảo hiểm thì người bảo hiểm không phải bồi thường hay trả tiền bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm. Ngược lại, nếu xảy ra sự cố, đối tượng bảo hiểm bị thiệt hại hoặc bị ảnh hưởng thì bên mua bảo hiểm sẽ được bồi thường, trả tiền bảo hiểm. Như vậy, quan hệ giữa người bảo hiểm và người mua bảo hiểm trên thị trường bảo hiểm vừa mang tính bồi hoàn, vừa mang tính chất không bồi hoàn.

2.1.3. Vai trò của bảo hiểm

- Bảo hiểm góp phần bảo toàn vốn sản xuất kinh doanh và ổn định đời sống của người tham gia bảo hiểm trước tổn thất do rủi ro gây ra.

- Bảo hiểm góp phần đề phòng và hạn chế tổn thất, giúp cho cuộc sống của con người an toàn hơn, xã hội trật tự hơn, giảm bớt nỗi lo cho mỗi cá nhân, mỗi doanh nghiệp.

- Bảo hiểm góp phần ổn định chi tiêu của ngân sách nhà nước.

- Bảo hiểm là phương thức huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế xã hội.

- Bảo hiểm góp phần thúc đẩy phát triển quan hệ kinh tế giữa các nước thông qua hoạt động tái bảo hiểm.

- Bảo hiểm là chỗ dựa tinh thần cho mọi người, mọi tổ chức kinh tế - xã hội, giúp cho họ yên tâm trong cuộc sống, sinh hoạt và trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.2. Các hình thức bảo hiểm

2.2.1. Bảo hiểm thương mại

a. Khái niệm:

Bảo hiểm kinh doanh là các quan hệ kinh tế gắn liền với việc huy động các nguồn tài lực thông qua sự đóng góp của các tổ chức và cá nhân tham gia bảo hiểm để

lập quỹ bảo hiểm, phân phối, sử dụng chúng để trả tiền bảo hiểm, bồi thường tổn thất của các đối tượng bảo hiểm khi các sự kiện bảo hiểm xảy ra.

b. Các hình thức:

Căn cứ vào đối tượng bảo hiểm, bảo hiểm kinh doanh được chia thành 3 loại chủ yếu: Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm con người.

- Bảo hiểm tài sản là loại bảo hiểm mà đối tượng được bảo hiểm là tài sản của người được bảo hiểm. Ví dụ: bảo hiểm thiệt hại vật chất xe cơ giới, bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu, bảo hiểm cháy...

- Bảo hiểm trách nhiệm dân sự là loại hình bảo hiểm có đối tượng được bảo hiểm là trách nhiệm dân sự của người được bảo hiểm với người thứ ba theo luật định. Ví dụ: bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới...

- Bảo hiểm con người bao gồm các loại bảo hiểm có đối tượng được bảo hiểm là tuổi thọ, tính mạng, tình trạng sức khoẻ con người hoặc các sự kiện liên quan đến cuộc sống và có ảnh hưởng đến cuộc sống con người. Bảo hiểm con người lại có thể phân thành bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm phi nhân thọ.

+ Bảo hiểm nhân thọ là loại bảo hiểm bảo đảm cho các rủi ro có liên quan đến tuổi thọ của con người, bao gồm các loại cụ thể: bảo hiểm trong trường hợp sống, bảo hiểm trong trường hợp tử vong và bảo hiểm nhân thọ hỗn hợp.

+ Bảo hiểm phi nhân thọ là loại hình bảo hiểm chỉ liên quan đến các rủi ro như: bệnh tật, tai nạn, mất khả năng lao động và cả tử vong. Đặc điểm của loại hình bảo hiểm này là không liên quan đến tuổi thọ con người.

c. Cơ chế hình thành (tạo lập), phân phối và sử dụng quỹ bảo hiểm kinh doanh:

* *Cơ chế hình thành quỹ bảo hiểm kinh doanh:*

- *Vốn kinh doanh:*

Vốn kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm có thể được huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Muốn được phép kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm thì nhà nước yêu cầu các doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo mức vốn pháp định cần thiết. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể quy định mức vốn điều lệ cao hơn mức vốn pháp định. Trong quá trình hoạt động, vốn của doanh nghiệp có thể được bổ sung thêm do kết quả hoạt động kinh doanh mang lại.

- *Doanh thu và thu nhập:*

Doanh thu của công ty bảo hiểm là toàn bộ số tiền công ty bảo hiểm thu được trong một giai đoạn kinh doanh nhất định thường là một năm.

Phí bảo hiểm được cấu thành từ hai phần: phí thuần và phụ phí. Phí thuần là khoản phí cho phép người bảo hiểm thực hiện việc chi trả bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm đối với các trách nhiệm phát sinh từ những hợp đồng ký kết. Phụ phí là khoản phí thu cho phép người bảo hiểm bảo đảm các chi phí cần thiết trong hoạt động kinh doanh, bao gồm chi phí ký kết hợp đồng, chi phí quản lý và thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

Ngoài các khoản thu từ phí bảo hiểm, thu từ hoạt động đầu tư là nhân tố quan trọng làm gia tăng lợi nhuận của các doanh nghiệp bảo hiểm.

* *Phân phối và sử dụng quỹ bảo hiểm kinh doanh:*

- *Ký quỹ:* Các doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện việc ký quỹ tại ngân hàng và hường lãi suất trên số tiền ký quỹ.

- *Quỹ dự trữ bắt buộc:* Các doanh nghiệp bảo hiểm và môi giới bảo hiểm phải trích một tỷ lệ % nhất định trên lãi ròng hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Tỷ lệ trích lập quỹ dự trữ này quy định cho các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay là 5 % cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ, đối với các chi nhánh và môi giới bảo hiểm nước ngoài thì bằng 10% mức vốn pháp định.

- *Bồi thường tổn thất và trả tiền bảo hiểm:*

+ Trả tiền bảo hiểm trong các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, khi đến hạn hợp đồng hoặc khi sự cố bảo hiểm xảy ra.

+ Trả tiền bảo hiểm trong bảo hiểm tai nạn, bệnh tật, ốm đau cần phải khám chữa, điều trị, phẫu thuật...

+ Trả tiền bồi thường tổn thất trong các hợp đồng bảo hiểm tài sản, trách nhiệm dân sự khi các rủi ro xảy ra.

- *Dự phòng nghiệp vụ:*

Hợp đồng bảo hiểm là một hợp đồng song phương trong đó người được bảo hiểm và công ty bảo hiểm phải có nghĩa vụ qua lại. Người được bảo hiểm phải trả phí bảo hiểm và công ty bảo hiểm cam kết bồi thường khi có thiệt hại quy định trong hợp đồng xảy ra. Vì vậy, các doanh nghiệp bảo hiểm phải lập quỹ dự phòng nghiệp vụ và ghi chúng vào phần tài sản nợ nhằm thực hiện các cam kết của mình đối với người được bảo hiểm và người được hưởng quyền lợi bảo hiểm.

- *Nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước:*

Các doanh nghiệp bảo hiểm kinh doanh các dịch vụ bảo hiểm theo phương thức hạch toán kinh doanh nhằm mục đích kiếm lời nên phải có nghĩa vụ nộp các khoản thu cho Nhà nước.

- *Chế độ phân phối lợi nhuận:*

Thu nhập của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù đắp các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý khi tính thuế, còn lại được sử dụng để lập quỹ dự trữ bắt buộc, sau đó được sử dụng theo quy định của hội đồng cổ đông nếu là công ty cổ phần. Đối với các công ty là doanh nghiệp nhà nước, việc phân phối giống như các doanh nghiệp nhà nước khác.

Đối với các công ty bảo hiểm nhân thọ, một phần lợi nhuận có thể sẽ được chia cho người được bảo hiểm dưới hình thức tham gia chia lãi.

2.2.2. Bảo hiểm xã hội

a. Khái niệm:

Bảo hiểm xã hội là các quan hệ kinh tế gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ tập trung, được hình thành từ sự đóng góp của người sử dụng lao động và người lao động, nhằm bảo đảm quyền lợi vật chất cho người lao động và gia đình họ, khi gặp phải các biến cố làm giảm hoặc mất khả năng thanh toán từ thu nhập theo lao động.

Đối tượng của BHXH là thu nhập của người lao động bị biến động giảm hoặc mất đi do bị giảm hoặc mất khả năng lao động, mất việc làm của những người lao động tham gia BHXH.

Chức năng của BHXH:

- Thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập cho người lao động tham gia bảo hiểm khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do mất khả năng lao động hoặc mất việc làm.

- Tiến hành phân phối và phân phối lại thu nhập giữa những người tham gia BHXH. Theo quy luật số đông bù số ít, BHXH thực hiện phân phối lại thu nhập theo cả chiều dọc và chiều ngang (giữa những người lao động có thu nhập cao và những người lao động có thu nhập thấp, giữa những người khỏe mạnh đang làm việc với những người ốm yếu phải nghỉ việc...)

- Góp phần kích thích người lao động hăng hái lao động sản xuất nâng cao năng suất lao động cá nhân và năng suất lao động xã hội.

- Gắn bó lợi ích giữa người lao động với người sử dụng lao động, giữa người lao động với xã hội.

b. Hệ thống các chế độ BHXH:

Theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) đã nêu trong Công ước số 102 tháng 6/1952 tại Gionevơ, hệ thống các chế độ BHXH gồm 9 chế độ:

- Chăm sóc y tế.
- Trợ cấp ốm đau.
- Trợ cấp thất nghiệp.
- Trợ cấp tuổi già.
- Trợ cấp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.
- Trợ cấp gia đình.
- Trợ cấp sinh đẻ.
- Trợ cấp khi tàn phế.
- Trợ cấp cho người còn sống (trợ cấp mắt người nuôi dưỡng).

Chín chế độ trên hình thành một hệ thống các chế độ BHXH. Tuy theo điều kiện kinh tế - xã hội mà mỗi nước tham gia công ước Gionevơ thực hiện khuyến nghị đó ở mức độ khác nhau, nhưng ít nhất phải thực hiện được 3 chế độ, trong đó ít nhất phải có một trong năm chế độ: Trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp tuổi già, trợ cấp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, trợ cấp khi tàn phế và trợ cấp cho người còn sống (trợ cấp mắt người nuôi dưỡng).

BHXH Việt Nam thực hiện 5 chế độ, bao gồm:

- Chế độ trợ cấp ốm đau.
- Chế độ trợ cấp thai sản;
- Chế độ trợ cấp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.
- Chế độ trợ cấp hưu trí.
- Chế độ tử tuất.

c. Cơ chế hình thành và sử dụng quỹ BHXH:

** Nguồn hình thành quỹ BHXH:*

Theo điều lệ BHXH Việt Nam, quỹ BHXH nước ta được hình thành từ các nguồn sau đây:

- Người sử dụng lao động đóng bằng 15% so với tổng quỹ tiền lương của những người tham gia BHXH trong đơn vị. Trong đó, 10% để chi các chế độ hưu trí, tử tuất, 5% để chi các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.
- Người lao động đóng bằng 5% tiền lương tháng để chi các chế độ hưu trí và tử tuất.
- Nhà nước đóng và hỗ trợ thêm để bảo đảm thực hiện các chế độ BHXH đối với người lao động.

** Sử dụng quỹ BHXH:*

Sử dụng quỹ BHXH thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội là nội dung chi chủ yếu của BHXH. BHXH thực hiện chi các khoản trợ cấp và chi phí cho người tham gia BHXH trong trường hợp:

- Đối tượng gặp phải các biến cố đã quy định trong chế độ BHXH.
- Người được bảo hiểm là thành viên của BHXH.
- Phải đóng BHXH đều đặn.

Ngoài ra, quỹ tài chính BHXH còn thực hiện các khoản chi khác như chi quản lý, nộp BHYT theo quy định, chi hoa hồng đại lý, trả lệ phí thu, chi BHXH và các khoản chi khác.

3. Ngân hàng trung ương

3.1. Sự ra đời và phát triển của ngân hàng trung ương

Giai đoạn trước năm 1951: Nghề kinh doanh tiền tệ kém phát triển mang tính phân tán chủ yếu là đổi tiền và cho vay nặng lãi. Đến nửa cuối TK 19: hai chi nhánh ngân hàng của Pháp được thiết lập: Ngân hàng Đông Dương năm 1875 và Ngân hàng Hồng Kông thương hải năm 1865

Giai đoạn từ 1951 đến 1987: Hệ thống ngân hàng một cấp: ngân hàng quốc gia Việt Nam.

Giai đoạn từ 1988 đến nay: hệ thống Ngân hàng hai cấp: Ngân hàng trung ương và ngân hàng thương mại với những đặc điểm sau:

- Phân định rõ ràng giữa chức năng quản lý của Ngân hàng trung ương với chức năng kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

- Hoạt động của ngân hàng trung ương là những hoạt động ở tầm quản lý vĩ mô không vì mục đích lợi nhuận mà thông qua các hoạt động của mình để quản lý hệ thống ngân hàng điều hòa lưu thông tiền tệ, ổn định giá cả thị trường từ đó thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, giải quyết việc làm, kiềm chế lạm phát...

3.2. Hệ thống tổ chức của ngân hàng trung ương

Ngân hàng trung ương là một cơ quan quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng và thanh toán nằm trong bộ máy quản lý nhà nước.

ở Việt Nam, Ngân hàng trung ương là ngân hàng nhà nước Việt Nam trực thuộc Chính phủ. Để đảm bảo điều hành và quản lý tốt hoạt động tiền tệ tín dụng, ngân hàng trung ương phải thực hiện tốt các chức năng của mình.

3.3. Chức năng của ngân hàng trung ương

3.3.1. Ngân hàng trung ương là ngân hàng phát hành tiền tệ

Ngân hàng trung ương là tổ chức duy nhất phát hành tiền theo quy định của pháp luật.

Ngày nay, việc phát hành tiền giấy không còn dựa trên cơ sở dựa trên kim loại quý đặc biệt là dự trữ vàng. Nó được thực hiện dựa trên cơ sở uy tín của nhà nước và sức mạnh của nền kinh tế quốc dân thông qua cơ chế tín dụng. Nhờ nắm được quyền phát hành giấy bạc ngân hàng trung ương có thể tác động mạnh quá trình phát triển kinh tế - xã hội bằng những công cụ nhằm điều hành quá trình lưu thông tiền tệ.

Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát chặt chẽ việc phát hành tiền chuyên khoản của các ngân hàng và công cụ ảnh hưởng đến quy mô tín dụng của Ngân hàng kinh doanh và thu chi Ngân sách Nhà nước như: công cụ dự trữ bắt buộc, lãi suất tái chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở.

3.3.2. Ngân hàng trung ương là ngân hàng của các ngân hàng

Ngân hàng trung ương không thực hiện tư cách của ngân hàng kinh doanh mà chỉ thực hiện chức năng ngân hàng của các ngân hàng kinh doanh và các tổ chức tín dụng khác, thông qua các nghiệp vụ;

+ Nhận tiền gửi của các tổ chức tín dụng bao gồm: tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán:

- Tiền gửi dự trữ bắt buộc do ngân hàng trung ương quy định trong từng thời kỳ tính theo tỷ lệ % từng loại tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn. Mục đích ban đầu của tiền gửi dự trữ bắt buộc là nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của từng ngân hàng và cả hệ thống. Tuy nhiên cùng với sự phát triển của thị trường tiền tệ, các hình thức bảo hiểm tiền gửi ra đời đã giảm bớt khả năng xảy ra nhu cầu rút tiền bất thường nên ý nghĩa này giảm dần. Ngày nay tỷ lệ dự trữ bắt buộc được sử dụng là một công cụ của chính sách tiền tệ.

- Tiền gửi thanh toán của các tổ chức tín dụng ở ngân hàng trung ương nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả, thanh toán, các tổ chức tín dụng khi được phép hoạt động đều phải mở tài khoản tại ngân hàng trung ương và gửi tiền vào tài khoản đó theo quy định của pháp luật.

+ Cho vay đối với cáctổ chức tín dụng.

- Ngân hàng trung ương luôn là người cho vay cuối cùng với các tổ chức tín dụng thông qua hoạt động tái chiết khấu các thương phiếu và cho vay có thể chấp các chứng từ có giá,

- Tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt

- Thực hiện quản lý nhà nước đối với các tổ chức tín dụng.

3.3.3. Ngân hàng trung ương là ngân hàng nhà nước

- Ngân hàng trung ương cung ứng các phương tiện cho hệ thống kho bạc, cho chính phủ vay để bù đắp thiếu hụt ngân sách.

- Ngân hàng trung ương thay mặt nhà nước quản lý các hoạt động tiền tệ tín dụng và thanh toán đối nội cũng như đối ngoại của đất nước.

- Ngân hàng trung ương thay mặt Chính phủ ký kết hoặc tham gia ký kết các hiệp định tiền tệ, tín dụng, thanh toán.

- Ngân hàng trung ương thay mặt Chính phủ tham gia vào một số tổ chức, tài chính quốc tế...

3.4. Vai trò của ngân hàng trung ương

3.4.1. Góp phần ổn định và phát triển kinh tế xã hội thông qua điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông

Mức cung tiền tệ có tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế thông qua sự thúc đẩy mức tăng, giảm tổng sản phẩm quốc nội. Do vậy điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông phù hợp với yêu cầu ổn định và phát triển kinh tế giữ vị trí quan trọng bậc nhất trong các nhiệm vụ của ngân hàng trung ương.

Ngân hàng trung ương thực hiện vai trò này thông qua các công cụ điều tiết trực tiếp và gián tiếp:

Công cụ lãi suất: Khi trong nền kinh tế thừa tiền (lạm phát ở mức cao) ngân hàng trung ương sử dụng công cụ lãi suất, ngân hàng trung ương tăng lãi suất cơ bản. Khi lãi suất cơ bản tăng lên, các ngân hàng thương mại buộc phải điều tiết tăng lãi suất kinh doanh của mình (tăng lãi suất huy động) từ đó thu hút được nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội.

Công cụ hạn mức tín dụng:

Lãi suất, hạn mức tín dụng, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất tái chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở,...

Nhờ có chức năng phát hành tiền mà ngân hàng có thể điều tiết được khối lượng tiền vào lưu thông từ đó giúp cho nền kinh tế phát triển được ổn định

3.4.2. Góp phần thiết lập và điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế

Ngân hàng trung ương tham gia vào việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhằm thiết lập một cơ cấu kinh tế hợp lý và củ hiệu quả cao, phục hợp với thực tiễn nền kinh tế đất nước và hội nhập với sự phát triển kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

3.4.3. Góp phần ổn định sức mua của đồng tiền quốc gia

Trong hoạt động của mình, ngân hàng trung ương nắm được quyền phát hành giấy bạc ngân hàng, nhờ đó ngân hàng trung ương góp phần cân đối tổng cung và tổng cầu tiền của toàn xã hội. Khi trong nền kinh tế, tổng cung và tổng cầu tiền được cân đối thì sức mua đối nội của đồng tiền quốc gia được ổn định (có nghĩa là giá cả hàng hoá dịch vụ trong nước ổn định, mức biến động giá cả hàng hoá trong nước được kiểm soát).

Bên cạnh đó, ngân hàng trung ương kiểm soát, điều chỉnh mức lãi suất tác động mạnh đến cân đối cung cầu ngoại tệ. Quan hệ cung cầu ngoại tệ được cân đối có nghĩa là tỷ giá hối đoái được giữ vững, góp ổn định sức mua đối ngoại của đồng tiền quốc gia.

Ổn định sức mua không có nghĩa là phải cố định giá trị của nó, mà sức mua đối nội cũng như sức mua đối ngoại có thể lên xuống trong một thời kỳ nào đó. Song sự biến động đó cần được duy trì ở mức độ hợp lý cho phép và phải được điều chỉnh có lợi cho nền kinh tế quốc dân.

3.4.4 Chỉ huy đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng

Với chức năng ngân hàng của các ngân hàng, ngân hàng trung ương chỉ huy toàn bộ hệ thống ngân hàng. Ngân hàng trung ương là người cho vay đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng, khi ngân hàng trung ương nâng hay giảm mức lãi suất cơ bản, các ngân hàng thương mại buộc phải điều chỉnh mức lãi suất kinh doanh. Ngân hàng trung ương quy định và nắm giữ số tiền dự trữ bắt buộc của các ngân hàng thương mại, tác động trực tiếp đến khả năng tạo tiền của các ngân hàng thương mại.

Việc chỉ huy hệ thống ngân hàng phải được thực hiện bằng những định hướng có căn cứ khoa học, sự nắm bắt các tín hiệu thị trường nhanh nhạy, sự phân tích sắc bén các diễn biến trong các lĩnh vực tín dụng, thanh toán, thị trường tiền tệ, thị trường vốn,... và đưa ra các giải pháp điều chỉnh hữu hiệu. Việc chỉ huy của ngân hàng trung ương đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng phải dựa vào hành lang pháp lý nghiêm ngặt, đội ngũ cán bộ điều hành, cán bộ nghiệp vụ thành thạo về chuyên môn, trong sạch về phẩm chất.

4. Ngân hàng thương mại

4.1. Khái niệm

Ngân hàng thương mại là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi của khách hàng với trách nhiệm có hoàn trả, và sử dụng số tiền đó để cho vay thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán.

4.2. Phân loại

4.3. Chức năng

4.3.1. Chức năng trung gian tín dụng

- Ngân hàng thương mại huy động vốn tạm thời nhàn rỗi trong xã hội, sau đó dùng chính số tiền đó để cho vay đối với các thành phần kinh tế...

- Ngân hàng thương mại làm trung gian giữa đơn vị phát hành chứng khoán với những nhà đầu tư chứng khoán, giúp những người cần vay vốn trên

thị trường tài chính gặp người đầu tư trực tiếp.

4.3.2. Chức năng trung gian thanh toán

Ngân hàng thương mại mở tài khoản và tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt đối với các doanh nghiệp, các tầng lớp dân cư trong xã hội.

4.3.3. Chức năng tạo tiền

Từ một số nguồn vốn ban đầu thông qua hệ thống ngân hàng và thông qua các chức năng trung gian thanh toán và trung gian tín dụng, số vốn huy động ban đầu đó sẽ được nhân lên gấp nhiều lần số tiền đưa vào lưu thông.

Ví dụ: Ngân hàng trung ương muốn bơm thêm tiền vào lưu thông, mua trái phiếu của ngân hàng thương mại A với giá trị là 100.000.000 đồng. Lúc này, ngân hàng trung ương nắm giữ trái phiếu mệnh giá 100.000.000 đồng, lượng tiền dự trữ của ngân hàng thương mại A tăng thêm 100.000.000 đồng. Số tiền 100.000.000 đồng này được ngân hàng thương mại A tách thành 2 phần: dự trữ bắt buộc và dự trữ quá mức (giả sử tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%, thì dự trữ bắt buộc là 10.000.000 đồng, còn lại 90.000.000 đồng là dự trữ quá mức). Dĩ nhiên là ngân hàng thương mại A không muốn để số tiền dự trữ quá mức nằm im trong két. Để số tiền huy động được sinh sôi nảy nở, ngân hàng thương mại A sẽ cho vay lại. Giả sử, ngân hàng thương mại A cho khách hàng X vay số tiền 90.000.000 đồng trên. Khách hàng X không rút tiền mặt mà dùng số tiền vay này để thanh toán cho khách hàng Y qua tài khoản mở tại ngân hàng thương mại B. Ngân hàng thương mại B lại cho khách hàng Z vay lại số tiền dự trữ quá mức trích từ số tiền 90.000.000 đồng trên (81.000.000 đồng). Khách hàng Z không rút tiền mặt mà lại dùng số tiền đó để thanh toán không dùng tiền mặt cho một khách hàng P mở tại ngân hàng D... Nếu quá trình này cứ tiếp tục như vậy thì từ số tiền 100.000.000 đồng ban đầu được tăng lên gấp nhiều lần: 100.000.000 đ + 90.000.000 đ + 81.000.000 đ + ...

4.4. Hoạt động của ngân hàng thương mại

Trong nền kinh tế thị trường, muốn mở rộng quy mô sản xuất đòi hỏi doanh nghiệp phải có lượng vốn lớn để đổi mới thiết bị và công nghệ lạc hậu. Trong điều kiện đó, ngân hàng thương mại một mặt giúp đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu vốn thiếu hụt, cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ khác nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh. Mặt khác thông qua hoạt động kiểm soát quá trình sử dụng vốn của các doanh nghiệp vay, ngân hàng thương mại giúp các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

Chương 3: Thanh toán trong nền kinh tế thị trường

1. Thanh toán tiền mặt trong nền kinh tế thị trường

1.1. Khái niệm và nội dung thanh toán dùng tiền mặt

1.1.1. Khái niệm thanh toán bằng tiền mặt

Thanh toán bằng tiền mặt là việc chi trả tiền hàng, dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân được thực hiện bằng đồng tiền do ngân hàng quốc gia phát hành.

Tiền mặt là tiền đang có giá trị lưu hành, chúng có hình dáng kích thước và tiêu chuẩn giá cả nhất định được pháp luật nhà nước thừa nhận.

ở Việt Nam thanh toán bằng tiền mặt được thực hiện chủ yếu bởi đồng tiền do nhà nước Việt Nam phát hành và bắt buộc lưu thông đó là Việt Nam đồng.

1.1.2. Nội dung thanh toán bằng tiền mặt

- Thanh toán bằng tiền mặt khi tổ chức kinh tế, cá nhân thực hiện mua bán nhỏ lẻ, giá trị thanh toán mỗi lần không lớn như: trả tiền chi phí mua ngoài, trả lương nhân viên, cá nhân tiêu dùng hàng ngày ...

- Tại các ngân hàng cơ sở, các tổ chức kinh tế, cá nhân thường chỉ giữ một lượng tiền mặt đủ để chi dùng cho nhu cầu của họ, số còn lại họ gửi vào ngân hàng và khi phát sinh nhu cầu tiền mặt họ lại đến ngân hàng để rút tiền.

- Thanh toán tiền mặt trong hệ thống ngân hàng: trong cùng một hệ thống ngân hàng khi có nhu cầu tiền mặt thì không trực tiếp thu chi tiền mặt cho nhau mà phải thông qua ngân hàng trung ương.

- Mối quan hệ kinh tế giữa nhà nước, cá nhân cũng có một phần được thực hiện bằng tiền mặt.

1.2. Ưu nhược điểm của thanh toán dùng tiền mặt

1.2.1. Ưu điểm

Đảm bảo thoả mãn các giao dịch thường xuyên, hàng ngày có giá trị nhỏ của doanh nghiệp, dân cư mà nếu dùng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt sẽ mất nhiều thời gian, thủ tục nên kém hiệu quả.

1.2.2. Nhược điểm

- Chi phí để tổ chức sự vận động của tiền tệ dưới hình thức này rất tốn kém như: Chi phí để in ấn một số lượng tiền mặt cho lưu thông, chi phí bảo quản vận chuyển tiền, chi phí đếm tiền khi giao nhận.

- Nhà nước khó giám sát các hoạt động tài chính của doanh nghiệp, cá nhân trong xã hội.

2. Thanh toán không dùng tiền mặt

2.1. Khái niệm

Thanh toán không dùng tiền mặt là chi các nghiệp vụ chi trả tiền hàng hoá và dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân được thực hiện bằng cách: trích chuyển một số tiền trên tài khoản của người phải trả sang tài khoản của người thụ hưởng tại ngân hàng dưới sự kiểm soát của ngân hàng hoặc bằng cách bù trừ công nợ mà không sử dụng đến tiền mặt.

2.2. Bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt

- Thanh toán không dùng tiền mặt là việc dùng tiền ghi sổ để thanh toán bằng cách trích chuyển tiền từ tài khoản của người trả tiền sang tài khoản của người thụ hưởng hoặc bằng cách bù trừ công nợ mà không sử dụng đến tiền mặt.

- Thanh toán không dùng tiền mặt gắn liền với sự phát triển của hệ thống tài chính - tín dụng, đặc biệt là sự phát triển của hệ thống ngân hàng. Sự có mặt rộng khắp của hệ thống ngân hàng cùng với những ứng dụng kỹ thuật tin học hiện đại đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và các cá nhân mở tài khoản tiền gửi và áp dụng cách trả tiền thông qua trích chuyển tài khoản trong hệ thống ngân hàng một cách thuận tiện và tiết kiệm.

- Thanh toán không dùng tiền mặt phản ánh sự vận động của vật tư hàng hoá. Trong kinh tế thị trường, kinh tế hàng hoá phát triển mạnh, hàng hoá trao đổi trong nước cũng như nước ngoài tăng nhanh, tất yếu cần có cách thức trả tiền thuận tiện an toàn và tiết kiệm.

Trong nền kinh tế thị trường hình thức thanh toán này được áp dụng rộng rãi trong lĩnh vực kinh tế - tài chính đối nội cũng như đối ngoại, và được coi là hình thức thanh toán mang lại hiệu quả và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng khối lượng thanh toán.

2.3. Các nguyên tắc thanh toán không dùng tiền mặt

2.3.1. *Mỗi một khoản thanh toán phải đảm bảo có 3 bên tham gia: Người trả tiền, người nhận tiền, và các trung gian thanh toán*

- Người trả tiền: có thể là người mua hàng, người nhận dịch vụ, người đóng thuế, người trả nợ hoặc người có ý định chuyển quyền sở hữu một khoản tiền nào đó.

Thông thường, người trả tiền đóng vai trò quyết định trong quá trình thanh toán. Họ là người mở đầu cho quá trình thanh toán, có khi đóng vai trò nối tiếp của quá trình thanh toán đã được người nhận tiền khởi sự trước. Dù ở trường hợp nào người trả tiền cũng phải trả đủ và đúng hạn số tiền phải trả theo những điều kiện đã được cam kết trong hợp đồng kinh tế hoặc luật lệ nhà nước.

- Người nhận tiền: là người được nhận một khoản tiền nhất định có thể do đã giao hàng hoá, dịch vụ hay do luật định hoặc thiện chí của người khác.

Thông thường, người nhận tiền đóng vai trò thụ động trong thanh toán, nghĩa là tiếp nhận số tiền nợ do người trả chuyển đến, có khi họ chủ động đòi người trả tiền thực hiện nghĩa vụ như đã cam kết.

Nếu người nhận tiền là người bán hàng, cung ứng dịch vụ thì cơ sở để nhận được tiền là hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng. Trong trường hợp người nhận tiền là các tổ chức tài chính thì cơ sở nhận được tiền là những quy định, lệnh phân phối vốn từ cấp trên. Người nhận tiền với tư cách là chủ nợ thì cơ sở nhận tiền là các hợp đồng kinh tế, các kê ước vay nợ nhiều khi chỉ dựa vào cơ sở ý chí tự nguyện của người khác.

- Các trung gian thanh toán gồm: ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, công ty tài chính, hợp tác xã tín dụng ... Những tổ chức này có nhiệm vụ thực hiện đúng đắn những uỷ nhiệm của khách hàng. Đồng thời giúp người trả tiền và nhận tiền giám sát các điều kiện thanh toán đã thảo thuận.

Các trung gian thanh toán sẽ nhận được một khoản thù lao nhất định.

2.3.2. *Các chủ thể thanh toán phải mở tài khoản tại ngân hàng để thực hiện thanh toán, bao gồm các tài khoản sau*

- Tài khoản trả tiền: là nơi ghi chép số tiền trả, trong bất kỳ tình huống nào người trả tiền cũng phải đảm bảo số dư trên tài khoản của mình để thực hiện việc trả tiền, nếu thiếu vốn tự có thì người trả tiền có thể sử dụng vốn đi vay để trả tiền.

Việc trả tiền nhiều khi không thực hiện được do người trả không có khả năng thanh toán. Tình trạng này có thể là tạm thời thì việc thanh toán bị hoãn lại, người trả tiền có thể bị phạt do chậm trả. Nếu không có khả năng thanh toán lâu dài gây ách tắc trong thanh toán nợ quá hạn chông chát thì chỉ áp dụng những biện pháp cơ bản về tài chính như: cải tổ, hợp nhất, thậm chí tuyên bố phá sản mới là biện pháp tốt nhất cho việc trả tiền.

Tài khoản trả tiền có thể bao gồm: tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng, tài khoản vay ngân hàng ...

- Tài khoản của bên nhận tiền: là nơi ghi chép số tiền nhận được. Tuỳ theo ý đồ của người nhận tiền mà số tiền được trả sẽ được đưa vào những tài khoản thích hợp của người nhận tiền. Trong một số trường hợp, số tiền được trả phải thực hiện theo những quyết định của pháp luật hoặc theo những thoả thuận của người nhận tiền và các ngân hàng phục vụ họ.

- Tài khoản trung gian: là các tài khoản do các trung gian thanh toán lập ra để ghi nhận tạm thời số tiền chi trả trước khi chuyển đến cho người nhận.

2.3.3. *Các chứng từ thanh toán phải được lập theo mẫu quy định*

Chứng từ thanh toán là những phương tiện thanh toán, chuyển tải những điều kiện thanh toán và làm căn cứ để thực hiện việc chi trả (tức là việc trích tiền từ tài khoản của người trả tiền sang tài khoản của người nhận tiền).

Người trả tiền hoặc người nhận tiền sẽ lập ra lệnh thu, lệnh chi. Người trả tiền lập các chứng từ: uỷ nhiệm chi, séc ... Người nhận tiền lập các chứng từ: uỷ nhiệm thu, bảng kê nộp séc, bảng kê hoá đơn chứng từ bán hàng trong thanh toán thư tín dụng.

Ngoài ra, cùng với lệnh chi tiền, lệnh thu tiền còn có các chứng từ thanh toán phụ khác do các cơ quan trung gian thanh toán lập như: bảng kê, giấy báo liên ngân hàng, phiếu chuyển khoản tổng hợp, séc chuyển tiền...

Bất kỳ lệnh chi hay lệnh thu tiền nào cũng phải chứa đựng các yếu tố cơ bản là: Tên, địa chỉ của người trả và người nhận, số tiền trả, lý do trả, chữ ký con dấu của người có trách nhiệm như: kế toán trưởng, chủ tài khoản, ... và các phiếu lập này được lập theo mẫu thống nhất do ngân hàng cung cấp.

2.3.4. *Các ngân hàng phải có trách nhiệm thực hiện đúng đắn những uỷ nhiệm của khách hàng*

Các ngân hàng có trách nhiệm hướng dẫn khách hàng làm đúng thủ tục thanh toán, kiểm tra khả năng thanh toán của chủ tài khoản không thực hiện thanh toán nhanh, chính xác, kịp thời đảm bảo an toàn cho khách hàng.

Khi thực hiện dịch vụ thanh toán cho khách hàng, ngân hàng được tính phí theo quy định.

2.4. Ý nghĩa của việc thanh toán không dùng tiền mặt

- Thúc đẩy nhanh sự vận động của vật tư hàng hoá tiền vốn trong nền kinh tế dẫn đến giảm thấp chi phí sản xuất và lưu thông, tăng tích lũy cho quá trình tái sản xuất.

- Tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội:
 - + Thanh toán không dùng tiền mặt góp phần giảm tỷ trọng tiền mặt trong lưu thông.
 - + Tạo ra sự chuyên hoá thông suốt giữa tiền mặt và tiền chuyên khoản.
- Thanh toán không dùng tiền mặt tạo khả năng tập trung nguồn vốn xã hội vào hệ thống ngân hàng để đầu tư cho phát triển kinh tế.
- Tạo điều kiện để kiểm soát các hợp đồng kinh tế của các tác nhân kinh tế trong xã hội.

3. Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt

3.1. Thanh toán bằng séc

Thanh toán bằng Séc là một hình thức thanh toán trong đó việc trả tiền được thực hiện trên cơ sở của chứng từ thanh toán có tên là Séc.

Séc là lệnh trả tiền của chủ tài khoản được lập trên mẫu in sẵn yêu cầu ngân hàng phục vụ mình trả cho người thụ hưởng một khoản tiền nhất định được ghi tên Sec.

Séc là một chứng từ thanh toán được áp dụng rộng rãi ở tất cả các nước trên thế giới. Quy tắc sử dụng Sec đã được chuẩn hoá trong luật thương mại quốc gia và trong công ước quốc tế.

ở Việt Nam hiện nay lưu hành 2 loại séc: séc vô danh do chuyển nhượng tự do còn séc ký danh được chuyển nhượng thông qua thủ tục ký hậu.

Séc dùng để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ, nộp thuế, trả nợ... hoặc để rút tiền mặt tại các chi nhánh ngân hàng.

Tất cả các cơ quan doanh nghiệp, cá nhân có mở tài khoản tại ngân hàng có quyền dùng séc để thanh toán.

Trong việc thanh toán séc, việc trả tiền do chủ thể trả tiền khởi xướng và kết thúc bằng việc ghi số tiền trên séc vào tài khoản của người nhận tiền.

Thời hạn thanh toán cả séc là 15 ngày kể từ ngày chủ tài khoản phát hành séc đến ngày người thụ hưởng nộp séc vào ngân hàng, nếu ngày kết thúc của thời hạn là chủ nhật, ngày lễ thì thời hạn được lui vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày chủ nhật, ngày lễ đó.

Khi thanh toán bằng séc phải chấp hành những quy định sau

- Đối với đơn vị phát hành séc
 - + Khi phát hành séc chủ tài khoản phải ghi đầy đủ rõ ràng các yếu tố đã ghi in sẵn trên tờ séc bằng bút bi, không được tẩy xoá, sửa chữa. Séc phải có đầy đủ 2 chữ ký của kế toán trưởng và chủ tài khoản.
 - + Không được phát hành quá số dư tiền gửi, tiền vay hay hạn mức kinh phí trên tài khoản mở tại ngân hàng. Nếu chủ tài khoản phát hành quá số dư tài khoản sẽ gây ách tắc trong thanh toán, do đó bị ngân hàng phạt theo một tỷ lệ quy định. Mọi phí tổn có liên quan đến do phát hành quá số dư (tài khoản sẽ gây ách tắc trong thanh toán) đơn vị phát hành séc chịu hoàn toàn trách nhiệm.
 - + Phải bảo quản séc chặt chẽ, nếu mất phải thông báo ngay cho ngân hàng bằng văn bản.
- Đối với đơn vị nhận séc
 - + Có trách nhiệm kiểm soát tính chất hợp lệ và hợp pháp của tất cả các yếu tố ghi trên séc. Yêu cầu người có tên ghi trên séc ký vào nơi quy định trước mặt người thụ hưởng.
 - + Lập bảng kê nộp séc vào ngân hàng trong thời gian còn hiệu lực của tờ séc.

Trong thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam đang sử dụng có các loại séc như séc chuyển khoản, séc bảo chi, séc chuyển tiền và séc cá nhân.

3.1.1. Séc chuyển khoản

Séc chuyển khoản là giấy uỷ nhiệm lập trên mẫu in sẵn đặc biệt của ngân hàng do chủ tài khoản phát hành giao trực tiếp cho người được hưởng, yêu cầu ngân hàng trích một số tiền nhất định trên tài khoản tiền gửi của mình sang tài khoản tiền gửi của người thụ hưởng có tên ghi trên séc.

Khi phát hành séc thanh toán chuyển khoản, chủ TK phải gạch 2 đường song song chéo góc hoặc viết hay đóng dấu từ “chuyển khoản” ở góc phía trên bên phải mặt trước tờ séc trước khi giao cho người thụ hưởng.

Trong thời hạn có hiệu lực, người thụ hưởng có quyền trực tiếp nộp séc vào ngân hàng để đòi thanh toán, kết thúc việc chi trả bằng việc trích tiền từ tài khoản của người trả tiền sang tài khoản của người nhận tiền.

Về nguyên tắc séc chuyển khoản phải được phát hành trên cơ sở số dư tài khoản tiền gửi hiện có tại ngân hàng, nếu tờ séc chuyển khoản phát hành quá số dư trên tài khoản thì chủ tài khoản sẽ bị phạt quá số dư cũng như phạt chậm trả.

Séc chuyển khoản được áp dụng để thanh toán giữa các khách hàng có tài khoản cùng một ngân hàng, kho bạc hoặc khác ngân hàng, kho bạc nhưng ngân hàng này có tham gia thanh toán bù trừ trên địa bàn tỉnh, thành phố...

3.1.2. Séc bảo chi

- Séc bảo chi là một loại séc chuyển khoản đặc biệt được ngân hàng đảm bảo chi trả

Quá trình bảo chi được tiến hành theo quy trình sau:

Đơn vị mua hàng sau khi lập séc chuyển khoản sẽ đưa đến ngân hàng phục vụ mình, ngân hàng sẽ trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người mua hàng hoặc tài khoản cho vay của ngân hàng để chuyển sang tài khoản “tiền gửi thanh toán bằng séc bảo chi”, đồng thời ngân hàng đóng dấu bảo chi lên tờ séc.

- Séc bảo chi được luân chuyển như séc thông thường. Tuy nhiên, do đã ký quỹ đảm bảo trước nên việc trả tiền không gặp trở ngại.

- Việc phát hành séc bảo chi phức tạp hơn séc chuyển khoản do khi phát hành séc phải làm thủ tục bảo chi tại ngân hàng. Vì vậy chỉ sử dụng séc bảo chi khi đơn vị bán không tin nhiệm khả năng thanh toán của đơn vị mua, hoặc khi ngân hàng xử phạt chủ tài khoản thường xuyên vi phạm việc phát hành séc vượt quá số dư hiện có trên tài khoản.

Séc bảo chi được dùng thanh toán giữa các chủ thể mở tại cùng một ngân hàng hoặc khác ngân hàng.

3.1.3 Séc chuyển tiền

Séc chuyển tiền là một dạng uỷ nhiệm chi đặc biệt, đây là lệnh của ngân hàng phục vụ chủ thể chuyển tiền, yêu cầu ngân hàng ở địa phương khác trả cho chủ thể này thông qua người đại diện số tiền ghi trên séc.

Hình thức thanh toán này phục vụ cho việc chuyển tiền đến nơi khác để thu mua sản phẩm hoặc cho những nhu cầu thanh toán khác.

Séc chuyển tiền là một chứng từ có giá quan trọng và được coi như tiền. Vì vậy cần có những quy định nghiêm ngặt như ký hiệu mặt, ký hiệu của người cầm séc... Việc kiểm tra những ký hiệu này do ngân hàng trả tiền thực hiện

Thời gian hiệu lực của séc chuyển tiền theo quy định hiện hành là mười ngày

Séc chuyển tiền chỉ phát hành trong cùng một hệ thống ngân hàng, nếu không cùng một hệ thống phải làm thủ tục chuyển sang ngân hàng nhà nước để phát hành.

3.1.4 Séc cá nhân

Séc cá nhân là loại séc thanh toán áp dụng đối với khách hàng có tài khoản tiền gửi đứng tên cá nhân tại ngân hàng để thanh toán tiền hàng, dịch vụ và các khoản thanh toán khác.

Séc cá nhân được sử dụng để thanh toán giữa các chủ thể có tài khoản cùng một ngân hàng hoặc khác ngân hàng, hoặc khác hệ thống ngân hàng nhưng có tham gia thanh toán bù trừ trên địa bàn, thành phố.

Séc cá nhân có số tiền trên mức quy định, người phát hành séc phải làm thủ tục bảo chi.

Người thụ hưởng séc phải yêu cầu người phát hành séc xuất trình chứng minh thư nhân dân để kiểm tra, ngân hàng chỉ thu nhận những tờ séc do đích thân người có tên trên mặt sau tờ séc phát hành và ký tại chỗ.

Thời hạn hiệu lực của séc cá nhân theo quy định hiện hành là 10 ngày.

3.2. Thanh toán bằng uỷ nhiệm chi

Uỷ nhiệm chi là lệnh chi tiền của chủ tài khoản được lập theo mẫu in sẵn của ngân hàng yêu cầu ngân hàng phục vụ mình trích một số tiền trên tài khoản tiền gửi của mình sang tài khoản đơn vị thụ hưởng.

Uỷ nhiệm chi dùng để thanh toán hàng hóa, dịch vụ, nộp thuế, cấp phát vốn cho đơn vị cấp dưới ... trong cùng ngân hàng hoặc khác hệ thống ngân hàng

3.3. Thanh toán bằng uỷ nhiệm thu

Uỷ nhiệm thu là giấy uỷ quyền đòi tiền do chủ tài khoản đơn vị lập ra và gửi đến Ngân hàng phục vụ mình nhờ thu hộ một số tiền nhất định ở đơn vị mua trên cơ sở các chứng từ hợp lệ

Trong hình thức thanh toán này, người bán chủ động khởi xướng việc thanh toán và các bên đã thỏa thuận thống nhất với các điều kiện thanh toán cụ thể đã ghi trong HĐKT, đồng thời phải thông báo bằng văn bản cho ngân hàng phục vụ chủ thể thanh toán biết. Ngân hàng sẽ căn cứ vào cơ sở đó để thực hiện các uỷ nhiệm thu

Khi nhận được giấy uỷ nhiệm thu, trong vòng một ngày làm việc, ngân hàng bên mua trích tiền từ tài khoản tiền gửi của bên mua để trả ngay cho bên bán nhằm hoàn tất việc thanh toán

3.4. Thanh toán bằng thư tín dụng

Thư tín dụng là lệnh của chủ tài khoản đơn vị mua, yêu cầu Ngân hàng phục vụ mình trả cho người bán hàng một số tiền nhất định theo đúng những điều khoản ghi trên thư tín dụng

So với các hình thức thanh toán khác như séc, UNC, UNT...thư tín dụng phản ánh đầy đủ các điều kiện, cam kết trong hợp đồng kinh tế hay đơn đặt hàng đã ký.

Hình thức thanh toán này áp dụng khi đơn vị bên bán không tín nhiệm bên mua hoặc khi ngân hàng phạt đối với các chủ tài khoản thường xuyên vi phạm việc phát hành séc quá số dư.

Hình thức thanh toán này được áp dụng trong thanh toán tiền hàng, dịch vụ được cung ứng theo hợp đồng kinh tế giữa các khách hàng có tài khoản ở hai ngân hàng khác nhau trong cùng một hệ thống hay khác hệ thống.

3.5. Thẻ thanh toán

Thẻ thanh toán là một công cụ dùng để chi trả tiền hàng hóa, dịch vụ, là công cụ để rút tiền mặt tại ngân hàng đại lý thanh toán hay các quầy trả tiền mặt tự động. Thẻ thanh toán là một phương tiện thanh toán hiện đại và gắn liền với kỹ thuật tin học ứng dụng trong ngân hàng. Có 3 loại thẻ tín dụng phổ biến là:

- Thẻ ghi nợ (thẻ thanh toán không phải ký quỹ): Căn cứ để thanh toán là số dư tài khoản tiền gửi của chủ tài khoản sở hữu thẻ mở tại ngân hàng và hạn mức tối đa do ngân hàng quy định. Thẻ này áp dụng cho những khách hàng có quan hệ tín dụng và thanh toán thường xuyên với ngân hàng, có tín nhiệm trong thanh toán với bên ngoài.

- Thẻ thanh toán phải ký quỹ trước tại ngân hàng: Để được sử dụng thẻ thanh toán khách hàng phải lưu ký một số tiền nhất định trên tài khoản đảm bảo thẻ thanh toán thông qua việc trình tài khoản tiền gửi hoặc nộp tiền mặt. Số tiền ký quỹ là hạn mức của thẻ được ghi vào bộ nhớ của thẻ. Loại thẻ này được áp dụng cho mọi khách hàng của ngân hàng thương mại.

- Thẻ tín dụng, áp dụng cho những khách hàng vay vốn để mua thẻ. Mức tiền cho vay được coi như hạn mức tín dụng và ghi vào bộ nhớ của thẻ. Khách hàng chỉ được sử dụng tiền trong phạm vi hạn mức của thẻ.

Người nhận thẻ là người được hưởng số tiền do chủ sở hữu thẻ trả thông qua thẻ thanh toán. Họ thực hiện việc kiểm tra, việc trả tiền của người chủ sở hữu thẻ bằng máy chuyên dùng

Ngân hàng phát hành thẻ có nhiệm vụ đảm bảo thẻ được phát hành theo đúng quy định.

Ngân hàng đại lý thanh toán là ngân hàng trả tiền cho người nhận thẻ.

Chương 4: Những vấn đề cơ bản về tài chính

1. Tiền đề ra đời, tồn tại và phát triển của tài chính

1.1. Tiền đề sản xuất hàng hoá và tiền tệ

Cuối thời kỳ công xã nguyên thủy, phân công lao động XH bắt đầu phát triển, sản xuất và trao đổi hàng hoá được hình thành theo đó tiền tệ xuất hiện như một đòi hỏi khách quan của sự phát triển XH. Sự xuất hiện của nền kinh tế hàng hoá cùng với việc sử dụng tiền tệ đã nảy sinh phạm trù tài chính.

1.2. Tiền đề nhà nước

Tiền đề nhà nước:

- Nhà nước nắm trong tay quỹ tài chính Nhà nước: nắm độc quyền việc in, phát hành tiền tệ, quy định các phương tiện thanh toán.

- Sự tư hữu về tư liệu sản xuất và phân công lao động XH đã làm xuất hiện các giai cấp khác nhau tất yếu dẫn đến sự ra đời của Nhà nước.

- Nhà nước ra đời nắm trong tay việc in tiền, đúc tiền, quy định hiệu lực pháp lý cho đồng tiền, quy định về các phương tiện thanh toán từ đó Nhà nước đã tác động đến sự vận động của tiền tệ, đến các hoạt động thu chi bằng tiền và tác động đến các hoạt động tài chính.

- Nhà nước ra đời đã tác động đến các dòng tài chính, tác động đến sự vận động của các quỹ tiền tệ ở các chủ thể thông qua các chính sách về tài chính và tiền tệ của mình. Qua đó Nhà nước có thể thúc đẩy sự vận động phát triển của tiền tệ cũng như tác động tích cực đến các hoạt động tài chính và ngược lại.

KL: Tiền tệ thứ nhất có thể coi là tiền tệ mang tính chất khách quan cho sự ra đời của tài chính.

Tiền tệ thứ 2 là điều kiện để duy trì và phát triển của tài chính và có thể coi là tiền tệ mang tính chất định hướng.

2. Bản chất của tài chính

2.1. Biểu hiện bên ngoài của tài chính

- Biểu hiện bên ngoài của tài chính thể hiện ra dưới dạng các hiện tượng thu vào bằng tiền và các hiện tượng chi ra bằng tiền ở các chủ thể KT- XH. Ví dụ như: Chi tiền mua sắm, giải trí; Chi tiền cho học hành; Chi trả nợ; Cho vay tiền; Nhận tiền lãi; Nhận tiền trợ cấp; Nhận tiền vay...

- Các hoạt động kể trên đều phản ánh quá trình thu chi bằng tiền.

- Quá trình này thể hiện sự vận động của vốn tiền tệ với 2 chức năng: phương tiện thanh toán và cất trữ.

- Các hoạt động kể trên phản ánh sự vận động của vốn tiền tệ giữa các chủ thể khác nhau trong nền KT và nó làm xuất hiện sức mua cũng như thể năng về sức mua hay nói cách khác nó làm xuất hiện các nguồn tài chính của các chủ thể.

2.2. Nội dung kinh tế xã hội của tài chính

- Tài chính được đặc trưng bằng sự vận động độc lập tương đối của tiền tệ với chức năng phương tiện thanh toán và phương tiện cất trữ trong quá trình tạo lập hay sử dụng các quỹ tiền tệ đại diện cho những sức mua nhất định ở các chủ thể KT- XH. Tài chính phản ánh tổng hợp các mối quan hệ kinh tế trong phân phối các nguồn lực tài chính thông qua việc tạo lập hay sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau trong đời sống KT-XH.

- *Những vấn đề cơ bản về Nguồn tài chính:*

a. Khái niệm: Nguồn tài chính là khả năng tài chính mà các chủ thể trong XH có thể khai thác, sử dụng nhằm thực hiện các mục đích của mình.

b. Hình thức biểu hiện: Hình thức giá trị: Tiền, vàng và ngoại tệ.

Hình thức hiện vật: Có thể là hữu hình (Các tài sản: đất đai, bất động sản, cổ phiếu, trái phiếu,..) Có thể là vô hình (thông tin, dữ liệu, hình ảnh, phát minh sáng chế, bí quyết kinh doanh..)

c. Nội dung: (4 nội dung)

+ Bộ phận của cải mới được sáng tạo ra trong kỳ (tiền lương, doanh thu doanh nghiệp, GDP...)

+ Bộ phận của cải còn lại từ kỳ trước (Tiền tiết kiệm, tích lũy của doanh nghiệp)

+ Bộ phận của cải được chuyển từ nước ngoài về và bộ phận của cải từ trong nước chuyển ra nước ngoài.

+ Các tài sản, tài nguyên của quốc gia có thể nhượng bán, cho thuê có thời hạn.

- *Những vấn đề cơ bản về quỹ tiền tệ:*

a. Khái niệm: Quỹ tiền tệ là 1 lượng nhất định các nguồn tài chính đã huy động được để sử dụng cho 1 mục đích nhất định

b. Đặc điểm:

- Có tính sở hữu tức là quá trình tạo lập phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ luôn gắn với 1 chủ thể nhất định đó chính là chủ sở hữu của quỹ tiền tệ.

- Có tính mục đích, tức là quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ luôn luôn phục vụ cho 1 mục đích nhất định và mục đích đó phụ thuộc vào mục đích của chủ sở hữu nó.

- Có tính vận động, tức là quỹ tiền tệ luôn được tạo lập và sử dụng.

Bản chất của tài chính: Các hoạt động tài chính đã quan sát được cho thấy đó chính là quá trình phân phối của cải XH dưới hình thái tiền. Quá trình đó làm phát sinh các quan hệ kinh tế giữa các chủ thể và từ đó sẽ làm thay đổi lợi ích kinh tế của các chủ thể này. Các quan hệ kinh tế chính là bản chất của tài chính.

Khái niệm tài chính: Tài chính là sự vận động của vốn tiền tệ diễn ra ở mọi chủ thể trong XH, phản ánh các mối quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ, nhằm đáp ứng các nhu cầu khác của các chủ

thể trong XH.

3. Chức năng của tài chính

3.1. Chức năng phân phối

a. *Khái niệm:* Là chức năng mà nhờ vào đó các nguồn lực đại diện cho những bộ phận của cải XH được đưa vào các quỹ tiền tệ khác nhau để sử dụng cho các mục đích khác nhau, đảm bảo cho nhu cầu và lợi ích khác nhau của đời sống XH.

VD: HGĐ → DN



b. *Đối tượng phân phối:* Là các nguồn tài chính trong XH.

c. *Chủ thể phân phối:* Có thể là các cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp, các tổ chức KT-XH và Nhà nước. Những chủ thể này tham gia vào quá trình phân phối với những tư cách sau (4 tư cách):

+ Chủ thể có quyền sở hữu các nguồn tài chính.

+ Chủ thể có quyền sử dụng các nguồn tài chính: đây là những người đi vay và tiến hành phân phối sử dụng các nguồn vốn đã vay theo các mục đích đã định: cá nhân, DN, các tổ chức XH đi vay, Nhà nước khi đi vay, HGĐ khi đi vay.

+ Chủ thể có quyền lực chính trị là Nhà nước, khi Nhà nước dùng quyền lực của mình để huy động các nguồn tài chính từ các chủ thể trong XH thông qua các khoản thuế, phí và lệ phí.

- + Chủ thể tổ chức quan hệ của các nhóm thành viên XH. Các tổ chức XH, tổ chức của tư nhân, tổ chức phi Chính Phủ, họ đóng vai trò phân phối khi nhận được sự đóng góp của các thành viên hoặc nhận được các khoản ủng hộ, biếu tặng.

d. **Kết quả của phân phối:** Là sự hình thành (tạo lập) hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ ở các chủ thể trong XH nhằm những mục đích đã định.

e. **Đặc điểm phân phối:**

- + Phân phối tài chính là phân phối chi diễn ra dưới hình thức giá trị.
- + Phân phối tài chính là sự phân phối gắn liền với sự hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ (đặc điểm quan trọng nhất).
- + Diễn ra thường xuyên liên tục qua 2 quá trình: Quá trình phân phối lần đầu và Quá trình phân phối lại.
- **Phân phối lần đầu:**
 - Khái niệm: Phân phối lần đầu là quá trình phân phối được tiến hành trong lĩnh vực sản xuất cho những chủ thể tham gia vào quá trình sáng tạo ra của cải vật chất hoặc là thực hiện các dịch vụ trong các đơn vị sản xuất và dịch vụ.
 - Phạm vi: Phân phối lần đầu được tiến hành ở các doanh nghiệp và các hộ gia đình.
 - Chủ thể: Là những người tham gia vào quá trình tạo ra của cải vật chất bao gồm cả chủ sở hữu về vốn và tài nguyên phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh.
 - Kết quả của phân phối lần đầu: có các quỹ tiền tệ được tạo lập là:
 - Quỹ khấu hao TSCĐ
 - Quỹ bù đắp vốn lưu động
 - Quỹ lương, Quỹ BHXH
 - Quỹ NSNN thông qua khoản thuế tài nguyên mà doanh nghiệp phải nộp.
 - Quỹ của các NHTM, của các trái chủ.
- **Phân phối lại:**
 - Khái niệm: Là quá trình tiếp tục phân phối những phần thu nhập cơ bản, những quỹ tiền tệ đã được hình thành trong phân phối lần đầu ra phạm vi toàn XH theo những mục đích cụ thể của các quỹ tiền tệ.
 - Phạm vi: Toàn XH
 - Chủ thể: Mọi chủ thể.
 - Mục đích:
 - + Đảm bảo cho lĩnh vực phi sản xuất có nguồn tài chính để duy trì và phát triển.
 - + Tác động tích cực đến phân công lao động XH, thúc đẩy chuyên môn hoá, lực lượng sản xuất XH phát triển với tốc độ cao và bền vững.
 - + Đảm bảo công bằng XH, đảm bảo cơ cấu kinh tế hợp lý.

3.2. Chức năng giám đốc

- Khái niệm: Chức năng giám đốc là chức năng mà nhờ vào đó việc kiểm tra bằng đồng tiền được thực hiện đối với quá trình vận động của các nguồn tài chính trong việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.
- Đối tượng: Là quá trình vận động của các nguồn tài chính trong việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.
- Chủ thể: Là các chủ thể của quá trình phân phối tài chính.
- Đặc điểm:
 - Giám đốc bằng đồng tiền, tức là kiểm tra thông qua các chỉ tiêu về tài chính, về việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ, việc kiểm tra đó được thực hiện dựa trên 2 chức năng của tiền tệ: Chức năng phương tiện thanh toán và chức năng cất trữ.
 - Có tính toàn diện, thường xuyên, liên tục và rộng rãi.
 - Kết quả: Phát hiện ra được những mặt được và chưa được của quá trình phân phối tài chính từ đó đưa ra biện pháp hiệu chỉnh thích hợp.

4. Hệ thống tài chính của Việt Nam

4.1. Căn cứ để xác định các khâu tài chính của hệ thống tài chính

- Khái niệm hệ thống tài chính: Hệ thống tài chính là tổng thể các hoạt động tài chính trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế quốc dân nhưng có mối quan hệ hữu cơ với nhau về việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các chủ thể KT- XH trong các lĩnh vực đó.

- Khái niệm khâu tài chính: Khâu tài chính là nơi hội tụ của các nguồn tài chính, nơi diễn ra việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ, gắn liền với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của chủ thể trong từng lĩnh vực hoạt động.

- Các tiêu thức xác định khâu tài chính: (3 tiêu thức):

- + Là một khâu tài chính nếu đó là một tụ điểm của các nguồn tài chính trong đó có hoạt động “bom, hút” các nguồn tài chính.
- + Là một khâu tài chính nếu ở đó các hoạt động tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ gắn liền với 1 chủ thể phân phối xác định.
- + Được xếp vào cùng một khâu tài chính nếu hoạt động tài chính có cùng tính chất, đặc điểm, vai trò, có tính đồng nhất về hình thức, về các quan hệ tài chính, về tính chất, mục đích của quỹ tiền tệ trong lĩnh vực hoạt động.

4.2. Khái quát nhiệm vụ của các khâu tài chính

- Ngân sách Nhà nước: Là khâu tài chính giữ vị trí chủ đạo, có các nhiệm vụ sau (3 nhiệm vụ):
 - + Động viên, tập trung các nguồn tài chính cho việc tạo lập quỹ tiền tệ của Nhà nước- quỹ ngân sách.
 - + Phân phối và sử dụng quỹ ngân sách cho việc thực hiện các nhiệm vụ KT- XH (như duy trì bộ máy Nhà nước, củng cố quốc phòng, an ninh, phát triển văn hoá XH, phát triển kết cấu hạ tầng, đầu tư kinh tế...)
 - + Giám đốc, kiểm tra đối với các khâu tài chính khác và với mọi hoạt động KT-XH gắn liền với quá trình thu, chi ngân sách.
- Tài chính doanh nghiệp: Là khâu tài chính giữ vị trí cơ sở, có các nhiệm vụ sau (4 nhiệm vụ):
 - + Bảo đảm vốn và phân phối vốn hợp lý cho các nhu cầu của sản xuất kinh doanh.
 - + Tổ chức cho vốn chu chuyển một cách liên tục và có hiệu quả.
 - + Phân phối thu nhập và lợi nhuận của doanh nghiệp theo đúng các quy định của Nhà nước.

- + Kiểm tra mọi quá trình vận động của các nguồn tài chính trong doanh nghiệp, đồng thời kiểm tra mọi hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với các quá trình đó.
- Bảo hiểm: Là khâu tài chính trung gian. Bảo hiểm có thể có nhiều hình thức và nhiều quỹ tiền tệ khác nhau, nhưng tính chất chung và đặc biệt của các quỹ BH là được tạo lập và sử dụng để bồi thường tổn thất nhiều dạng cho những chủ thể tham gia bảo hiểm tùy theo mục đích của quỹ.
- Tín dụng: Là khâu tài chính trung gian.
- Tài chính các tổ chức XH: Là khâu tài chính giữ vị trí cơ sở. Các tổ chức XH là khái niệm chung để chỉ các tổ chức chính trị, XH, các đoàn thể XH, các hội nghề nghiệp (hay còn gọi là các tổ chức phi chính phủ). Các tổ chức XH có quỹ tiền tệ riêng để bảo đảm hoạt động của mình. Các quỹ tiền tệ ở đây được hình thành từ nhiều nguồn rất đa dạng như: đóng góp hội phí của các thành viên tham gia tổ chức, quyên góp, ủng hộ, tặng biếu của các tập thể và cá nhân, tài trợ từ nước ngoài, tài trợ của chính phủ và nguồn từ những hoạt động có thu của các tổ chức này. Các quỹ tiền tệ của các tổ chức XH chủ yếu được sử dụng cho mục đích tiêu dùng trong hoạt động của các tổ chức đó. Khi các quỹ chưa được sử dụng, số dư ổn định của quỹ có thể tham gia vào thị trường tài chính thông qua các quỹ tín dụng hoặc các hình thức khác (mua cổ phiếu, trái phiếu ...).
- Tài chính hộ gia đình (dân cư): Là khâu tài chính giữ vị trí cơ sở. Trong dân cư (các hộ GD) các quỹ tiền tệ được hình thành từ tiền lương, tiền công, thu nhập của các thành viên trong gia đình do lao động hay sản xuất kinh doanh, từ nguồn thừa kế tài sản, từ biếu tặng... chủ yếu để sử dụng cho mục đích tiêu dùng, đồng thời có thể dùng để đầu tư vào sản xuất kinh doanh trong phạm vi kinh tế hộ gia đình, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước, đầu tư vào thị trường tài chính và bảo hiểm.

Chương 5: Ngân sách Nhà nước

1. Những vấn đề chung về ngân sách nhà nước

1.1. Khái niệm ngân sách nhà nước

- Quan sát hoạt động ngân sách Nhà nước: Nhà nước thu thuế, Nhà nước trả nợ tiền vay, chi tiêu của Chính phủ.
- Nhận xét:
 - + Các hoạt động của ngân sách Nhà nước là các hoạt động tài chính vì đó là các hoạt động thu và chi của quỹ tiền tệ của Nhà nước.
 - + Từ các hoạt động này ta thấy có các quan hệ kinh tế phát sinh giữa Nhà nước với dân cư, các tổ chức KT-XH với các tổ chức quốc tế, với quốc gia khác.
 - Khái niệm: Ngân sách Nhà nước phản ánh các quan hệ kinh tế nảy sinh giữa Nhà nước và các chủ thể khi Nhà nước tham gia phân phối các nguồn tài chính quốc gia nhằm thực hiện chức năng của Nhà nước trên cơ sở luật định.

1.2. Đặc điểm của ngân sách nhà nước

- Ngân sách Nhà nước là 1 quỹ tiền tệ trong XH và có 3 đặc điểm chung của quỹ tiền tệ:
 - + NSNN gắn liền với sở hữu Nhà nước và gắn với quyền lực của Nhà nước.
 - + NSNN có tính mục đích thể hiện: NSNN vận động vì lợi ích chung của toàn XH thông qua các hoạt động thu chi nhằm duy trì và đảm bảo việc thực hiện nhiệm vụ, chức năng của Nhà nước.
 - + Tính vận động: Quỹ NSNN thường xuyên được tạo lập, phân phối và sử dụng.
- Tuy nhiên, đây là 1 quỹ tiền tệ đặc biệt (lớn nhất, gắn liền với quyền lực của Nhà nước, có sự tác động đến mọi đối tượng, mọi ngành trong nền KTXH. Vì thế nó có đặc điểm riêng biệt như sau:
 - + NSNN được chia thành nhiều quỹ nhỏ có tác dụng riêng rồi sau đó mới được chi dùng cho những mục đích nhất định. Mục đích của việc phân phối thành các quỹ tiền tệ nhỏ là đảm bảo nguồn tài chính cho Nhà nước có thể thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trên các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế quốc dân, đồng thời đảm bảo việc quản lý ngân sách hiệu quả và tiết kiệm trên từng lĩnh vực hoạt động đó.
 - + Hoạt động thu chi của NSNN được thực hiện theo nguyên tắc không hoàn trả trực tiếp là chủ yếu có nghĩa là khi các chủ thể nộp thuế cho NSNN thì sẽ không được Nhà nước hoàn trả ngay bằng lượng tài chính tương ứng, phần thuế đã nộp vào ngân sách sẽ được hoàn trả 1 cách gián tiếp thông qua việc Nhà nước cung ứng các hàng hoá, dịch vụ công cộng cho XH. VD: xây dựng cầu đường...

1.3. Vai trò của ngân sách nhà nước

1.3.1. Điều tiết vĩ mô nền kinh tế XH:

- a. Điều tiết trên phương diện KT:
 - NSNN là 1 công cụ tài chính để định hướng phát triển sản xuất, định hướng cho các hoạt động đầu tư trong nền kinh tế nhằm hình thành cơ cấu kinh tế mới đảm bảo tính cân đối, ổn định, bền vững (khắc chế những mặt trái của nền kinh tế thị trường).
 - + Thông qua thu ngân sách, chủ yếu là sử dụng công cụ thuế với việc áp dụng những ưu đãi về thuế (áp dụng những mức thuế khác nhau, thuế suất thấp, miễn thuế, chế độ miễn giảm). NSNN sẽ chi phối đến việc phân bổ các nguồn lực tài chính, đến các chủ thể trong XH, từ đó thực hiện điều chỉnh cơ cấu kinh tế.
 - + Thông qua chi ngân sách, Nhà nước chi tiền từ quỹ ngân sách để chi đầu tư vào cơ sở hạ tầng tạo môi trường kinh doanh thuận lợi ở những vùng mà Nhà nước muốn thu hút đầu tư. Bên cạnh đó Nhà nước có thể chi tiền từ quỹ ngân sách để chi đầu tư vào các ngành kinh tế mang tính chất then chốt, mang tính mũi nhọn đối với sự phát triển KT- XH.

b. Điều tiết trên phương diện thị trường:

- NSNN là công cụ tài chính để điều tiết, bình ổn giá cả và kiềm chế lạm phát.
- + Trên thị trường hàng hoá: Thông qua NSNN, chủ yếu vẫn sử dụng công cụ thuế bằng việc điều chỉnh, tăng giảm thuế suất để có thể tác động đến cung hoặc cầu về hàng hoá dẫn đưa cung cầu về vị trí cân bằng nhằm bình ổn giá cả.
 - TH1: Giá tăng: Do cầu ↑ tăng → thuế ↑ (Thuế tiêu dùng, thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt)
Do cung ↓ giảm → Giảm thuế nhập khẩu, thuế tài nguyên.
 - TH2: Giá giảm: Do cung > cầu → giảm thuế tiêu dùng (giảm thuế để kích cầu: ↓ thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt)

Thông qua chi ngân sách Nhà nước, Nhà nước có thể sử dụng quỹ dự trữ quốc gia tăng hoặc giảm các khoản chi, tiêu dùng của Nhà nước để có thể tác động đến cung hoặc cầu hàng hoá.

Cụ thể : Giá tăng \uparrow do cung giảm \downarrow , Nhà nước có thể bán hàng hoá từ quỹ dự trữ ra thị trường để đẩy cung bằng cầu.

TH Giá tăng \uparrow do cầu tăng \uparrow : Ngân sách Nhà nước sẽ thắt chặt các khoản tiêu dùng như các khoản chi lương, phụ cấp, khoản thanh toán do cầu giảm.

Trong TH giá giảm, Nhà nước có thể dùng tiền trong quỹ dự trữ quốc gia để mua hàng hoá bằng tiền, để đẩy cầu cân bằng với cung tăng các khoản chi, tiêu dùng của Nhà nước để kích cầu (tăng lương, phụ cấp).

+ Trên thị trường tiền tệ:

TH1: Cung tiền $>$ cầu tiền: Ngân sách Nhà nước sẽ tiến hành bình ổn cung cầu giảm sự mất giá của đồng tiền, giảm nguy cơ lạm phát bằng cách phát hành công trái, tín phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc.

TH2: Cung tiền $<$ cầu tiền: Nền kinh tế thiếu phát, suy thoái. Nhà nước tăng các khoản chi đầu tư để kích thích các hoạt động sản xuất kinh doanh chống suy thoái kinh tế.

+ Trên thị trường sức lao động: Ngân sách Nhà nước sẽ điều chỉnh cung cầu về sức lao động thông qua các khoản chi cho giáo dục đào tạo, dạy nghề phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động trong từng thời kỳ cụ thể.

Ngân sách Nhà nước còn là 1 công cụ tài chính để kiểm soát lạm phát.

c. Điều tiết trên phương diện XH:

- Ngân sách Nhà nước là công cụ tài chính để đảm bảo công bằng XH trong phân phối kết quả sản xuất XH, đồng thời là công cụ tài chính để khuyến khích tăng trưởng đảm bảo mức phúc lợi chung cho toàn XH, đảm bảo công bằng giữa các vùng miền, giữa các dân tộc, giữa các tầng lớp dân cư.

+ Thông qua chính sách thu: Bằng việc kết hợp giữa thuế trực thu và thuế gián thu, ngân sách Nhà nước sẽ rút ngắn khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư.

✚ Thuế trực thu: (Thuế thu nhập các nhân)

$\leq 5\text{tr} \rightarrow 0\%$

$[25\text{tr}, 40\text{tr}] \rightarrow 30\%$

$[5\text{tr}, 15\text{tr}] \rightarrow 10\%$

$\geq 40\text{tr} \rightarrow 40\%$

$[15\text{tr}, 25\text{tr}] \rightarrow 20\%$

✚ Thuế gián thu (thuế tiêu dùng: Thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt)

VD: Thuế: Rượu ngoại : 50 – 60%

Dịch vụ Massage: 65%

Đối với hàng hoá tiêu dùng thiết yếu thuế càng thấp thì càng có lợi cho người có thu nhập thấp, người nghèo.

Thuế 0 – 5%

+ Thông qua chi ngân sách: Nhà nước sẽ phân phối lại phần thu nhập chung của toàn XH để tiến tới đảm bảo công bằng.

Cụ thể: Thông qua việc chi cho các gia đình thương binh, liệt sỹ, chi cho gia đình có công với cách mạng, chi cho bảo trợ trẻ em mồ côi, người già không nơi nương tựa.

✚ Chi ngân sách để nâng cao phúc lợi XH, tiêm chủng cho trẻ em, chương trình muối iốt, chương trình chống HIV/AIDS, ma tuý...

✚ Chi để đầu tư cho các vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, các vùng đặc biệt khó khăn nhằm xoá đói giảm nghèo.

1.3.2. Vai trò củng cố tăng cường sức mạnh của bộ máy nhà nước, bảo vệ đất nước và giữ gìn an ninh:

- Ngân sách Nhà nước là công cụ tài chính quan trọng nhất để cung ứng nguồn tài chính cho hoạt động của bộ máy Nhà nước từ trung ương đến xã, phường.....

1.3.3. Vai trò kiểm tra của Ngân sách Nhà nước:

- Kiểm tra Ngân sách Nhà nước đối với các hoạt động tài chính khác là 1 mặt trong hoạt động quản lý và kiểm tra của Nhà nước, có tác động sâu sắc tới các hoạt động tài chính khác và có vai trò quan trọng góp phần xây dựng một XH công bằng, văn minh và dân chủ.

2. Nội dung hoạt động chủ yếu của ngân sách nhà nước

2.1. Thu ngân sách nhà nước

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm thu ngân sách nhà nước

a. Khái niệm: Thu ngân sách Nhà nước là việc nhà nước dùng quyền lực chính trị của mình để tập trung 1 phần nguồn tài chính quốc gia hình thành nên quỹ ngân sách nhằm thoả mãn các nhu cầu chi tiêu của Nhà nước.

b. Đặc điểm thu ngân sách Nhà nước:

- Thu ngân sách Nhà nước phản ánh các quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình phân chia các nguồn tài chính quốc gia giữa Nhà nước với các chủ thể trong XH. Sự phân chia đó là một tất yếu khách quan, xuất phát từ yêu cầu tồn tại và phát triển của bộ máy nhà nước cũng như yêu cầu thực hiện các chức năng kinh tế xã hội của nhà nước. Đối tượng phân chia là nguồn tài chính quốc gia là kết quả do lao động sản xuất trong nước tạo ra được thể hiện dưới hình thức tiền tệ.

- Thu ngân sách Nhà nước là gắn chặt với thực trạng kinh tế và sự vận động của các phạm trù giá trị như giá cả, lãi suất, thu nhập... Sự vận động của các phạm trù đó vừa tác động đến sự tăng giảm mức thu, vừa đặt ra yêu cầu nâng cao tác dụng điều tiết của các công cụ thu NSNN.

2.1.2. Nội dung kinh tế của thu ngân sách nhà nước

- Thuế, phí và lệ phí.

- Thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước

- Thu từ hoạt động sự nghiệp.

- Thu từ bán hoặc cho thuê tài nguyên, tài sản thuộc sở hữu Nhà nước.

- Thu từ vay nợ và viện trợ.

- Thu khác: thu từ phạt, tịch thu, tịch biên tài sản.

* Phân loại theo nội dung kinh tế:

+ Nhóm thu thường xuyên: thuế, phí, lệ phí.

+ Nhóm thu không thường xuyên: thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, thu từ hoạt động sự nghiệp, thu tiền bán hoặc cho thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước và các khoản thu khác.

+ Phân loại theo yêu cầu động viên vốn vào Ngân sách Nhà nước:

+ Thu trong cân đối Ngân sách Nhà nước: gồm các khoản thu thường xuyên và thu không thường xuyên.

+ Thu bù đắp thiếu hụt NSNN: Khi số thu NSNN không đáp ứng được nhu cầu chi tiêu và Nhà nước phải đi vay, bao gồm vay trong nước từ các tầng lớp dân cư, các tổ chức KT-XH, vay từ nước ngoài.

a. Thuế:

* Khái niệm:

Thuế là hình thức đóng góp nghĩa vụ theo luật định của các pháp nhân và thể nhân cho Nhà nước nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước.

* Đặc điểm:

- Thuế là hình thức vận động mang tính bắt buộc trên nguyên tắc luật định.

- Thuế là khoản đóng góp không hoàn trả trực tiếp cho người nộp.

- Thuế là hình thức đóng góp được quy định trước.

* Các yếu tố cấu thành của một sắc thuế:

- Người nộp thuế.
- Người chịu thuế.
- Đối tượng đánh thuế.
- Căn cứ tính thuế.
- Thuế suất.
- Đơn vị tính thuế
- Giá tính thuế.
- Miễn, giảm thuế.
- Thưởng phạt.
- Thủ tục về thuế

* Vai trò của thuế:

- Là nguồn thu cơ bản của NSNN.

- Trong nền kinh tế thị trường, thuế được coi là công cụ quan trọng để điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

* Phân loại thuế:

- Căn cứ theo tính chất chuyển giao của thuế:

- + Thuế trực thu.
- + Thuế gián thu.

- Căn cứ theo đối tượng chịu thuế:

- + Thuế thu nhập.
- + Thuế tài sản.
- + Thuế tiêu dùng.

b. Phí và lệ phí:

- Là các khoản thu mang tính chất bắt buộc nhưng có tính chất đối giá.

- Phí gắn liền với vấn đề thu hồi 1 phần hay toàn bộ chi phí đầu tư đối với hàng hoá, dịch vụ công cộng hữu hình.

- Lệ phí gắn liền với việc thu hưởng những lợi ích do việc cung cấp các dịch vụ hành chính, pháp lý cho các thể nhân và pháp nhân.

c. Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước:

- Thu nhập từ vốn góp của Nhà nước vào các cơ sở kinh tế. (Nhà nước góp vốn vào DN, công ty CP...)

- Tiền thu hồi vốn của Nhà nước tại các cơ sở kinh tế.

- Thu hồi tiền cho vay của Nhà nước (cả cả gốc và lãi).

d. Các khoản thu khác:

- Thu từ các hoạt động sự nghiệp (đối với đơn vị sự nghiệp, viện phí).

- Thu từ bán và cho thuê tài nguyên, tài sản thuộc sở hữu Nhà nước (cho thuê vùng đất, trời, biển).

- Thu từ phạt, tịch thu, tịch biên tài sản.

2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước

- Thu nhập GDP bình quân đầu người. Đây là nhân tố phản ánh mức thu nhập và khả năng tiết kiệm của XH, nhân tố này có quan hệ tỷ lệ thuận với NSNN.

- Tỷ suất doanh lợi trong nền kinh tế. Phản ánh hiệu quả của đầu tư phát triển kinh tế. Tỷ suất doanh lợi càng lớn nguồn tài chính càng lớn. Đây là nhân tố quyết định đến việc nâng cao tỷ suất thu NSNN.

- Tiềm năng đất nước về tài nguyên thiên nhiên (dầu mỏ, khoáng sản)

- Mức độ trang trải các khoản chi phí của Nhà nước. Nhân tố này sẽ làm tăng các khoản vay nợ của NSNN để đáp ứng sự gia tăng nhu cầu chi tiêu của chính phủ. Nhân tố này phụ thuộc vào các yếu tố:

- + Quy mô tổ chức của bộ máy Nhà nước và hiệu quả hoạt động của nó.
- + Những nhiệm vụ KT- XH mà Nhà nước đảm nhận trong từng thời kỳ.
- + Chính sách sử dụng kinh phí của Nhà nước.

- Tổ chức bộ máy thu nộp.

2.1.4. Nguyên tắc thiết lập hệ thống thu ngân sách nhà nước

* Các nguyên tắc định hướng:

- + Nguyên tắc thu thuế theo lợi ích.
- + Nguyên tắc thu theo khả năng.

* Các nguyên tắc thực hiện trong thực tế:

- + Nguyên tắc ổn định và lâu dài.
- + Nguyên tắc đảm bảo sự công bằng.
- + Nguyên tắc rõ ràng, chắc chắn.
- + Nguyên tắc đơn giản.

2.1.5. Các giải pháp tăng thu ngân sách nhà nước

- Cần có các chính sách phát triển khuyến khích đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các thành phần kinh tế và các doanh nghiệp.
- Xây dựng và hoàn thiện các chính sách thu NSNN như các chính sách thuế, phí và lệ phí ổn định để vừa huy động được nguồn thu cho Nhà nước vừa khuyến khích tích tụ vốn của DN và dân cư tạo điều kiện cho các DN thuộc mọi thành phần kinh tế.
- Tổ chức công tác hành thu NSNN 1 cách hợp lý, khoa học để giảm thất thoát do các hoạt động trốn thuế, tránh thuế và lậu thuế.
- Sử dụng các nguồn thu NSNN để đầu tư trực tiếp vào 1 số DN quan trọng trong 1 số ngành và những lĩnh vực then chốt để thực hiện định hướng phát triển KT- XH, tạo ra nguồn tài chính mới.
- Khuyến khích tiết kiệm tiêu dùng, dành vốn cho đầu tư phát triển. Nhà nước phải giảm chi tiêu cho tiêu dùng, tinh giảm bộ máy Nhà nước, cải cách bộ máy hành chính để tích lũy vốn chi đầu tư.

2.2. Chi ngân sách nhà nước

2.2.1. Khái niệm, đặc điểm của chi ngân sách nhà nước

a. Khái niệm:

- Chi Ngân sách Nhà nước là việc phân phối và sử dụng quỹ NSNN nhằm đảm bảo thực hiện các chức năng của Nhà nước theo những nguyên tắc nhất định.
- Chi NSNN là quá trình phân phối lại các nguồn tài chính đã được tập trung vào NSNN và đưa chúng đến mục đích sử dụng.
- Chi NSNN gồm 2 quá trình: phân phối và sử dụng.

b. Đặc điểm chi Ngân sách Nhà nước:

- Chi Ngân sách Nhà nước gắn với bộ máy Nhà nước và những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội mà Nhà nước đảm đương trong từng thời kỳ.
- Chi Ngân sách Nhà nước gắn với quyền lực của Nhà nước (CP lập, quốc hội phê chuẩn).
- Hiệu quả chi NSNN gắn với hiệu quả kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng của 1 quốc gia.
- Chi NSNN là những khoản chi không hoàn trả trực tiếp.
- Chi NSNN là 1 bộ phận cấu thành luồng vận động tiền tệ và nó gắn liền với sự vận động của các phạm trù giá trị khác như: giá cả, tiền lương.

2.2.2. Nội dung kinh tế của chi ngân sách nhà nước

- Chi đầu tư phát triển: (Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chi cho các chương trình, mục tiêu quốc gia, dự án Nhà nước, chi hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước, góp vốn liên doanh, liên kết, chi bổ sung dự trữ Nhà nước.)
- Chi sự nghiệp kinh tế (chi cho các viện nghiên cứu).
- Chi cho y tế.
- Chi cho giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học.
- Chi cho văn hoá, thể thao.
- Chi về xã hội.
- Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể.
- Chi cho an ninh, quốc phòng.
- Chi khác như viện trợ, cho vay, trả nợ gốc và lãi.

a. Căn cứ vào mục đích chi tiêu: Nội dung chi NSNN được chia thành 2 nhóm:

- Chi tích lũy của NSNN là những khoản chi làm tăng cơ sở vật chất và tiềm lực cho nền kinh tế, góp phần tăng trưởng kinh tế (Chi xây dựng cơ sở hạ tầng, đường sá, thông tin liên lạc...).
- Chi tiêu dùng là các khoản chi không tạo ra sản phẩm vật chất để tiêu dùng trong tương lai gồm chi hoạt động sự nghiệp, chi quản lý hành chính Nhà nước, chi quốc phòng, an ninh và chi tiêu khác.

b. Căn cứ theo yếu tố thời hạn và phương thức quản lý NSNN: chia thành 4 nhóm:

- Nhóm chi thường xuyên bao gồm các khoản chi nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Nhà nước (Có thể nằm trong nhóm phân loại a).
- Nhóm chi đầu tư phát triển: Làm tăng cơ sở vật chất của đất nước (xây dựng đường giao thông, thông tin liên lạc).
- Nhóm chi trả nợ và viện trợ.
- Chi dự trữ.

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chi ngân sách nhà nước

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất.

- Khả năng tích lũy của nền kinh tế.
- Mô hình tổ chức bộ máy của Nhà nước, và những nhiệm vụ kinh tế, xã hội mà Nhà nước đảm nhận trong từng thời kỳ. (mô hình càng lớn → chi NSNN càng lớn).

2.2.4. Những nguyên tắc tổ chức chi ngân sách nhà nước

- Gắn chặt khả năng thu để bố trí các khoản chi. Nguyên tắc này đòi hỏi mức độ chi chung và cơ cấu các khoản chi phải dựa vào khả năng tăng trưởng GDP của đất nước. Nếu vi phạm nguyên tắc này sẽ dẫn đến tình trạng bội chi NSNN, một nguyên nhân dẫn đến khả năng bùng nổ lạm phát, gây mất ổn định cho sự phát triển kinh tế xã hội.
- Bảo đảm yêu cầu tiết kiệm và hiệu quả trong việc bố trí các khoản chi tiêu của ngân sách nhà nước.
- Tuân thủ nguyên tắc Nhà nước và nhân dân cùng làm trong việc bố trí khoản chi của ngân sách Nhà nước, nhất là các khoản chi mang tính chất phúc lợi xã hội.

- Tập trung có trọng điểm. Nguyên tắc này đòi hỏi việc phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước phải căn cứ vào các chương trình có trọng điểm của Nhà nước, vì việc thực hiện thắng lợi các chương trình này có tác dụng phản ứng dây chuyền thúc đẩy các ngành, các lĩnh vực phát triển.
- Phân biệt rõ nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của các cấp theo luật định để bố trí các khoản chi cho phù hợp. Áp dụng nguyên tắc này tránh được việc bố trí các khoản chi chồng chéo khó kiểm soát, nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của các cấp.
- Kết hợp chặt chẽ các khoản chi NSNN với khối lượng tiền tệ, lãi suất, tỷ giá hối đoái tạo nên công cụ tổng hợp cùng tác động đến các vấn đề của kinh tế vĩ mô.

2.2.5. Bội chi ngân sách nhà nước và các biện pháp xử lý

- Bội chi NSNN là số chênh lệch giữa chi lớn hơn thu.
- Nguyên nhân:
 - + Do sự thay đổi chính sách thu chi của Nhà nước (còn gọi là bội chi cơ cấu).
 - + Do sự thay đổi chu kỳ kinh tế (còn gọi là bội chi chu kỳ).
- Các biện pháp xử lý:
 - + Tăng thu giảm chi NSNN.
 - + Vay nợ trong và ngoài nước để bù đắp bội chi.
 - + Phát hành tiền giấy để bù chi.

3. Tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách nhà nước ở Việt Nam

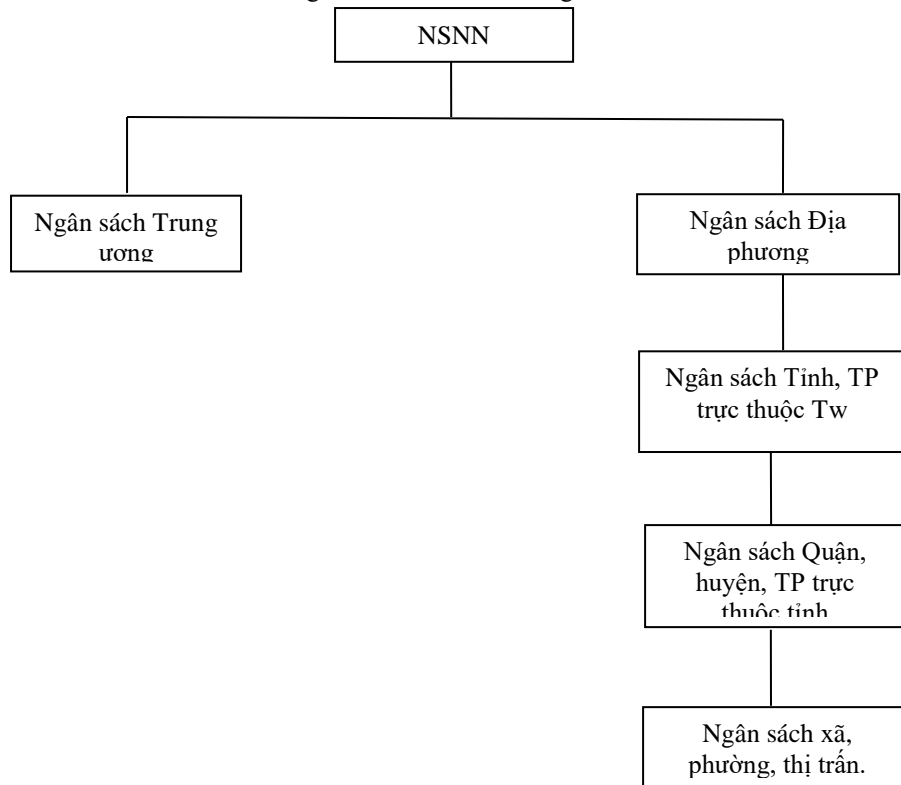
3.1. Tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước

a. Khái niệm: Tổ chức hệ thống NSNN là tổng thể các cấp ngân sách, gắn bó hữu cơ với nhau trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thu chi NSNN.

b. Nguyên tắc tổ chức NSNN:

- Nguyên tắc thống nhất, tập trung dân chủ. Tức là chỉ có 1 NSNN được thống nhất quản lý theo luật NS. Từng cấp NS chủ động xây dựng dự toán NSNN cho cấp mình nhưng phải được sự phê chuẩn của NS cấp trên.
- Nguyên tắc đảm bảo tính phù hợp giữa quỹ NSNN với cấp chính quyền Nhà nước, tức là:
 - + Mỗi cấp chính quyền sẽ hình thành 1 quỹ NSNN tương ứng.
 - + Việc hình thành cấp NS phải phù hợp, tương ứng với các nhiệm vụ của các cấp chính quyền.

Hệ thống NSNN được hình dung theo sơ đồ sau:



3.2. Phân cấp quản lý ngân sách nhà nước

3.2.1. Khái niệm phân cấp quản lý nhà nước

Phân cấp quản lý NSNN là sự phân chia về quyền hạn và trách nhiệm giữa các cấp chính quyền trong việc xử lý các vấn đề thuộc về NSNN.

3.2.2. Nội dung phân cấp quản lý nhà nước

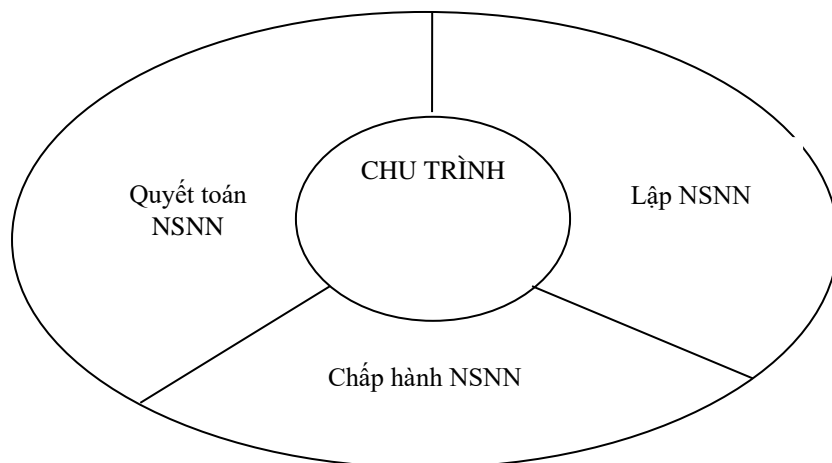
- Giải quyết mối quan hệ quyền lực giữa các cấp chính quyền trong việc ban hành các chính sách, chế độ thu chi, chế độ quản lý NSNN.

- Giải quyết mối quan hệ vật chất trong quá trình phân giao nhiệm vụ chi, nguồn thu và cân đối NSNN.
- Giải quyết mối quan hệ trong quá trình thực hiện chu trình ngân sách.
- Giải quyết tốt mối quan hệ trong việc quản lý và sử dụng NSNN, đó chính là nội dung trong phân cấp quản lý NSNN.

3.2.3. Nguyên tắc phân cấp quản lý nhà nước

- Phân cấp quản lý NS phải được tiến hành đồng bộ với phân cấp kinh tế và tổ chức bộ máy hành chính.
- Đảm bảo thể hiện vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương và vị trí độc lập của ngân sách địa phương trong hệ thống ngân sách thống nhất.
- Đảm bảo nguyên tắc công bằng trong phân cấp ngân sách.

4. Chu trình quản lý ngân sách nhà nước



4.1. Hình thành ngân sách nhà nước

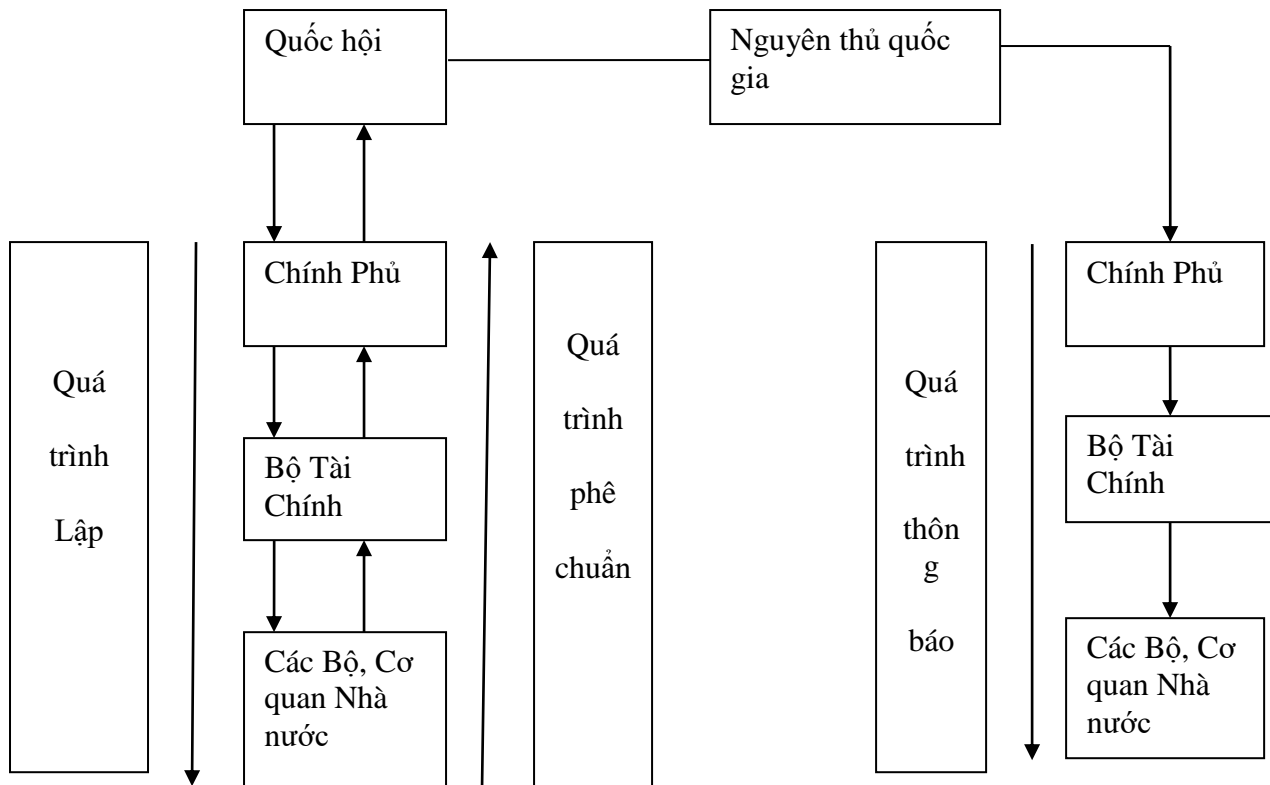
- Hình thành ngân sách là quá trình bao gồm các công việc: Lập ngân sách, phê chuẩn ngân sách và thông báo ngân sách.

* Yêu cầu lập dự toán ngân sách:

- Bảo đảm việc xây dựng dự toán thu chi NSNN dựa trên hệ thống chế độ, chính sách và tiêu chuẩn định mức đúng đắn phù hợp với thực tiễn kinh tế- xã hội đang vận động.
- Bảo đảm việc xây dựng dự toán thu chi NSNN tiến hành đúng với trình tự và thời gian quy định.
- Bảo đảm mối quan hệ đúng đắn giữa kế hoạch hiện vật và kế hoạch giá trị thông qua việc thiết lập dự toán thu chi của NSNN trong bối cảnh cung cầu, giá cả có sự biến động.

* Căn cứ lập dự toán ngân sách:

- Phải dựa vào phương hướng, chủ trương, nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh, quốc phòng của Đảng và Nhà nước để lập.
- Phải dựa vào các chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Nhà nước trong niên độ để lập.
- Phải dựa vào hệ thống các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức thu chi của NSNN.



4.2. Chấp hành ngân sách nhà nước

a. Tổ chức chấp hành dự toán thu:

- Xác lập hoàn thiện hệ thống chính sách chế độ động viên thích hợp vừa bảo đảm khuyến khích sản xuất kinh doanh, vừa đảm bảo mức động viên của Nhà nước.
- Tăng cường tuyên truyền chính sách chế độ thu để mọi thành viên thấy được trách nhiệm của mình trong việc thực hiện nghĩa vụ đối với NSNN.
- Kiện toàn tổ chức bộ máy thu theo nguyên tắc thống nhất, nâng cao hiệu lực, đảm bảo gọn nhẹ, hiệu quả cao.
- Đổi mới và hoàn thiện công tác quản lý thu từ khâu lập kế hoạch giao kế hoạch thu, đến khâu tổ chức công tác đơn đốc thu nộp, công tác thống kê kế toán thu.
- Tăng cường công tác bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ của cán bộ quản lý thu, xử lý các mối quan hệ giữa các cơ quan chức năng liên quan đến công tác thu nộp của NSNN.

b. Tổ chức chấp hành dự toán chi:

- Thực hiện việc cấp phát kinh phí trên cơ sở hệ thống các định mức tiêu chuẩn.
- Đảm bảo việc cấp phát kinh phí theo kế hoạch được duyệt.
- Đảm bảo thực hiện nguyên tắc trực tiếp, nghĩa là mọi khoản kinh phí trả từ ngân sách phải do kho bạc trực tiếp thanh toán.
- Đổi mới phương thức cấp phát của NSNN theo hướng nhanh gọn, dễ kiểm tra, giảm các kênh cấp phát, đặc biệt là đối với cấp phát vốn xây dựng cơ bản.

4.3. Quyết toán ngân sách nhà nước

- Soát xét lại toàn bộ chế độ hiện hành về kế toán và quyết toán ngân sách, đảm bảo quyết toán nhanh gọn, chính xác, kịp thời.
- Đổi mới quá trình, báo cáo phê chuẩn quyết toán và tổng quyết toán NSNN theo hướng tăng cường trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan, chính quyền địa phương, nâng cao vai trò của cơ quan tài chính, Chính phủ, Quốc hội. Thực hiện quyết toán từ cơ sở, gắn chặt giữa cơ quan chuẩn chỉ, cơ quan cấp phát, cơ quan quản lý trong quá trình thực hiện quyết toán và tổng quyết toán ngân sách Nhà nước.
- Nâng cao vai trò của Quốc hội trong việc xem xét, phê chuẩn quyết toán và tổng quyết toán ngân sách nhà nước.